

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VỊ DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP VI

SAMUCCAYA --- TƯƠNG HỢP

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2565 – DL. 2021

VỊ ĐIỀU PHÁP

TOÁT YẾU

Xính dâng:

- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhân
- Cố Viện trưởng: Đại Trưởng lão Sumont Nandiko



THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VỊ ĐIỀU PHÁP TOÁT YẾU

TẬP VI

SAMUCCAYA --- TƯƠNG HỢP

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2565 – DL. 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Trong cuộc sống, do sự giao tiếp của loài người mà ngôn ngữ được hình thành, và rồi trong cộng đồng sinh sống, những từ ngữ được đặt ra để trao đổi nhằm thuận lợi trong việc phân biệt người này người kia cũng như giữa các sự vật và hiện tượng. Với pháp chế định này, mọi người thường nghĩ rằng tên gọi và tấm thân này là ta và phần lớn luôn tìm cách khẳng định tự ngã của mình qua việc tìm cầu danh vọng cũng như vật chất. Những hiểu biết sai lầm ấy là một trong những nguyên nhân làm phát sinh phiền não, bất thiện nghiệp, khiến cho chúng sinh trầm luân mãi trong luân hồi tử sinh với những khổ đau bất tận.

So với tạng Kinh và tạng Luật, Vi Diệu Pháp là một tạng đặc biệt mà Đức Phật thuyết giảng thuần về thực tính pháp là pháp chân thật của tất cả các sự vật hiện tượng, cho nên thời gian và địa điểm mà Đức Phật thuyết tạng này cũng rất khác biệt so với hai tạng còn lại. Vào mùa an cư kiết hạ lần thứ bảy, để đền đáp công ơn của mẫu thân là người đã mất sau khi sanh Ngài được bảy ngày và hóa sanh làm vị Thiên tử Santusita, Đức Phật đã thuyết giảng toàn bộ tạng Vi Diệu Pháp ở cõi trời Đao-Lợi cho chư thiên và phạm thiên ở mười ngàn thế giới vân tập về để nghe pháp trong suốt 3 tháng an cư kiết hạ. Sau khi nghe Đức Phật thuyết xong thì vị trời là tiền kiếp mẫu hậu của Ngài đã đắc Nhập Lưu Thánh Đạo, Nhập Lưu Thánh Quả cùng với tám trăm triệu chư thiên khác cũng chứng các quả Thánh. Chính tạng Vi Diệu Pháp này là chìa khóa để thâm nhập và tường giải tạng Kinh cũng như Tạng Luật.

Cốt lõi của tạng Vi Diệu Pháp là Chân nghĩa pháp, giúp người học thấy được thực tánh như chân như thật của vạn pháp, có chánh kiến và cái nhìn đúng đắn biết rõ những gì tồn tại trong một chúng sanh chỉ là danh pháp và sắc pháp mà thôi. Chân nghĩa pháp hiển lộ trước trí tuệ thiên tuệ có 72 pháp là: Tâm (tính là 1), 52 Tâm Sở, 18 Sắc thật và 1 Niết Bàn. 72 pháp căn bản này đã được trình bày ở bộ Vi Diệu Pháp Toát Yếu với tập một trình bày về Tâm, tập hai về Tâm Sở, tập ba về Sắc Pháp và Niết-bàn, tập bốn về Tạng Phần Tập Yếu và tập năm là Lộ Trình. Trong tập 6 Tương Hợp này sẽ trình bày những sự thật chân đế theo những kiến thức rộng hơn với những phạm trù khác nhau theo từng pháp thiện và pháp bất thiện mà được sắp xếp bởi trạng thái tương thích với nhau vào bốn nhóm chính: Bất Thiện Quy Tập – kết hợp các pháp bất thiện theo tính chất của các phiền não; Hỗn Tạp Quy Tập – tích hợp các pháp thiện, bất thiện và vô ký; Giác Phần Quy Tập – tập hợp những nhóm pháp đưa đến giác ngộ và cuối cùng là Tổng Quát Quy Tập – sự kết hợp toàn bộ Chân nghĩa pháp gồm Tâm, Tâm Sở, Sắc pháp và Niết-bàn.

Hiểu rõ Chân nghĩa pháp sẽ giúp người học hạn chế tà kiến, nhất là thân kiến vốn gắn liền với nhiều phiền não ô nhiễm như tham, sân... Đồng thời việc nắm vững những thuật ngữ và phân loại của các pháp căn bản này sẽ là nền tảng để người học tiếp cận với những bộ chánh tạng của Vi Diệu Pháp như bộ Pháp Tụ, bộ Phân Tích v.v... nhằm nâng cao đức tin trong Phật giáo cũng như hưởng được hương vị từ giáo pháp thâm diệu của Đấng Từ Phụ. Và đây cũng là kim chỉ nam trong kiếp này và vô lượng kiếp về sau để định hướng cho việc tu tiến Niết-bàn, giải thoát khỏi tử sinh luân hồi.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài, ...

Huế, mùa Đông 2021

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

PUBBABHĀGA - PHẦN MỞ ĐẦU 1

I. Vatthudhamma – Pháp Căn Bản..... 1

II. Samuccayasaṅgaha – Tương Hợp Quy Tập 2

AKUSALASAṅGAHA – BẤT THIỆN QUY TẬP 4

I. Āsava – Trầm Luân 4

II. Ogha – Xoáy Lũ 7

III. Yoga – Kết Dính..... 8

IV. Gantha – Trói Buộc 9

V. Upādāna – Chấp Thủ 11

VI. Nivaraṇa – Triền Cái..... 12

VII. Anusaya – Tùy Miên 15

VIII. Saṃyojana – Kiết Sử 17

IX. Kilesa – Phiền Não..... 21

MISSAKASAṅGAHA – HỖN TẠP QUY TẬP 26

I. Hetu – Nhân 27

II. Jhānaṅga – Thiền Chi..... 28

III. Maggaṅga – Đạo Chi 30

IV. Indriya – Căn..... 33

V. Bala – Lực 36

VI. Adhipati – Trưởng 38

VII. Āhāra – Vật Thực..... 40

BODHIPAKKHIYASAṅGAHA – GIÁC PHẦN QUY TẬP 47

I. Satipaṭṭhāna – Niệm Xứ 48

II. Sammappadhāna – Chánh Cần..... 59

III. Iddhipāda – Thần Túc..... 60

IV. Indriya – Căn..... 61

V. Bala – Lực 63

VI. Bojjhaṅga – Giác Chi 65

VII. Maggaṅga – Đạo Chi 74

SABBASAṅGAHA – TỔNG QUÁT QUY TẬP 83

I. Khandha – Uẩn..... 83

II. Upādānakkhandha – Thủ Uẩn 88

III. Āyatana – Xứ 90

IV. Dhātu – Giới	93
V. Ariyasacca – Thánh Đế	96
Tài liệu tham khảo	117

Gāthasaṅgaha:

- | | | | |
|--------------------|------------|--------------|------------|
| 1. DVĀSATTATIVIDHĀ | VUTTĀ | VATTHUDHAMMĀ | SALAKKHAṆĀ |
| TESANDĀNI | YATHĀYOGAṀ | PAVAKKHĀMI | SAMUCCAYAṀ |

72 loại pháp với thực tính tự thân gọi là *Pháp căn bản* đã được nói đến. Giờ đây, sẽ trình bày phần *Tương Hợp*, là sự kết hợp của các loại pháp ấy tùy khả năng kết hợp vào nhau được.

GIẢI TỰ:

I. VATTHUDHAMMA – PHÁP CĂN BẢN:

Vatthudhamma là các Thực tính pháp, có tự tính riêng của mình, là các Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma), có thể hiển lộ trước trí tuệ thiền tuệ. Trong tất cả chúng hữu tình cũng như chúng vô tình, khi tính theo các pháp có tự tính riêng của mình (sabhāvadhamma) thì chỉ có tất cả 72 pháp mà thôi, đó là:

1, *Citta – Tâm*: theo đặc tính là pháp nhận biết đối tượng (ārammaṇavijjānana-lakkhaṇa) thì toàn bộ các tâm chỉ tính là 1 pháp.

2, *Cetasika – Tâm sở*: theo đặc tính của mỗi tâm sở, thì có tất cả 52 pháp.

3, *Nipphannarūpa – Sắc thật*: theo đặc tính của các sắc pháp có thực tính pháp thì có 18 pháp.

4, *Nibbāna – Niết-bàn*: theo đặc tính là pháp tịch tịnh (santi) thì có 1 pháp.

Đối với 10 Anipphannarūpa – Sắc phi thật, là những sắc pháp không có thực tính pháp, chúng chỉ là sự quy định giữa các sắc khối với nhau hoặc là những trạng thái, diễn biến của các Sắc thật, không có tự tính của mình nên không tính vào các Pháp căn bản (Vatthudhamma) được.

Lại nữa, Đức Anuruddha đã trình bày rất chi tiết *72 Pháp căn bản* trong bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận ở các chương 1, 2, 3, 4, 6 rồi (xem Vi Diệu Pháp Toát Yếu tập I, II, III, IV và V), nên trong tập VI này (chương 7) sẽ chủ yếu tích tập, kết hợp các pháp:

Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Niết-bàn (là 72 Pháp căn bản) vào với nhau thành từng nhóm tùy tương thích mà chúng có thể kết hợp được. Theo đó, ngài đã đặt tên là *Samuccayasaṅgaha – Tương hợp quy tập*.

II. SAMUCCAYASAṂGAHA – TƯƠNG HỢP QUY TẬP:

Samuccayasaṅgaha được tách thành: *samuccaya + saṅgaha*.

1, *Samuccaya – Tương hợp*:

Samuccaya = saṃ + uccaya.

Saṃ: vào với nhau, tương hợp nhau.

Uccaya: gom góp, kết hợp.

Khi kết hợp cả hai từ lại, ta có: *samuccaya* dịch là tương hợp, tích tụ, nghĩa là sự kết hợp, gom góp lại các pháp có trạng thái tương thích nhau, phù hợp nhau, như Pāli định nghĩa:

* *Saha uccīyante etthā'ti = samuccayo vā*

Các pháp được kết hợp tương đồng vào nhau gọi là *samuccaya*, dịch là *tương hợp*.

* *Saṃ piṇḍetvā uccīyante etenā'ti = samuccayo*.

Hoặc là: các pháp được gom thành nhóm, được kết hợp một cách tương thích với nhau gọi là *samuccaya*, dịch là *tương hợp*.

2, *Saṅgaha – Quy tập*:

Là phép quy tập, thu nhiếp các pháp để phân thành nhóm, thành loại theo một chuẩn định nào đó.

Như vậy, *Samuccayasaṅgaha – Tương hợp quy tập* chính là phép quy tập, tích hợp các Thực tính pháp hay các Chân nghĩa pháp, đó cũng là 72 Pháp căn bản như đã nêu vào với nhau tùy tương thích mà chúng có thể kết hợp được. Đức Anuruddha đã kết tập được thành 4 loại như Pāli đã nêu:

“Akusalasaṅgaho missakasaṅgaho bodhipakkhiyasaṅgaho sabbasaṅgaho ceti samuccayasaṅgaho catubbidho veditabbo”.

Cần hiểu rằng *Tương hợp quy tập* gồm có 4 phần, đó là: Bất thiện quy tập, Hồn tạp quy tập, Giác phần quy tập và Tổng quát quy tập.

Trong đó: * Akusalasaṅgaha – Bất thiện quy tập có 9 nhóm pháp,

* Missakasaṅgaha – Hồn tạp quy tập có 7 nhóm pháp,

- * Bodhipakkhiyasaṅgaha – Giác phần quy tập có 7 nhóm pháp,
- * Sabbasaṅgaha – Tổng quát quy tập có 5 nhóm pháp.

SƠ ĐỒ SAMUCCAYASAṄGAHA – TƯƠNG HỢP QUY TẬP

AKUSALASAṄGAHA		MISSAKASAṄGAHA		BODHIPAKKHIYASAṄGAHA		SABBASAṄGAHA	
1. Āsava	4	1. Hetu	6	1. Satipaṭṭhāna	4	1. Khandha	5
2. Ogha	4	2. Jhānaṅga	7	2. Sammappathāna	4	2. Upādānakkhandha	5
3. Yoga	4	3. Maggaṅga	12	3. Iddhipāda	4	3. Āyatana	12
4. Gantha	4	4. Indriya	22	4. Indriya	5	4. Dhātu	18
5. Upādāna	4	5. Bala	9	5. Bala	5	5. Ariyasacca	4
6. Nivaraṇa	6	6. Adhipati	4	6. Bojjhaṅga	7	Cộng	<u>39*</u>
7. Anusaya	7	7. Āhāra	4	7. Maggaṅga	8		
8. Saṃyojana	12	Cộng	<u>64</u>	Cộng	<u>37</u>		
9. Kilesa	10						
Cộng	<u>55</u>						

*
Không cần phải tính
Upādānakkhandha vào



AKUSALASAṄGAHA – BẤT THIỆN QUY TẬP

Akusalasaṅgaha – *Bất thiện quy tập* trình bày việc kết hợp, tích tập các pháp bất thiện bằng cách phân chia theo trạng thái của các phiền não, cấu uế như Pāli đã đưa ra:

* *Ekantākusalajātikānaṃ oghacatukkādīnaṃ saṅgaho'ti = akusalasaṅgaho.*

Phần quy tập các thực tính pháp chẳng hạn như 4 bộc lưu, toàn bộ thuộc về bất thiện chủng, được gọi là *Akusalasaṅgaha*, dịch là: *Bất thiện quy tập*.

Gāthasaṅgaha:

2. ĀSAVOGHĀ CA YOGĀ CA TAYO GANTHĀ CA VATTHUTO
UPĀDĀNĀ DUVE DHAMMĀ AṬṬHA NIVARAṆĀ SIYUṀ.
Trầm luân, Bộc lưu, Kết ách và Trói buộc khi nói theo chi pháp thì chỉ có 3, Chấp thủ thì có 2, còn Triền cái thì có 8 chi pháp.

3. CHAḬEVĀNUSAYĀ HONTI NAVA SAṂYOJANĀ MATĀ
KILESĀ DASA VUTTOYAM NAVADHĀ PĀPASAṄGAHO
Tùy miên có 6 chi pháp, Kiết sử nên hiểu là có 9, Phiền não thì có 10 chi pháp. Như vậy, các ác pháp quy tập thành 9 nhóm.

Kệ thi số 2 và 3 này quy tập các pháp bất thiện thành 9 nhóm, đó là:

- | | |
|-------------------------|---------------------------|
| i, Āsava – Trầm luân | ii, Ogha – Xoáy lũ |
| iii, Yoga – Kết dính | iv, Gantha – Trói buộc |
| v, Upādāna – Chấp thủ | vi, Nivaraṇa – Triền cái |
| vii, Anusaya – Tùy miên | viii, Saṃyojana – Kiết sử |
| ix, Kilesa – Phiền não. | |

I. ĀSAVA – TRẦM LUÂN:

Āsava – *Trầm luân*, nghĩa là đồ vật đã ngấm, ủ lâu ngày. Ví dụ như rượu ngấm

đã lâu, có thể làm cho người uống bị say sưa, mất tỉnh táo sẽ làm được cả những việc không nên làm, thì cũng vậy loại pháp ngâm ủ trong nội tâm của chúng sinh khiến cho chúng sinh say mê, quên tỉnh thức, thất niệm và dám làm những việc không nên làm. Loại pháp này chính là Tham (Lobha), Tà kiến (Diṭṭhi) và Si (Moha), có tên gọi là *Trầm luân* (*Āsava*). Các pháp này khi hiện hữu ở nơi chúng sinh nào sẽ làm cho chúng sinh ấy say mê, thất niệm, thiếu tỉnh giác rồi sẽ rơi vào quyền lực của tham lam, của tà kiến hoặc của si mê. Đây cũng là nguyên nhân để làm các việc xấu ác, tạo các nghiệp bất thiện. Do sự mê muội, say sưa trong các pháp này nên Pāḷi đã định nghĩa:

* *Āsavanti ciraṃ parivasanti'ti = āsavā.*

Những gì bị ngâm ủ lâu ngày, các thứ đó gọi là *āsava* (ấy là: surā = rượu).

* *Āsavāviyā'ti = āsavā.*

Các pháp nào có tính chất giống như rượu, các pháp đó gọi là *āsava* (ấy là: tham lam, tà kiến, si mê).

Chiết tự: *Āsava = ā + sava.*

Ā: nghĩa là luân hồi khổ não (vaṭṭadukkha) dài lâu, không tính được.

Sava: nghĩa là phát triển, tăng tiến.

Như vậy *Āsava* mang ý nghĩa là *pháp làm cho luân hồi khổ não đã dài lâu lại tăng thêm, kéo dài vô tận, không có ngày chấm dứt.*

Mọi chúng sinh là tổ hợp của danh và sắc, tức là các uẩn (khandha) và đều luân chuyển từ sinh đến tử rồi lại tử qua sinh, không ngừng nghỉ; trong tương lai cũng sinh tử, tử sinh tiếp tục mãi như thế, không biết tận cùng khi nào. Điều này cho thấy rằng luân hồi khổ não của các chúng sinh kéo dài mãi mãi, tăng hoài không dứt, không hết. Cho nên Pāḷi có câu:

* *Āyataṃ saṃsāradukkhaṃ savanti pasavanti vaḍḍhanti'ti = āsavā.*

Các pháp nào làm cho luân hồi khổ não dài lâu, tăng tiến lên, phát triển thêm các pháp đó gọi là *āsava* (ấy là: tham lam, tà kiến, si mê).

Ở đây, tiếp đầu ngữ *ā* quy định ranh giới đến cảnh giới tốt cùng trong Tam giới là Phi tướng phi phi tướng xứ (Nevasaññānāsaññāyatana), hay về mặt tâm thức là Tâm chuyển tánh (Gotrabhūcitta). Còn *sava* dịch là *sinh được* hay *chảy (rò rỉ) được*. Khi gộp cả hai vào nhau thì *āsavā* được dịch là sinh được hoặc rò rỉ đến cảnh giới tốt cùng (bhavaggabhūmi) hoặc là Tâm chuyển tánh.

Thông thường Tham, Tà kiến và Si sinh khởi do nương vào các Thế gian pháp (Lokiyadhamma) hoặc các Chế định pháp (Paññattidhamma). Việc nói rằng các pháp này

sinh khởi đến cảnh giới tốt cùng hoặc đến Tâm chuyển tánh không mang nghĩa là có nội dung đặc biệt gì cả, mà ở đây muốn nói Phi tướng phi phi tướng xứ hoặc Tâm chuyển tánh vẫn đang còn nằm trong Thế gian pháp và vẫn còn là đối tượng của Tham, Tà kiến cũng như của Si vậy. Bởi vậy, nên mới nói rằng cả 3 pháp Trầm luân này sinh khởi được hay rờ rĩ đến tận cảnh giới tốt cùng hoặc là Tâm chuyển tánh là thế. Như Pāli có nêu:

* *Bhavato ābhavaggā dhammato āgotrabhumhā savanti ārammaṇakaraṇavasena pavattantī'ti = āsavā.*

Các pháp nào rờ rĩ đến (sinh khởi đến) nói theo cảnh giới là đến cảnh giới tốt cùng, nói theo pháp là đến Tâm chuyển tánh do nhận làm thành đối tượng, do vậy các pháp đó gọi là *āsavā*, dịch là *trầm luân, lậu hoặc*.

Thật ra thì các tâm sở bất thiện khác như Phóng tâm (Uddhacca), Mạn (Māna), v.v... đều sinh khởi được và rờ rĩ đến tận cảnh giới tốt cùng hoặc Tâm chuyển tánh do nhận làm đối tượng, nhưng Đức Thế Tôn không xếp các tâm sở bất thiện khác vào pháp Trầm luân. Bởi vì Tham, Tà kiến và Si tâm sở là những pháp có tính phổ biến rộng rãi, hiện hữu rất rõ rệt hơn các tâm sở bất thiện còn lại. Giống như ánh sáng mặt trời sẽ tỏa rạng và mạnh mẽ hơn ánh sáng của mặt trăng hay của ngọn đèn thì 3 tâm sở bất thiện này cũng có vai trò nổi trội hơn các tâm sở bất thiện khác. Do vậy, Đức Phật đã thuyết rằng các pháp là đồ ngâm ủ và rờ rĩ đến tận cảnh giới tốt cùng hoặc đến Tâm chuyển tánh, mà đã hiển lộ một cách rõ rệt nhất dưới tên gọi là *Āsava – Trầm luân*, với các chi pháp là các tâm sở: Tham, Tà kiến và Si.

Trầm luân gồm có 4 loại là:

1, *Kāmāsava – Dục trầm luân*: là pháp tánh ngâm ủ hoặc rờ rĩ trên các đối tượng là các Dục tăng trưởng (Kāmaguṇārammaṇa). Chi pháp chính là *Lobhacetāsika – Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm (Lobhamūlacitta).

2, *Bhavāsava – Hữu trầm luân*: là pháp tánh ngâm ủ hoặc rờ rĩ với sự hài lòng và dính mắc vào tự thân, vào các cảnh Sắc giới, Vô sắc giới hoặc các thiền Hữu sắc, thiền Vô sắc. Chi pháp chính là *Lobhacetāsika – Tham tâm sở* trong 4 Tham căn tâm không hợp tà kiến (Ditṭhigatavippayuttacitta).

3, *Diṭṭhāsava – Kiến trầm luân*: là pháp tánh ngâm ủ hoặc rờ rĩ trong tà kiến. Chi pháp chính là *Diṭṭhacetāsika – Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến (Ditṭhigatasampayuttacitta).

4, *Avijjāsava – Vô minh trầm luân*: là pháp tánh ngâm ủ hoặc rò rỉ với sự si mê, ngu độn, không thấy rõ thực tính pháp đúng như chân như thật. Chi pháp chính là *Mohacetasika – Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm (Akusalacitta).

II. OGHA – XOÁY LŨ:

Ogha – Xoáy lũ là pháp tánh được xem như nước lũ, vực xoáy. Đó chính là Tham, Tà kiến và Si, cả 3 Bất thiện pháp này được so sánh như xoáy lũ. Bởi vì theo lệ thường, một khi có vật gì bị cuốn vào vực xoáy của dòng nước lũ thì vật đó sẽ bị xoáy lũ nhấn chìm, làm tổn hại, rất khó để mà thoát ra khỏi vực xoáy nước lũ đó. Cả 3 pháp Tham lam, Tà kiến, Si mê này cũng vậy, chúng sẽ cuốn hút, nhấn chìm chúng sinh vào trong vòng tử sinh luân hồi đến tận các Khổ cảnh (Apāyabhūmi) và đương nhiên là cực kỳ khó khăn để thoát khỏi các cảnh giới khổ não này mà đạt đến Niết-bàn an lạc được.

Như vậy, khi chúng sinh nằm trong vòng cương tỏa của Tham lam, Tà kiến và Si mê, sẽ bị các Bất thiện pháp này lôi kéo làm các điều xấu ác, tạo các nghiệp chẳng lành rồi đọa vào các Khổ cảnh như Địa ngục, Ngạ quỷ, ... là các cảnh giới thấp kém, gọi là *Luân hồi bậc hạ (Hetthimasamsāra)* và khó mà thoát khỏi những đọa xứ này. Hoặc không như thế thì cũng hài lòng và dính mắc vào các cảnh giới sung sướng, thoải mái hơn, nhiều lạc thú để hưởng hơn và cứ tiếp tục tử sinh rồi sinh tử ở trong các cảnh giới này. Đó là các cảnh giới cao hơn gọi là *Luân hồi bậc trung (Majjhimasamsāra)* hoặc cảnh giới cao nhất gọi là *Luân hồi bậc thượng (Uparimasamsāra)*. Tuy nhiên dù ở cảnh giới nào trong Tam giới này thì chúng sinh vẫn chưa thoát khỏi luân hồi tử sinh, vẫn còn trầm luân khổ não mãi mãi.

Do đó, cả 3 pháp bất thiện này: Tham, Tà kiến và Si có tên gọi là *Ogha – Xoáy lũ*, như trong Pāḷi có ghi:

* *Avattharivā hanantī'ti = oghā.*

Pháp tánh nào đè ngập, đầy đọa chúng sinh, pháp tánh đó gọi là *ogha*, dịch là *xoáy lũ*.

* *Avahananti osīdāpentī'ti = oghā.*

Pháp tánh nào đầy đọa chúng sinh, nhấn cho chìm, pháp tánh đó gọi là *ogha*, dịch là *xoáy lũ*.

* *Oghāviyāti = oghā.*

Pháp tánh nào đè ngập, đầy đọa chúng sinh và làm cho chúng sinh chìm trong vòng luân hồi đến tận các khổ cảnh, pháp tánh đó gọi là *ogha*, dịch là *xoáy lũ*.

Giống như Trầm luân, chi pháp của Xoáy lũ là: Tham tâm sở, Tà kiến tâm sở và Si tâm sở. Xoáy lũ cũng gồm có 4 loại:

1, *Kāmogha – Dục xoáy lũ*: là pháp tánh nhân chìm chúng sinh trong vực xoáy của các Dục tăng trưởng (*Kāmaguṇārammaṇa*). Chi pháp chính là *Lobhacetasika – Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm (*Lobhamūlacitta*).

2, *Bhavogha – Hữu xoáy lũ*: là pháp tánh nhân chìm chúng sinh trong vực xoáy của sự hài lòng và dính mắc vào tự thân, vào các cảnh Sắc giới, Vô sắc giới hoặc các thiền Hữu sắc, thiền Vô sắc. Chi pháp chính là *Lobhacetasika – Tham tâm sở* trong 4 Tham căn tâm không hợp tà kiến (*Diṭṭhigatavippayuttacitta*).

3, *Diṭṭhogha – Kiến xoáy lũ*: là pháp tánh nhân chìm chúng sinh trong các tà kiến. Chi pháp chính là *Diṭṭhacetasika – Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến (*Diṭṭhigatasampayuttacitta*).

4, *Avijjogha – Vô minh xoáy lũ*: là pháp tánh nhân chìm chúng sinh trong sự si mê, ngu độn, không thấy rõ thực tính pháp đúng như chân như thật. Chi pháp chính là *Mohacetasika – Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm (*Akusala-citta*).

III. YOGA – KẾT DÍNH:

Yoga – Kết dính là pháp tánh kết chúng sinh dính mắc vào vòng luân hồi. Như Pāli định nghĩa:

* *Vaṭṭasmim satte yojentī'ti = yogā*.

Những pháp nào kết các chúng sinh dính vào luân hồi, những pháp đó gọi là *yoga*, dịch là *kết dính*.

Yoga được hiểu là *chất kết dính*. Thông thường keo là chất dính kết để dán đồ vật với nhau như thế nào, thì cũng như thế ấy Tham, Tà kiến và Si sẽ kết tất cả chúng sinh với luân hồi tử sinh vậy.

Lại nữa, giống như con bò được kết vào cái ách xe để kéo chiếc xe đi theo dấu chân mình thì mọi chúng sinh cũng như thế, phải tử sinh rồi sinh tử mãi trong vòng luân hồi vô tận; bởi vì nội tâm của chúng sinh bị kết dính bởi Tham lam, Tà kiến, Si mê, cũng giống như con bò bị kết chặt với cái ách vậy. Do đó, Đức Thế Tôn dạy rằng cả 3 Bất thiện pháp này được gọi là *Yoga – Kết dính*. Ở đây, con bò được so sánh với tất cả chúng sinh, còn chiếc xe chính là các kiếp sống, các cảnh giới mà chúng sinh phải vào ra sinh tử và chất kết dính lại với nhau chính là Tham

lam, Tà kiến và Si mê vậy.

Cũng như Trầm luân, chi pháp của Kết dính là: Tham tâm sở, Tà kiến tâm sở và Si tâm sở. Kết dính cũng gồm có 4 loại:

1, *Kāmayoga – Dục kết dính*: là pháp tánh kết nối chúng sinh làm cho dính mắc vào các đối tượng là Dục tăng trưởng (*Kāmaguṇārammaṇa*). Chi pháp chính là *Lobhacetāsika – Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm (*Lobhamūlacitta*).

2, *Bhavayoga – Hữu kết dính*: là pháp tánh kết nối chúng sinh làm cho dính mắc vào tự thân, vào các cảnh Sắc giới, Vô sắc giới hoặc các thiên Hữu sắc, thiên Vô sắc. Chi pháp chính là *Lobhacetāsika – Tham tâm sở* trong 4 Tham căn tâm không hợp tà kiến (*Ditṭhigatavippayuttacitta*).

3, *Ditṭhiyoga – Kiến kết dính*: là pháp tánh kết nối chúng sinh làm cho dính mắc vào các tà kiến. Chi pháp chính là *Ditṭhīcetasika – Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến (*Ditṭhigatasampayuttacitta*).

4, *Avijjāyoga – Vô minh kết dính*: là pháp tánh kết nối chúng sinh làm cho dính mắc vào sự si mê, ngu độn, không thấy rõ thực tính pháp đúng như chân như thật. Chi pháp chính là *Mohacetāsika – Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm (*Akusalcitta*).

QUAN SÁT:

Trầm luân, Xoáy lũ và Kết dính, cả 3 Bất thiện pháp đã nêu này mỗi hạng đều có 4 loại pháp và đều có 3 chi pháp giống nhau, đó là: Tham tâm sở, Tà kiến tâm sở và Si tâm sở.

IV. GANTHA – TRÓI BUỘC:

Gantha – Trói buộc là pháp tánh trói, cột chúng sinh vào kiếp sống, vào sự hiện hữu. Như Pāli định nghĩa:

* *Kāyaṃ ganthentī'ti = kāyaganthā vā*

Những pháp nào trói buộc, cột lại *danh thân*, những pháp đó gọi là *kāyagantha*, dịch là *thân trói buộc*.

* *Kāyena kāyaṃ ganthentī'ti = kāyaganthā.*

Hoặc là pháp trói buộc, cột lại *danh thân*, sắc thân ở kiếp hiện tại với *danh thân*, sắc thân ở kiếp vị lai, những pháp đó gọi là *kāyagantha*, dịch là *thân trói buộc*.

Nói chung đồ vật để trói, cột làm cho gắn chặt vào nhau theo nghĩa của từ

gantha này không có nghĩa chỉ là trói buộc không thôi, rất lỏng lẻo và dễ dàng để mở ra mà ở đây mang ý nghĩa là trói lại với nhau, kết vào nhau như các mắc xích làm bằng sắt thép, tìm đầu mối để tháo ra là không phải chuyện dễ. Vì như chúng ta biết, sợi dây xích kim loại được kết nối vào nhau bằng những vòng sắt thép tạo thành chuỗi dài, khó bẻ cắt đứt.

Thông thường sợi dây xích là những vòng kim loại móc vào, tiếp nối nhau thành chuỗi dài, thì cũng như thế, cả 3 Bất thiện pháp là Tham lam, Sân hận và Tà kiến móc nối, trói buộc chúng sinh giữa tử tận (*cuti*) với tục sinh (*paṭisandhi*) và giữa tục sinh với tử tận; cứ thế nối tiếp nhau thành dòng, thành chuỗi, không có khi nào mà thoát khỏi nhau được, giống như sợi dây xích vậy. Do thế, Đức Thế Tôn dạy rằng cả 3 pháp này: Tham lam, Sân hận và Tà kiến được gọi là *Gantha – Trói buộc*.

Trong phần này còn sử dụng từ: *kāya – thân* để nói đến pháp tánh mà bị trói buộc, cột vào bởi Tham lam, Sân hận và Tà kiến là *danh thân (nāmakāya)* và *sắc thân (rūpakāya)* và cũng chính là các chúng sinh. Nghĩa là Tham lam, Sân hận và Tà kiến là các mắc xích trói buộc, xâu kết chúng sinh vào giữa sinh tử rồi tử sinh, dính chặt vào như thế, không cho thoát ra khỏi luân hồi khổ não.

Trói buộc gồm có 4 loại:

1, *Abhijjhākaṃsāyagantha – Tham thân trói buộc*: là pháp tánh trói buộc danh thân và sắc thân với thực trạng là cột chặt trong các Dục tăng trưởng (*Kāma-guṇārammaṇa*). Chi pháp chính là *Lobhacetasika – Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm (*Lobhamūlacitta*).

2, *Byāpādaṃsāyagantha – Sân thân trói buộc*: là pháp tánh trói buộc danh thân và sắc thân với thực trạng là lòng sân hận. Chi pháp chính là *Dosacetasika – Sân tâm sở* trong 2 Sân căn tâm (*Dosamūlacitta*).

3, *Sīlabbataparāmāsakāyagantha – Giới cấm thủ thân trói buộc*: là pháp tánh trói buộc danh thân và sắc thân với thực trạng là chấp thủ vào sự thực hành sai trái. Chi pháp chính là *Diṭṭhietasika – Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến (*Diṭṭhigatasampayuttacitta*).

4, *Idaṃsaccābhiniṇṇesakāyagantha – Thử thực chấp thân trói buộc*: là pháp tánh trói buộc danh thân và sắc thân với thực trạng là chấp thủ vào cái thấy của mình cho là đúng, cái thấy của người khác cho là sai. Chi pháp chính là *Diṭṭhietasika – Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến (*Diṭṭhigatasampayuttacitta*).

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA

THAM LAM (ABHIJĠHĀ) } SÂN HẬN (BYĀPĀDA) }	TRONG Ý ÁC HÀNH (MANODUCARITA)	VỚI	THAM LAM (ABHIJĠHĀ) } SÂN HẬN (BYĀPĀDA) }	TRONG TRÓI BUỘC (GANTHA)
--	-----------------------------------	-----	--	-----------------------------

i, *Tham lam trong Ý ác hành*: chính là Tham tâm sở trong 8 Tham căn tâm, là tham lam dạng thô, chủ yếu là muốn có, muốn lấy tài sản, của cải của người khác thành của mình không đúng với pháp và luật.

ii, *Tham lam trong Thân trói buộc*: là sự tham lam dạng thô và dạng vi tế liên quan đến lòng tham muốn và sự hài lòng nơi tài sản, của cải của người khác hoặc của mình. Loại tham lam này dẫu đúng hoặc không đúng với pháp và luật dựa trên sự hài lòng, mong muốn của bản thân cũng đều xếp vào *Tham lam trong Thân trói buộc* cả.

iii, *Sân hận trong Ý ác hành*: chính là Sân tâm sở trong 2 Sân căn tâm, là Sân hận dạng thô, liên quan đến sự bức tức, giận dữ; nghĩ đến làm hại người khác và mong họ khốn đốn, khổ sở, hoặc nguyên rủa cho kẻ mình ghét đó chết sớm, v.v...

iv, *Sân hận trong Thân trói buộc*: bao gồm lòng sân hận cả dạng thô lẫn dạng vi tế mang tính không vừa lòng, không thích, ghen ghét, giận dữ, sợ sệt, buồn rầu, ủ rũ, muộn phiền, v.v... cho đến việc làm các việc ác như Thân ác hành (Kāyaducarita) chẳng hạn. Tất cả những ác pháp này đều xếp vào *Sân hận trong thân trói buộc*.

Kết lại Tham lam và Sân hận trong Thân trói buộc mang tính rộng rãi, bao quát hơn Tham lam và Sân hận trong Ý ác hành.

V. UPĀDĀNA – CHẤP THỦ:

Upādāna – Chấp thủ là sự dính mắc, bám víu vào đối tượng một cách chắc chắn. Từ Upādāna khi chiết tự sẽ thành:

* *Upa + ādāna = upādāna.*

Upa: chắc chắn,

ādāna: dính mắc, bám víu, giữ lấy

Như vậy, việc hoặc pháp bám víu, dính mắc nơi đối tượng một cách chắc chắn gọi là *upādāna*. Ta có Pāli định nghĩa:

* *Upādīyanti'ti = upādānāni.*

Các pháp nào bám víu chắc chắn vào đối tượng, các pháp đó gọi là *upādāna*, dịch là chấp thủ.

So sánh *Chấp thủ* giống như con rắn ngoạm giữ cóc, nhái một cách chắc chắn, không chịu nhả như thế nào thì Tham lam, Tà kiến cũng bám víu, dính chặt đối tượng của mình, không buông thả như thế ấy.

Theo *Lý duyên khởi (Paṭiccasamuppāda)*, Thủ (Upādāna) sinh khởi do nhân là Ái (Taṇhā). Do vậy, Ái là sự tham muốn đối tượng mà chưa đạt đến Thủ, còn Thủ là sự chấp thủ, bám víu vào đối tượng mà không chịu buông thả. Hoặc hiểu theo một cách khác:

* Ái (Taṇhā): là sự hài lòng, tham muốn, dính mắc vào đối tượng vừa mới gặp.

* Thủ (Upādāna): là sự hài lòng, tham muốn, dính mắc vào đối tượng đã gặp rồi, lại còn muốn bám víu, giữ lại đối tượng trong tâm.

Có thể so sánh dạng như sau: Ái giống như cây con vừa mới trồng, dễ dàng nhổ lên được. Còn Thủ giống cây đó đã to lớn lên rồi, khó nhổ lên, bởi vì rễ đã bám chặt vào lòng đất. Bởi thế, Thủ chính là sự bám víu, dính mắc vào đối tượng một cách vững chắc hơn Ái nhiều.

Chấp thủ có 4 loại là:

1, *Kāmapādāna – Dục thủ*: là pháp bám víu chắc chắn vào đối tượng. Chi pháp chính là *Lobhacetasika – Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm (Lobhamūlacitta).

2, *Diṭṭhupādāna – Kiến thủ*: là pháp bám víu chắc chắn vào cái thấy biết sai lệch mà không phải là tà kiến trong Giới cấm thủ và trong Ngã thủ. Chi pháp chính là *Diṭṭhīcetasika – Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến (Diṭṭhigata-sampayuttacitta).

3, *Sīlabbatupādāna – Giới cấm thủ*: là pháp bám víu chắc chắn vào sự thực hành sai trái, cho rằng việc hành trì của mình sẽ dẫn đến giải thoát. Chi pháp chính là *Diṭṭhīcetasika – Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến.

4, *Attavādupādāna – Ngã thủ*: là pháp bám víu chắc chắn vào danh sắc, ngũ uẩn là ta, là của ta, là tự ngã của ta. Chi pháp chính là *Diṭṭhīcetasika – Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến.

Cả 4 loại Chấp thủ này chỉ có 2 chi pháp là Tham tâm sở và Tà kiến tâm sở.

VI. NIVARAṆA – TRIỀN CÁI:

Nivaraṇa – Triền cái là pháp ngăn chặn, che chắn điều tốt đẹp. Nghĩa là các thiện pháp sắp sinh khởi sẽ bị các Triền cái ngăn cản không cho sinh khởi, nên không

thể sinh lên được. Và một số thiện pháp, chẳng hạn như các Thiện tâm đang sinh khởi sẽ bị các Triền cái làm cho suy yếu và biến mất. Như trong Pāli định nghĩa:

* *Jhānādikaṃ nivārentī'ti = nivaranaṇi.*

Các pháp nào ngăn cản thiện pháp như thiền chẳng hạn, các pháp đó gọi là *nivarana*, dịch là *triền cái*.

Triền cái bao gồm các pháp bất thiện: Tham, Sân, Si, Hôn trầm, Thụy miên, Phóng tâm, Hối hận, Hoài nghi.

Thông thường đa số con người ta không nhiệt tình, thiếu hoan hỷ trong việc phước thiện như bố thí, trì giới, tu thiền v.v... Sở dĩ như thế vì do một hoặc nhiều pháp chướng ngại chế ngự nội tâm của họ. Đôi khi đang làm thiện pháp thì lại nảy sinh sự thối chí, chán nản, sự không hài lòng với các thiện pháp đó khiến cho đức tin, thiện niệm, trí tuệ suy giảm. Có khi do Hôn trầm, Thụy miên triền cái ngăn trở, cũng có khi do Tham dục triền cái, Sân hận triền cái khởi lên làm cho các hành giả đã đắc thiền rồi cũng bị suy biến khỏi hành giả ấy.

Triền cái chính là pháp ngăn đường, chặn lối sự sinh khởi của các thiện pháp, đặc biệt là các thiện pháp bậc cao như Thiền, Đạo, Quả, Thần thông và Nhập định. Triền cái gồm có 6 loại:

1, *Kāmachandanivaraṇa* – *Tham dục triền cái*: là pháp tánh ngăn cản các thiện pháp, đó là sự hài lòng nơi các đối tượng ngũ dục, sẽ ngăn cản các thiện pháp như trong việc hành thiền thì làm cho *Nhất tâm (Etaggā)* suy thoái chẳng hạn. Chi pháp chính là *Lobhacetāsika* – *Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm (*Lobhamūlacitta*).

2, *Byāpādanivaraṇa* – *Sân hận triền cái*: là pháp tánh ngăn cản các thiện pháp, đó là lòng sân hận, nóng nảy sẽ ngăn cản *Phí (Pīti)* trong khi hành thiền chẳng hạn. Chi pháp chính là *Dosacetāsika* – *Sân tâm sở* trong 2 Sân căn tâm (*Dosamūlacitta*).

3, *Thīnamiddhanivaraṇa* – *Hôn trầm thụy miên triền cái*: là pháp tánh ngăn cản các thiện pháp, đó là sự buồn ngủ, buồn chán, rã rượi muốn rời bỏ đối tượng nhất là trong lúc hành thiền, làm cho *Tầm (Vitakka)* bị suy thoái, biến mất. Chi pháp chính là *Thīnacetasika* – *Hôn trầm tâm sở* và *Middhacetāsika* – *Thụy miên tâm sở* trong 5 Bất thiện tâm căn tác động (*Akusalasasāṅkhārikacitta*).

4, *Uddhaccakukkuccanivaraṇa* – *Trạo hối triền cái*: là pháp tánh ngăn cản các thiện pháp, đó là sự phóng tâm và sự hối hận làm cho thiếu mất niềm an lạc nội tâm

(*Lạc - Sukha*) trong thiền. Chi pháp chính là *Uddhaccacetasika – Phóng tâm tâm sở* và *Kukkuccacetasika – Hối hận tâm sở* trong các Bất thiện tâm mà chúng hiện khởi được.

5, *Vicikicchānivarāṇa – Hoài nghi triền cái*: là pháp tánh ngăn cản các thiện pháp, đó là lòng hoài nghi nơi những điều nên tin tưởng, làm tiêu hoại *Tứ (Vicāra)* đang quán sát đối tượng của thiền. Chi pháp chính là *Vicikicchācetasika – Hoài nghi tâm sở* trong Si căn tâm hợp với hoài nghi (*Vicikicchāsampayuttacitta*).

6, *Avijjānivarāṇa – Vô minh triền cái*: là pháp tánh ngăn cản các thiện pháp, đó là trạng thái che chắn sự thật, không làm hiển lộ trước đối tượng của Niệm xứ (*Satipaṭṭhāna*), khiến cho Đạo, Quả, Niết-bàn không sinh khởi được. Chi pháp chính là *Mohacetasika – Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm (*Akusala-citta*).

Khi nói về chi pháp thì trong 6 loại Triền cái đã nêu, chi pháp của chúng bao gồm 8 tâm sở, đó là: Tham tâm sở, Sân tâm sở, Hôn trầm tâm sở, Thụỵ miên tâm sở, Phóng tâm tâm sở, Hối hận tâm sở, Hoài nghi tâm sở và Si tâm sở.

Đối với Hôn trầm tâm sở và Thụỵ miên tâm sở thì cả 2 có thể xếp chung thành 1, bởi vì chúng phải sinh khởi cùng nhau trong các Bất thiện tâm cần tác động, không tách rời nhau. Nếu nói về phận sự công tác thì chúng đều làm cho tâm và tâm sở co rút, buồn chán trước đối tượng chung, và sẽ làm nhân cho sự biếng nhác (*kosajja*) sinh ra. Chúng chính là pháp đối nghịch của sự tinh tấn, tính chuyên cần (*virīya*).

Triền cái là pháp ngăn cản, là sự trở nghịch trong việc hành thiền định (*samathabhāvanā*) chỉ gồm 5 chi, đó là:

- a, *Kāmachandanivarāṇa – Tham dục triền cái*,
- b, *Byāpādanivarāṇa – Sân hận triền cái*,
- c, *Thīnamiddhanivarāṇa – Hôn trầm thụỵ miên triền cái*,
- d, *Uddhaccakukkuccanivarāṇa – Trạo hối triền cái*,
- e, *Vicikicchānivarāṇa – Hoài nghi triền cái*.

Riêng *Avijjānivarāṇā – Vô minh triền cái* không phải là pháp ngăn cản thiền định, bởi vì đối tượng của thiền định thuộc về Chế định pháp (*Paññatti*). Còn việc tu tiến minh sát (*vipassanābhāvanā*) để đạt đến Đạo, Quả, Niết-bàn lại có đối tượng là Chân nghĩa pháp (*Paramatthadhamma*) cần dựa vào Trí tuệ (*Paññā*) là chi pháp quan trọng. Do vậy, mới nói rằng Vô minh triền cái là pháp ngăn cản việc đắc Đạo Quả và Niết-bàn vậy.

VII. ANUSAYA – TÙY MIÊN:

Anusaya – Tùy miên là một tên gọi khác của các phiền não hạng vi tế, đang ngủ ngầm trong nội tâm của chúng sinh. Chừng nào mà chưa đắc Thánh A-ra-hán thì các Tùy miên vẫn còn tồn tại mãi trong tâm khảm của mọi chúng sinh. Tùy miên là một loại pháp tánh ẩn mình, không hiển lộ để cho bất cứ một ai thấy rõ ràng được ngoại trừ Đức Phật Chánh Đẳng Giác mà thôi. Ngài có thể thấy được các Tùy miên đang ngủ ngầm trong tất cả chúng sinh.

Thông thường Tùy miên là dạng phiền não hết sức vi tế, không biểu hiện bản thân mình ra bên ngoài, không xuất hiện tại một môn nào cả trong 3 môn là Thân môn, Khẩu môn hoặc Ý môn. Khi có đối tượng đến tiếp xúc với căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) thì các Tùy miên phiền não đang yên ắng đó sẽ trở mình thành *Phiền não hạng trung* (*Pariyutṭhānakilesa*), hiện hữu qua Ý môn, tạo thành sự hài lòng thích ý hay bức mình chán ghét trước đối tượng đến tiếp cận đó. Nếu các Phiền não hạng trung này tiến triển mạnh hơn lên sẽ chuyển thành *Phiền não hạng thô* (*Vītikkamakilesa*) và xuất hiện thành hành động, việc làm qua Thân môn hoặc là lời nói, khẩu ngữ qua Khẩu môn. Cả 2 hạng phiền não thô và trung này đều không gọi là *Tùy miên*, tuy nhiên *Phiền não hạng trung* sinh khởi từ Tùy miên, còn *Phiền não hạng thô* lại sinh khởi từ Phiền não hạng trung, chúng làm nhân duyên trợ lực nối tiếp nhau là vậy.

Như thế, Tùy miên là một dạng phiền não, mang tính vi tế, yên ắng, ngủ ngầm nơi nội tâm của chúng sinh. Pāḷi có định nghĩa như sau:

* *Santāne anu anu sentī'ti = anusayā.*

Các pháp nào ngủ ngầm trong sự tiếp nối của danh sắc ngũ uẩn, các pháp đó gọi là *anusayā*, dịch là *tùy miên*.

Hoặc là:

* *Anurūpaṃ karaṇaṃ labhitvā senti uppajjantī'ti = anusayā.*

Các pháp nào khi có duyên cơ phù hợp mà khởi sinh, các pháp đó gọi là *anusaya*, dịch là *tùy miên*.

Có thể so sánh 3 hạng phiền não này với hộp diêm đánh lửa. *Phiền não vi tế* (*Tùy miên*) giống như đầu que diêm, các đối tượng đến tiếp xúc mắt, tai, v.v... giống như lấy đầu que diêm đánh vào lớp sinh ở hai bên hộp diêm. *Phiền não hạng trung* giống như lửa xuất hiện ở đầu que diêm đó và khi cầm que lửa đó châm vào đồ vật bất lửa thì đồ vật sẽ cháy bùng lên. Lửa cháy bùng ở đồ vật ấy giống như *Phiền não hạng thô* vậy. Bởi thế:

- | | | |
|---|---------------|-----------------------|
| – Giới thiện (Sīlakusala) | đoạn trừ được | Phiền não hạng thô. |
| – Định thiện (Samādhikusala) | đoạn trừ được | Phiền não hạng trung. |
| – Tuệ thiện trong Đạo tâm (Paññākusala) | đoạn trừ được | Phiền não vi tế. |

Tùy miên phiền não gồm có 7 loại:

1, *Kāmarāgānusaya – Dục ái tùy miên*: là pháp tánh hài lòng, dính mắc nơi các đối tượng dục giới, ngũ ngẫm trong nội tâm; một khi biến hiện thành Phiền não hạng trung thì chính là *Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm.

2, *Bhavarāgānusaya – Hữu ái tùy miên*: là pháp tánh hài lòng, dính mắc nơi Sắc giới, Vô sắc giới hoặc thiền Hữu sắc, thiền Vô sắc, ngũ ngẫm trong nội tâm; một khi biến hiện thành Phiền não hạng trung thì chính là *Tham tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến (Ditṭhigatasampayuttacitta).

3, *Paṭighānusaya – Sân hận tùy miên*: là pháp tánh không hài lòng trước đối tượng, ngũ ngẫm trong nội tâm; một khi biến hiện thành Phiền não hạng trung thì chính là *Sân tâm sở* trong 2 Sân căn tâm (Dosamūlacitta).

4, *Mānānusaya – Mạn tùy miên*: là pháp tánh cống cao, kiêu ngạo, tự ti, ngũ ngẫm trong nội tâm; một khi biến hiện thành Phiền não hạng trung thì chính là *Mạn tâm sở* trong 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến (Ditṭhigatavippayuttacitta).

5, *Ditṭhānusaya – Kiến tùy miên*: là pháp tánh thấy biết sai lệch, ngũ ngẫm trong nội tâm; một khi biến hiện thành Phiền não hạng trung thì chính là *Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến (Ditṭhigatasampayuttacitta).

6, *Vicikicchānusaya – Hoài nghi tùy miên*: là pháp tánh nghi ngờ trong những điều nên tin tưởng, ngũ ngẫm trong nội tâm; một khi biến hiện thành Phiền não hạng trung thì chính là *Hoài nghi tâm sở* trong Si căn tâm hợp với hoài nghi (Vicikicchā-sampayuttacitta).

7, *Avijjānusaya – Vô minh tùy miên*: là pháp tánh si mê, mông muội vì không thấy được thực tính pháp như chân như thật, ngũ ngẫm trong nội tâm; một khi biến hiện thành Phiền não hạng trung thì chính là *Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm (Akusalacitta).

Cả 7 loại Tùy miên này, khi biến hiện thành Phiền não hạng trung thì chỉ gồm có 6 chi pháp mà thôi, đó là: Tham tâm sở, Sân tâm sở, Mạn tâm sở, Tà kiến tâm sở, Hoài nghi tâm sở và Si tâm sở.

VIII. SAṂYOJANA – KIẾT SỬ:

Saṁyojana – *Kiết sử* là pháp tánh cột chúng sinh lại, không cho thoát khỏi luân hồi khổ não, giống như sợi thừng cột con vật vào cái cọc, không cho đi rộng. Như trong Pāli có nêu:

* *Saṁyojenti bandhantī'ti = saṁyojanāni.*

Các pháp nào cột chúng sinh lại, các pháp đó gọi là *saṁyojana*, dịch là *kiết sử*.

* *Dūragatassā'pi ākaḍḍhanato nissarituṃ appadānavasena bandhanaṃ = saṁyojanaṃ.*

Việc cột chúng sinh dính vào luân hồi khổ não, không cho thoát ra khỏi, bằng cách lôi kéo chúng sinh ở nơi xa đến gọi là *saṁyojana*, dịch là *kiết sử, thằng thúc*.

* *Bandhanāgārakāmamhi* *Saṁyojanena rajjuyā*
Gīvāya bandhitā sattā *Na sakkonti caleteva.*

Các chúng sinh bị dây thừng là thằng thúc (kiết sử) cột cổ lại trong ngũ dục giống như ở nhà tù, không thể đi đâu được.

Lệ thường thì mọi phàm nhân đều bị cột chặt vào luân hồi khổ não, giống như những sợi dây thừng cột cổ lại vậy, khiến cho chúng sinh phải sinh tử rồi tử sinh mãi miết trong vòng luân hồi đầy rẫy khổ não vô tận. Các sợi dây đó chính là 10 Kiết sử (Saṁyojana). Nếu có sợi dây nào đó căng lên, sợi Kiết sử đó sẽ lôi, sẽ kéo chúng sinh ấy đi tái sinh vào cảnh giới tương thích với sợi dây trói cột này dựa trên nền tảng là nghiệp mà chúng sinh ấy đã tự tạo rồi.

Đôi khi Pāli cũng dùng từ *Saññojana* thay cho từ *Saṁyojana*, đều mang nghĩa là dây cột chúng sinh lại và được dịch là *Kiết sử* hay *Thằng thúc*, có nơi dịch là *Triền*. Những Kiết sử này được trình bày theo 2 cách: theo Tạng Kinh và theo Tạng Vi Diệu Pháp và cả 2 cách cũng có số lượng như nhau là 10 Kiết sử, và các Kiết sử này còn được chia thành 2 nhóm tùy theo cảnh giới mà chúng sinh đang cư trú. Cụ thể là:

* *Olambhāgiyaṣaṁyojana* – *Kiết sử bậc thấp*: là những kiết sử cột chúng sinh vào các cảnh giới bậc thấp, đó là Dục giới.

* *Uddhambhāgiyaṣaṁyojana* – *Kiết sử bậc cao*: là những kiết sử cột chúng sinh vào các cảnh giới bậc cao, đó là Sắc giới và Vô sắc giới.

1, *Mười Kiết sử theo tạng Kinh (Suttantānaya)*:

a, *Kāmarāgaṣaṁyojana* – *Dục ái kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện là dính mắc nơi các đối tượng ngũ dục. Chi pháp chính là *Tham tâm sở*

trong 8 Tham căn tâm.

b, *Rūparāgasamyojana* – *Sắc ái kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện là dính mắc nơi các cõi Sắc giới hay thiền Hữu sắc. Chi pháp chính là *Tham tâm sở* trong 4 Tham căn tâm không hợp tà kiến (*Diṭṭhigatavippayuttacitta*).

c, *Arūparāgasamyojana* – *Vô sắc ái kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện là dính mắc nơi các cõi Vô sắc giới hay thiền Vô sắc. Chi pháp chính là *Tham tâm sở* trong 4 Tham căn tâm không hợp tà kiến.

d, *Paṭighasamyojana* – *Sân hận kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện phần nộ, giận dữ trước đối tượng. Chi pháp chính là *Sân tâm sở* trong 2 Sân căn tâm.

e, *Mānasamyojana* – *Mạn kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện cống cao, ngã mạn. Chi pháp chính là *Mạn tâm sở* trong 4 Tham căn tâm không hợp tà kiến (*Diṭṭhigatavippayuttacitta*).

f, *Diṭṭhisamyojana* – *Kiến kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện là sự thấy biết sai lệch. Chi pháp chính là *Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến (*Diṭṭhigatasampayuttacitta*).

g, *Sīlabbataparāmāsasamyojana* – *Giới cấm thủ kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện là sự thực hành sai trái. Chi pháp chính là *Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến.

h, *Vicikicchāsamyojana* – *Hoài nghi kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện nghi hoặc, hoài nghi điều nên tin tưởng. Chi pháp chính là *Hoài nghi tâm sở* trong Si căn tâm hợp hoài nghi (*Vicikicchāsampayuttacitta*).

i, *Uddhaccasamyojana* – *Phóng tâm kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện trạo cử, phóng dật, tâm trôi nổi, nhảy từ đối tượng này sang đối tượng khác. Chi pháp chính là *Phóng tâm tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

k, *Avijjāsamyojana* – *Vô minh kiết sử*: là pháp tánh cột chúng sinh lại với biểu hiện mê mờ, không thấy rõ thực tính pháp. Chi pháp chính là *Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

Khi xếp theo Kiết sử bậc thấp và Kiết sử bậc cao thì Tạng Kinh phân ra như sau:

– Kiết sử bậc thấp có 5 kiết sử: Dục ái kiết sử, Sân hận kiết sử, Kiến kiết sử, Giới cấm thủ kiết sử và Hoài nghi kiết sử.

– Kiết sử bậc cao có 5 kiết sử: Sắc ái kiết sử, Vô sắc ái kiết sử, Man kiết sử,

Phóng tâm kiết sử và Vô minh kiết sử.

* Đối với các phàm nhân không thường xuyên tu tập thiền định, không đắc các bậc thiền, không nhập định được thì luôn bị Dục ái kiết sử lôi kéo mãi. Nếu còn làm các ác hạnh, tạo bất thiện nghiệp thì các Sân hận kiết sử loại thô, Kiến kiết sử và Hoài nghi kiết sử sẽ căng lên rồi kéo xuống 4 cảnh khổ. Về phần Giới cấm thủ kiết sử thì nói chung không biểu hiện rõ rệt với mọi người, nhưng nếu nó hiện hữu khi nào thì cũng có thể lôi kéo chúng sinh xuống cảnh khổ được. Nói chung, chúng sinh làm các điều bất thiện với Sân hận kiết sử bình thường hoặc với Thân kiến kiết sử (Sakkāyadiṭṭhisamyojana) thì vẫn có cơ hội tái sinh làm người hoặc thành chư thiên do nhờ các thiện pháp khác. Nhưng với Kiến kiết sử, Giới cấm thủ kiết sử và Hoài nghi kiết sử lôi kéo thì khó lòng mà làm các thiện pháp được.

* Còn đối với các bậc tu tập thiền định, đã đắc thiền rồi, thì các Dục ái kiết sử, Sân hận kiết sử và Giới cấm thủ kiết sử không thể có cơ hội để kéo đi xuống được. Riêng các Kiết sử bậc cao: Sắc ái, Vô sắc ái, Ngã mạn, Phóng tâm và Vô minh kiết sử thì mới có khả năng lôi kéo được, tùy theo bậc thiền Sắc giới hoặc thiền Vô sắc giới mà bản thân đã đắc. Do vậy, các vị đã đắc thiền định thuần thực rồi, khi mãn kiếp ở cõi Dục giới sẽ tục sinh vào cõi Sắc giới hoặc Vô sắc giới phù hợp với bậc thiền mà mình đã đắc thuần thực đó. Tuy nhiên, các vị phạm thiên đang còn là phàm nhân này vẫn chưa đoạn trừ tuyệt đối các Dục ái kiết sử và Sân hận kiết sử mà chỉ đoạn trừ bằng cách đè nén do năng lực của thiền định mà thôi.

Cho nên, khi vị phạm thiên nào bị suy thoái khỏi thiền định rồi chết đi thì sẽ không còn tục sinh thành phạm thiên nữa mà phải sinh ra trong cảnh Dục giới, trở thành con người hay chư thiên là điều đương nhiên. Sở dĩ xảy ra như thế vì do năng lực của Dục ái kiết sử và Sân hận kiết sử đã có ở trong nội tâm của bản thân nên bị lôi kéo xuống bởi các Kiết sử bậc thấp.

Về phần các bậc Thánh Nhập Lưu hoặc Thánh Nhất Lai, là những vị đã đoạn trừ tuyệt đối Kiến, Hoài nghi và Giới cấm thủ kiết sử, đã thoát khỏi sự lôi kéo vào các cảnh giới Luân hồi bậc hạ (Hetṭhimasamsāra) tức là 4 Khổ cảnh (Apāyabhūmi). Tuy nhiên các ngài vẫn chưa thoát khỏi Luân hồi bậc trung (Majjhimasamsāra) là cõi người, chư thiên và Luân hồi bậc thượng (Uparimasamsāra) là cõi Sắc giới cùng cõi Vô sắc giới. Sở dĩ như thế vì còn đến 7 Kiết sử đang ngự trị trong nội tâm của các ngài. Đến khi thành tựu Thánh quả Bất Lai, các ngài mới đoạn trừ tuyệt đối thêm 2 Kiết sử là Dục ái và Sân hận kiết sử. Từ đây, các ngài thoát khỏi tục sinh trong cõi người và cõi chư thiên và chỉ còn tục sinh trong cõi Sắc giới hoặc Vô sắc giới mà thôi, bởi vì các ngài

đang còn đến 5 Kiết sử bậc cao. Khi nào các ngài trở thành bậc Thánh A-ra-hán sẽ thoát khỏi Luân hồi bậc thượng (Uparimasamsāra) và cũng không còn tử sinh luân hồi nữa, do bởi các ngài đã đoạn trừ tuyệt đối cả 10 Kiết sử, không còn sợi dây nào trói cột vào luân hồi cả.

Lại nữa, đúng như trong Phụ chú giải Paramatthadīpanī có nêu rằng các Kiết sử bị đoạn tận bởi các Đạo bậc thấp: Nhập Lưu đạo, Nhất Lai đạo và Bất Lai đạo gọi là Kiết sử bậc thấp (Olambhāgiyasamyojana); còn các Kiết sử bị đoạn tận bởi A-ra-hán đạo gọi là Kiết sử bậc cao (Uddhambhāgiyasamyojana).

2, Mười Kiết sử theo tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammanaya):

a, *Kāmarāgasamyojana* – Dục ái kiết sử: chi pháp là Tham tâm sở trong 8 Tham căn tâm.

b, *Bhavarāgasamyojana* – Hữu ái kiết sử: chi pháp là Tham tâm sở trong 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến (Ditṭhigatavippayuttacitta).

c, *Paṭighasamyojana* – Sân hận kiết sử: chi pháp là Sân tâm sở trong 2 Sân căn tâm.

d, *Mānasamyojana* – Mạn kiết sử: chi pháp là Mạn tâm sở trong 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến.

e, *Ditṭhisamyojana* – Kiến kiết sử: chi pháp là Tà kiến tâm sở trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến (Ditṭhigatasampayuttacitta).

f, *Sīlabbataparāmāsasamyojana* – Giới cấm thủ kiết sử: chi pháp là Tà kiến tâm sở trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến.

g, *Vicikicchāsamyojana* – Hoài nghi kiết sử: chi pháp là Hoài nghi tâm sở trong 5 căn tâm hợp hoài nghi (Vicikicchāsampayuttacitta).

h, *Issāsamyojana* – Ganh tỵ kiết sử: chi pháp là Issācetasika – Ganh tỵ tâm sở trong 2 Sân căn tâm.

i, *Macchariyasamyojana* – Bón xén kiết sử: chi pháp là Macchariyacetasika – Bón xén tâm sở trong 2 Sân căn tâm.

k, *Avijjāsamyojana* – Vô minh kiết sử: chi pháp là Si tâm sở trong 12 Bất thiện tâm.

Khi xếp theo Kiết sử bậc thấp và Kiết sử bậc cao thì Tạng Vi Diệu Pháp phân ra như sau:

– Kiết sử bậc thấp có 7 kiết sử: Dục ái kiết sử, Sân hận kiết sử, Kiến kiết sử, Giới cấm thủ kiết sử, Hoài nghi kiết sử, Ganh tỵ kiết sử và Bỏn xẻn kiết sử.

– Kiết sử bậc cao có 3 kiết sử: Hữu ái kiết sử, Mạn kiết sử và Vô minh kiết sử.

3, *Quy tập chi pháp của mười Kiết sử:*

a, *Kiết sử theo Tạng Kinh có 7 chi pháp là:* Tham tâm sở, Sân tâm sở, Mạn tâm sở, Tà kiến tâm sở, Hoài nghi tâm sở, Phóng tâm tâm sở và Si tâm sở.

b, *Kiết sử theo Tạng Vi Diệu Pháp có 8 chi pháp là:* Tham tâm sở, Sân tâm sở, Mạn tâm sở, Tà kiến tâm sở, Hoài nghi tâm sở, Ganh tỵ tâm sở, Bỏn xẻn tâm sở và Si tâm sở.

c, *Tính chung theo cả hai Tạng thì Kiết sử có 9 chi pháp là:* Tham tâm sở, Sân tâm sở, Mạn tâm sở, Tà kiến tâm sở, Hoài nghi tâm sở, Ganh tỵ tâm sở, Bỏn xẻn tâm sở, Phóng tâm tâm sở và Si tâm sở.

IX. KILESA – PHIỀN NÃO:

Kilesa – Phiền não là pháp tánh làm phát sinh sự sầu não, muộn phiền hoặc sự bồn chồn cả thân lẫn tâm. Nghĩa là tâm, tâm sở hoặc sắc pháp sinh khởi cùng với phiền não thì phải bồn chồn, nôn nao, não phiền theo. Phiền não là một nhóm tâm sở bất thiện, khi kết hợp với tâm sẽ làm cho tâm ấy trở thành tâm bất thiện theo các tâm sở này và ngay cả các sắc pháp sinh từ tâm bất thiện đó cũng sẽ có trạng thái bồn chồn, muộn phiền theo như vậy. Thông thường, nếu tâm người nào không kết hợp với các phiền não như tham, sân, si chẳng hạn thì người ấy vào lúc đó sẽ thoải mái, nhẹ nhàng, không có tí gì là nôn nao, phiền muộn trong lòng cả và thân thể cũng an lạc, mặt mày trong sáng ... Nhưng nếu khi tâm người nào bị tham, sân thâm nhiễm, thì lúc đó tâm người ấy sẽ bị phiền muộn, nôn nao, não lòng và thân thể, mặt mày sẽ ủ dột, không tươi nhuận. Cũng do năng lực của phiền não như đã nói, nó còn làm ảnh hưởng đến người khác, họ sẽ cảm nhận không hoan hỷ, không thoải mái gì khi thấy, khi gặp người ấy.

Bởi thế, Đức Thế Tôn đã gọi tên các tâm sở bất thiện làm phát sinh sự muộn phiền, não hại, nôn nao ấy là *Kilesa – Phiền não*, như Pāli định nghĩa:

* *Kilesenti upatāpentī'ti = kilesā.*

Các pháp tánh nào làm cho não phiền, nôn nao, các pháp tánh đó gọi là *kilesa*, dịch là *phiền não*.

Hoặc là:

* *Kilissati etehī'ti = kilesā.*

Các pháp tương ưng là tâm, tâm sở bị não phiền, nôn nao bởi các pháp tánh nào, do vậy các pháp tánh là nhân gây ra sự não phiền, nôn nao cho các pháp tương ưng đó gọi là *kilesa*, dịch là *phiền não*.

Phiền não có cả thảy 10 loại, cụ thể như sau:

1, *Lobhakilesa – Tham phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự hài lòng, dính mắc vào các đối tượng là Thế gian pháp (*Lokiyārammaṇā*). Chi pháp chính là *Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm.

2, *Dosakilesa – Sân phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự nóng giận, tức là sự không vừa lòng đối tượng. Chi pháp chính là *Sân tâm sở* trong 2 Sân căn tâm.

3, *Mohakilesa – Si phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự mê muội, si mê, không thấy, không biết như chân như thật. Chi pháp chính là *Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

4, *Mānakilesa – Mạn phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự cống cao, ngã mạn. Chi pháp chính là *Mạn tâm sở* trong 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến.

5, *Diṭṭhikilesa – Kiến phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự thấy biết sai. Chi pháp chính là *Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến.

6, *Vicikicchākilesa – Hoài nghi phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự nghi ngờ, không quyết được nơi điều nên tin. Chi pháp chính là *Hoài nghi tâm sở* trong Si căn tâm hợp với hoài nghi.

7, *Thīnakilesa – Hôn trầm phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự biếng nhác, rã rượi, không thích nghi trước đối tượng. Chi pháp chính là *Hôn trầm tâm sở* trong các Bất thiện tâm cần tác động (*Akusalasasāṅkhārikacitta*).

8, *Uddhaccakilesa – Phóng tâm phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự loạn động, chao đảo, tâm không trụ được trên đối tượng. Chi pháp chính là *Phóng tâm tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

9, *Ahirikakilesa – Vô tà phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự không hổ thẹn trước tội lỗi. Chi pháp chính là *Vô tà tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

10, *Anottappakilesa* – *Vô quý phiền não*: là pháp tánh gây não phiền, nôn nao do sự không ghê sợ trước tội lỗi. Chi pháp chính là *Vô quý tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

Như vậy, 10 loại Phiền não đã nêu có 10 chi pháp khác biệt nhau. Chúng còn được phân thành 3 hạng, đó là:

i, *Anusayakilesa* – *Phiền não vi tế*: hay còn gọi là Phiền não ngủ ngầm, Tùy miên. Đây là loại phiền não ngủ ngầm trong nội tâm của tất cả chúng sinh, chưa nổi lên trong tâm.

ii, *Pariyuṭṭhānakilesa* – *Phiền não hạng trung*: là Phiền não bậc trung, đã nổi lên trong tâm của chúng sinh.

iii, *Vītikkamakilesa* – *Phiền não hạng thô*: là Phiền não thô thiển, đã biểu hiện qua thân và khẩu của chúng sinh.

1.500 LOẠI PHIỀN NÃO CHI TIẾT

Mười loại Phiền não như đã nêu, khi tính theo trạng thái của đối tượng làm duyên cho chúng phát sinh thì có thể chia thành 1.500 loại, đó là:

* Pháp tánh là đối tượng của Phiền não có 75 loại:

– Citta - Tâm	1	} = 75
– Cetasika - Tâm sở	52	
– Nipphannarūpa - Sắc thật	18	
– Lakkhaṇarūpa - Sắc trạng thái	4	

* Các đối tượng này có ở trong thân lẫn ngoài thân, gọi là:

– Ajjhāṭṭārammaṇa - Nội cảnh:	75	} = 150
– Bahiddhārammaṇa - Ngoại cảnh:	75	

* 150 đối tượng x 10 Phiền não = 1.500 Phiền não.

108 LOẠI ÁI DỤC (TANHĀ) CHI TIẾT

Riêng về *Tanḥā* – *Ái dục*, tính chi tiết cũng có đến 108 loại, cách tính như sau:

a, Về mặt đối tượng, Ái dục có 6, đó là: Sắc ái (Rūpatanḥā), Thinh ái (Sadda-

tanhā), Hương ái (Gandhatanhā), Vị ái (Rasatanhā), Xúc ái (Phoṭṭhabbatanhā) và Pháp ái (Dhammatanhā).

b, Về mặt chủng loại, Ái dục có 3, đó là: Dục ái (Kāmatanhā), Hữu ái (Bhavatanhā) và Phi hữu ái (Vibhavatanhā).

Tính chung là $6 \times 3 = 18$ Ái dục. Cả 18 loại Ái dục này sinh khởi bên trong tâm mình, gọi là Nội ái (Ajjhattatanhā) cộng thêm 18 loại Ái dục sinh khởi bên ngoài bản thân, gọi là Ngoại ái (Bahiddhatanhā) sẽ thành 36 Ái dục.

c, Về mặt thời gian, cả 36 loại Ái dục này đều có thể sinh khởi trong cả 3 thời (kāla): Hiện tại (Paccuppanna), Quá khứ (Atīta) và Vị lai (Anāgata). Như thế $36 \times 3 = 108$ Ái dục.

<i>Kết luận:</i>	– Đối tượng của Ái dục:	6
	– Chủng loại của Ái dục:	3
	– Sinh khởi bên trong và ngoài:	2
	– Thời gian:	<u>3</u>
	Tổng cộng: $6 \times 3 \times 2 \times 3 =$	108

CHÚ THÍCH:

BẢNG TỔNG KẾT BÁT THIÊN QUY TẬP

i, Cột dọc cuối cùng có chữ CỘNG, chữ số góc trên trái chỉ *số lượng nhóm pháp* mà chi pháp ấy có mặt. Còn chữ số góc dưới phải chỉ *số lượng tổng cộng nhóm pháp* mà chi pháp ấy có mặt.

ii, * Theo Tạng Kinh có 10 loại, theo Tạng Vi Diệu Pháp cũng có 10 loại, tính chung 2 Tạng cả giống nhau lẫn khác nhau có 12 loại (loại giống nhau chỉ tính 1 lần, loại khác nhau, mỗi loại tính 1 lần; riêng *Bhavarāgasamyojana* – *Hữu ái kiết sử* theo Tạng Vi Diệu Pháp sẽ phân thành *Rūparāgasamyojana* – *Sắc ái kiết sử* và *Arūparāgasamyojana* – *Vô sắc ái kiết sử* theo Tạng Kinh).

iii, ** Tên của cùng một loại pháp trong nhóm *Nivaraṇa* – *Triền cái* là Uddhaccakukkucca – Trạo hối (chỉ tính 1 lần). Chi pháp tính cả Phóng tâm (Uddhacca) lẫn Hối hận (Kukkucca).

TỔNG KẾT AKUSALASAṄGAHA – BẤT THIỆN QUY TẬP

CHI PHÁP 14 AKUSALACETASIKĀ	NHÓM PHÁP --->>>→		1. ĀSAVA	2. OGHA	3. YOGA	4. GANTHA	5. UPĀDĀNA	6. NIVARAṆA	7. ANUSAYA	8. SAMYOJANA	9. KILESĀ	9 CỘNG
	SỐ LƯỢNG LOẠI ↓	---	4	4	4	4	4	6	7	Suttanta 10 Abhidhamma 10 12 *	10	55
Moha	--- 12 Akusalacitta	4. Avijjāsava	4. Avijjogha	4. Avijjāyoga				6. Avijjāniv.	7. Avijjānus.	10. Avijjāsaṃ. 10. Avijjāsaṃ.	3. Mohakile.	7
Ahrika	--- 12 Akusalacitta										9. Ahirakile.	1
Anottappa	--- 12 Akusalacitta										10. Anott.kile.	1
Uddhacca	--- 12 Akusalacitta							4. Uddh.niv.**		9. Uddh.niv.	8. Uddh.kile.	3
Lobha	--- 8 Lobhamūlacitta	1. Kāmāsava	1. Kāmogha	1. Kāmayoga	1. Abhij.gan.	1. Kāmapād.	1. Kāma.niv.	1. Kāma.niv.	1. Kāma.anu.	1. Kāma.saṃ.	1. Lobhakile.	9
	---	2. Bhavāsava	2. Bhavogha	2. Bhavayoga					2. Bhava.anu.	2. Rūpa.saṃ.		
	--- 4 Dīṭṭhigatavippayutta									3. Arūp.saṃ.		15
Dīṭṭhi	--- 4 Dīṭṭhigatasampayutta	3. Dīṭṭhāsava	3. Dīṭṭhogha	3. Dīṭṭhiyoga	3. Sīlab.gan.	2. Dīṭṭhupād.			5. Dīṭṭhānus.	6. Dīṭṭhisam.	5. Dīṭṭhikile.	8
					4. Idam.gan.	3. Sīlabbatup.				7. Sīlabb.saṃ.		
Māna	--- 4 Dīṭṭhigatavippayutta											12
Dosa	--- 2 Dosamūlacitta				2. Byāpā.gan.			2. Byāpā.niv.	3. Paṭighānus.	4. Paṭighasaṃ.	2. Dosakile.	5
Issā	--- 2 Dosamūlacitta									8. Issāsāmyo.		1
Macchariya	--- 2 Dosamūlacitta									9. Macc.saṃ.		1
Kukkucca	--- 2 Dosamūlacitta							4. Kukku.ni.**				
Thīna	--- 5 Akusalasaṅkhārikacitta							3. Thīnaniva.			7. Thīnakile.	2
Middha	--- 5 Akusalasaṅkhārikacitta							Middhaniv.				2
Vicikicchā	--- Vicikicchāsampayutta							5. Vicikic.niv.	6. Viciki.ānus.	8. Viciki.saṃ.	6. Viciki.kile.	4
TỔNG CHI PHÁP CỦA TỪNG LOẠI			3	3	3	3	2	8	6	7 8 9	10	

MISSAKASAṄGAHA – HỖN TẬP QUY TẬP

Missakasaṅgaha – *Hỗn tập quy tập* là nhóm pháp kết hợp, tích tập các pháp khác nhau theo chủng loại là thiện, là bất thiện, hoặc là vô ký, trộn lẫn nhau. Ví dụ như *Hetusaṅgaha* – *Nhân quy tập*, v.v... là nhóm pháp có cả thiện, có cả bất thiện và cả vô ký lẫn lộn vào nhau. Như trong Pāli có nêu:

* *Kusalākusalābyākataṃmissakānaṃ hetuchakkādīnaṃ saṅgaho'ti = missakasaṅgaho.*

Các nhóm pháp, chẳng hạn như Nhân quy tập, v.v... tích hợp vào nhau có cả thiện, bất thiện và vô ký, gọi là *Missakasaṅgaha*, dịch là *Hỗn tập quy tập*.

Hỗn tập quy tập này phân chia các pháp tương hợp với nhau được thành 7 nhóm, đó là:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| i, Hetu – Nhân | ii, Jhānaṅga – Thiền chi |
| iii, Maggaṅga – Đạo chi | iv, Indriya – Căn |
| v, Bala – Lực | vi, Adhipati – Trưởng |
| vii, Āhāra – Vật thực. | |

Đúng như trong các kệ thi:

Gāthāsaṅgaha:

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| 4. CHA HETŪ PAÑCA JHĀNAṄGĀ | MAGGAṄGĀ NAVA VATTHUTO |
| SOḶASINDRIYADHAMMĀ CA | BALADHAMMĀ NAVERITĀ |
| 5. CATTĀRODHIPATĪ VUTTĀ | TATHĀHĀRĀTI SATTADHĀ |
| KUSALĀDISAMĀKIṆṆO | VUTTO MISSAKASAṄGAHO |

Về căn bản: Nhân có 6 chi pháp, Thiền chi có 5, Đạo chi có 9, Căn có 16, Lực có 9 chi pháp được diễn tả.

Cũng thế, Trưởng có 4, Vật thực có 4 chi pháp, được nói đến. Như vậy, Hỗn tập quy tập được kê ra 7 nhóm, bắt đầu là Bất thiện, v.v...

I. HETU – NHÂN:

Hetu – Nhân là pháp làm cho quả phát sinh, làm cho pháp quả ấy có trạng thái vững chắc trên đối tượng và phát triển lên được. Như Pāli định nghĩa:

HINOTI	VATTATI	PHALAṃ	ETEHİ	ITI	HETAVO
LADDAHAHETŪHI	TE	THIRĀ	RUḤHAMŪLĀVA		PĀDAPĀ

Quả sinh khởi từ những pháp ấy, do vậy những pháp ấy gọi là Nhân. Các quả đó được trợ duyên từ Nhân sẽ có sự vững chắc trước đối tượng, giống như những cội cây có rễ phát triển mạnh vậy.

Nhân có 6 loại, đó là:

1, *Lobhahetu – Nhân tham*: pháp tánh là sự tham muốn, là nguyên nhân làm cho danh - sắc đồng sinh với bản thân, trụ vững và phát triển trước đối tượng. Chi pháp chính là *Lobhacetāsika – Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm.

2, *Dosahetu – Nhân sân*: pháp tánh là lòng sân hận, là nguyên nhân làm cho danh - sắc đồng sinh với bản thân, trụ vững và phát triển trước đối tượng. Chi pháp chính là *Dosacetāsika – Sân tâm sở* trong 2 Sân căn tâm.

3, *Mohahetu – Nhân si*: pháp tánh là sự mê mờ, không biết đúng như thực tánh pháp, là nguyên nhân làm cho danh - sắc đồng sinh với bản thân, trụ vững và phát triển trước đối tượng. Chi pháp chính là *Mohacetāsika – Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

4, *Alobhahetu – Nhân vô tham*: pháp tánh là sự không dính mắc nơi các dục, đó là sự không tham muốn hay sự xả ly, là nguyên nhân làm cho danh - sắc đồng sinh với bản thân, trụ vững và phát triển trước đối tượng. Chi pháp chính là *Alobhacetāsika – Vô tham tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm.

5, *Adosahetu – Nhân vô sân*: pháp tánh là sự không giận dữ, tính nhẫn nhục và lòng độ lượng, là nguyên nhân làm cho danh - sắc đồng sinh với bản thân, trụ vững và phát triển trước đối tượng. Chi pháp chính là *Adosacetāsika – Vô sân tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm.

6, *Amohahetu – Nhân vô si*: pháp tánh là trí tuệ, không si độn, không mê tín, là nguyên nhân làm cho danh - sắc đồng sinh với bản thân, trụ vững và phát triển trước đối tượng. Chi pháp chính là *Paññācetāsika – Tuệ tâm sở* trong 47/ 79 Tịnh hảo tâm.

Các Nhân tham, Nhân sân và Nhân si là những nhân kết hợp với các tâm bất thiện nên được gọi là *Akusalahetu – Nhân bất thiện*. Cũng vậy các Nhân vô tham, Nhân vô sân và Nhân vô si kết hợp với các Tịnh hảo thiện tâm thì được gọi là *Kusalahetu – Nhân thiện*; còn khi kết hợp với các Tịnh hảo quả tâm hoặc Tịnh hảo duy tác tâm thì được gọi là *Abyākatahetu – Nhân vô ký*.

Tất cả 6 nhân này có thiện, có bất thiện và có cả vô ký nên được xếp vào *Missakasaṅgaha – Hỗn tạp quy tập* là vậy. Và các *Hetu – Nhân* đã được nói đến trong chương III của Thắng Pháp Tập Yếu Luận (xem Vi Diệu Pháp Toát Yếu tập IV).

II. JHĀNAṄGA – THIỀN CHI:

Jhāna – Thiền là pháp làm cho tâm đình trụ trên đối tượng, hay sự chú mục vào đối tượng. Vì vậy, Pāli có ghi:

ĀLAMBAMUPANIJJHENTI	ITI JHĀNĀNI VUCCARE
JHĀPENTI VĀ PACCANIKE	ITIPĪ JHĀNASANĪTĀ

Những pháp nào chú mục trên đối tượng, do vậy những pháp ấy gọi là Thiền. Hoặc những pháp nào thiêu đốt những pháp đối nghịch, thì do vậy những pháp ấy được gọi tên là Thiền.

Như vậy, pháp gọi là Thiền có 2 nghĩa:

i, Thiền là pháp có trạng thái chú mục vào đối tượng nào đó, không nhất thiết đó là đề mục hành thiền định (*kammaṭṭhāna*) hay loại gì khác. Đối tượng thuộc về Thế gian pháp (*Lokīyadhamma*) hoặc Siêu thế pháp (*Lokuttaradhamma*), là Chân nghĩa pháp (*Paramatthadhamma*) hoặc Chế định (*Paññattidhamma*) đều được cả; tức là tất cả các pháp vừa nêu đều là đối tượng của thiền.

ii, Thiền còn mang nghĩa là đốt cháy, thiêu đốt. Nghĩa là làm cho các pháp đối nghịch với mình suy giảm năng lực đi, hoặc không cho sinh khởi được.

Jhānaṅga – Thiền chi có tất cả 7 loại:

1, *Vitakka – Tầm*: pháp tánh nhắc tâm đưa đến đối tượng, là việc chú mục vào đề mục. Chi pháp chính là *Vitakkacetasika – Tầm tâm sở* trong 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm) và 11 Đệ nhất thiền tâm (*Paṭhamajjhānacitta*).

2, *Vicāra – Tứ*: pháp tánh chà xát đối tượng, giữ tâm dính vào đối tượng. Chi pháp chính là *Vicāracetasika – Tứ tâm sở* trong 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm)

và 11 Đệ nhất thiền tâm (Paṭhamajjhānacitta), 11 Đệ nhị thiền tâm (Dutiyajjhānacitta).

3, *Pīti – Phi*: pháp tánh hài lòng, phần chần với đối tượng, là việc chú mục vào đề mục với sự no đủ, sung mãn. Chi pháp chính là *Pīticetasika – Phi tâm sở* trong 18 Dục giới tâm thọ hỷ (Kāmasomanassacitta) và 11 Đệ nhất thiền tâm (Paṭhamajjhānacitta), 11 Đệ nhị thiền tâm (Dutiyajjhānacitta), 11 Đệ tam thiền tâm (Tatiyajjhānacitta).

4, *Ekaggatā – Nhất tâm*: pháp tánh ổn cố, kiên định trên đối tượng, là việc chú mục vào đề mục một cách khít khao, dính sát. Chi pháp chính là *Ekaggatā-cetasika – Nhất tâm tâm sở* trong 79/111 tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm).

5, *Somanassavedanā – Hỷ thọ*: pháp tánh là trạng thái an lạc trong tâm khi chú mục vào đối tượng. Chi pháp chính là *Vedanācetasika – Thọ tâm sở* trong 62 tâm đồng sinh với thọ hỷ (Somanassasahagatacitta).

6, *Domanassavedanā – Ưu thọ*: pháp tánh là trạng thái khổ não trong tâm khi chú mục vào đối tượng. Chi pháp chính là *Vedanācetasika – Thọ tâm sở* trong 2 Sân căn tâm (Dosamūlacitta).

7, *Upekkhāvedanā – Xả thọ*: pháp tánh là trạng thái trung dung, không lạc, không khổ trong tâm khi chú mục vào đối tượng. Chi pháp chính là *Vedanācetasika – Thọ tâm sở* trong 47 tâm đồng sinh với thọ xả (Upekkhāsahagatacitta) (trừ 8 Ngũ song thức tâm thọ xả – Upekkhādvipaṇcaviññānacitta).

Tuy có 7 loại Thiền chi, nhưng chi pháp chỉ có 5, đó là: Tầm, Tứ, Phi, Thọ và Nhất tâm tâm sở. Riêng 3 Thiền chi: Hỷ thọ, Ưu thọ và Xả thọ thì cùng có chung chi pháp là Thọ tâm sở mà thôi.

Tóm lại, pháp tánh chú mục hay thiêu đốt đối tượng bao gồm 7 Thiền chi như đã nêu. Trong 7 Thiền chi này, riêng Ưu thọ (Domanassavedanā) thuộc về pháp bất thiện, còn 6 Thiền chi kia thì có cả thiện, bất thiện và vô ký; cho nên các Thiền chi được xếp vào *Missakasaṅgaha – Hồn tạng quy tập* là vậy.

Sukha – Lạc mà ta được biết đến là một Thiền chi chính là sự an lạc trong tâm, đó là *Somanassavedanā – Hỷ thọ*. Sở dĩ như thế vì việc tu tiến Thiền định (Samathabhāvanā) chỉ thực hiện qua Ý môn, không thể qua Thân môn được.

THIỀN CHI THIÊU ĐỐT PHÁP ĐỐI NGHỊCH

* Tầm (Vitakka) thiêu đốt pháp đối nghịch là Hôn trầm (Thīna) Thụy miên (Middha).

- | | | |
|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| * Tứ (Vicāra) | thieu đốt pháp đối nghịch là | Hoài nghi (Vicikicchā). |
| * Phi (Pīti) | thieu đốt pháp đối nghịch là | Sân hận (Byāpāda). |
| * Hỷ thọ (Somanassa) | } thieu đốt pháp đối nghịch là | { Trạo hối (Uddhacca-Kukkucca). |
| * Xả thọ (Upekkhā) | | |
| * Nhất tâm (Ekaggatā) | thieu đốt pháp đối nghịch là | Tham dục (Kāmachanda). |

III. MAGGAṄGA – ĐẠO CHI:

Magga – *Đạo* dịch là con đường, đường lối dẫn đến đích, đến mục tiêu, đó là: Khổ cảnh, Lạc cảnh và Niết-bàn. Như trong Pāli có ghi:

SUGATYĀ	CA	DUGGATYĀ	CA	NIBBĀNASSA	CA	PĀPAṆĀ
TESAṆCA		PATHABHŪTATTĀ		MAGGAṄGĀNĪTĪ		VUCCARE
MAGGASSA	VĀ	ĀṄGĀNĪTĪ		MAGGAṄGĀNĪTĪ		SAMMATĀ

Các pháp là nhân đạt đến Lạc cảnh, Khổ cảnh cũng như Niết-bàn, và là con đường dẫn đến các cảnh đó gọi là các Đạo chi. Hoặc pháp là một phần của Đạo, do vậy được gọi là Đạo chi.

Maggaṅga – *Đạo chi*, dịch là chi phần của Đạo, có tất cả 12 chi phần của Đạo, đó là:

1, *Sammādiṭṭhi* – *Chánh kiến*: sự thấy biết đúng đắn, như chân như thật của Thực tánh pháp (Sabbhāvadhamma), là con đường dẫn đến Lạc cảnh và Niết-bàn. Chi pháp là *Paññācetasika* – *Tuệ tâm sở* trong 47/71 Tâm hợp trí (Nāṇasampayuttacitta).

2, *Sammāsaṅkappa* – *Chánh tư duy*: tư duy đúng đắn, sự suy nghĩ hợp với chánh pháp. Chi pháp là *Vitakkacetasika* – *Tầm tâm sở* trong 24 Dục giới tịnh hảo tâm (Kāma vacarasobhanacitta) và 11 Sơ thiền tâm (Paṭhamajjhānacitta). Biểu hiện qua 3 dạng:

a, *Nekkhammasaṅkappa* – *Tư duy xuất ly*: là sự suy nghĩ tìm cách thoát ly khỏi phiền não (kilesa) và các uẩn (khandha); tư duy để không bị hòa lẫn với nhóm này, phái nọ nhằm để xuất gia, tu tiến thiền định, thiền tuệ, có nguyện vọng giác ngộ, giải thoát, Niết-bàn.

b, *Abyāpādasāṅkappa* – *Tư duy vô sân*: là sự suy nghĩ tìm cách bỏ tính sân hận, nóng nảy, thù hiềm, hung dữ, ... nhằm để khởi sinh lòng từ ái.

c, *Avihiṃsāsaṅkappa* – *Tư duy vô hại*: là sự suy nghĩ tìm cách thoát bỏ tính

làm hại người, hại vật, gây sự khó khăn, khổ khổ cho muôn loài, nhằm để khởi sinh lòng bi mẫn.

3, *Sammāvācā* – *Chánh ngữ*: lời nói chân chánh, không nói 4 Khẩu ác ngữ là: nói dối, nói hai lưỡi, nói lời độc ác và nói lời vô ích. Chi pháp là *Sammāvācācetasika* – *Chánh ngữ tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm và 8/40 Siêu thế tâm.

4, *Sammākamanta* – *Chánh nghiệp*: hành động chân chánh, không làm 3 Thân ác hành là: sát sinh, trộm cắp và tà dâm. Chi pháp là *Sammākamantacetasika* – *Chánh nghiệp tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm và 8/40 Siêu thế tâm.

5, *Sammāājīva* – *Chánh mạng*: nuôi mạng chân chánh, không làm 3 Thân ác hành và 4 Khẩu ác hành để nuôi thân. Chi pháp là *Sammāājīvacetasika* – *Chánh mạng tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm và 8/40 Siêu thế tâm.

6, *Sammāvāyāma* – *Chánh tinh tấn*: sự nỗ lực, cần mẫn chân chánh. Chi pháp là *Viriyacetasika* – *Tấn tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm. Biểu hiện cụ thể qua:

- Tinh tấn làm cho bất thiện pháp đã sinh khởi tận diệt đi.
- Tinh tấn làm cho bất thiện pháp chưa sinh khởi không khởi sinh được.
- Tinh tấn làm cho thiện pháp chưa sinh khởi sẽ khởi sinh.
- Tinh tấn làm cho thiện pháp đã sinh khởi phát triển lên.

Cả 4 điều này còn được gọi là *Tứ chánh cần* (*Sammappadhāna*).

7, *Sammāsati* – *Chánh niệm*: sự ghi nhận, ghi nhớ chân chánh; ghi nhận các đối tượng chỉ là thiện pháp như 10 Tùy niệm (*Anussati*) hoặc 4 Niệm xứ (*Satipaṭṭhāna*) v.v... Chi pháp là *Saticetasika* – *Niệm tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm.

8, *Sammāsamādhī* – *Chánh định*: sự dán tâm ổn chắc trên đối tượng một cách đúng đắn, đối tượng ở đây chính là các đề mục của Thiền định hoặc Thiền tuệ. Chi pháp là *Ekaggatācetasika* – *Nhất tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm.

Cả 8 *Sammāmagga* – *Chánh đạo* này đều là Nhân (Hetu) của Lạc cảnh (Sugati) và Niết-bàn, và là đạo lộ dẫn đến Lạc cảnh cũng như là con đường đạt đến Niết-bàn. Do vậy Bát chánh đạo này còn được gọi là *Aṭṭhaṅgikamagga* – *Bát đạo chi*.

Còn lại 4 chi đạo, vừa là *Nhân*, vừa là con đường dẫn đến Khổ cảnh (Duggati) gọi là *Micchāmagga* – *Tà đạo*, bao gồm:

9, *Micchādīṭṭhi* – *Tà kiến*: sự thấy biết sai lệch, không theo nhân quả, không

đúng thực tính pháp. Chi pháp là *Ditṭhīcetasika* – *Tà kiến tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp tà kiến.

10, *Micchāsāṅkappa* – *Tà tư duy*: sự suy nghĩ sai lệch, không đúng chánh pháp. Chi pháp là *Vitakkacetasika* – *Tầm tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

11, *Micchāvēyāma* – *Tà tinh tấn*: sự nỗ lực, tinh cần sai lệch, sẽ tạo nên tội lỗi, tạo khổ. Chi pháp là *Vīriyacetasika* – *Tấn tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

12, *Micchāsamādhī* – *Tà định*: sự định tâm sai lệch, đặt tâm kiên cố trên các đối tượng gây phiền não, nồn náo nội tâm. Chi pháp là *Ekaggatācetasika* – *Nhất tâm tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

Tất cả 12 Đạo chi này chỉ có 9 chi pháp mà thôi, đó là: Tuệ tâm sở, Tầm tâm sở, Chánh ngữ tâm sở, Chánh nghiệp tâm sở, Chánh mạng tâm sở, Tấn tâm sở, Niệm tâm sở, Nhất tâm tâm sở và Tà kiến tâm sở. Trong đó:

* Tuệ tâm sở, Chánh ngữ tâm sở, Chánh nghiệp tâm sở, Chánh mạng tâm sở, và Niệm tâm sở thuộc về thiện.

* Tà kiến tâm sở thuộc về bất thiện.

* Tầm tâm sở, Tấn tâm sở và Nhất tâm tâm sở thuộc về cả thiện lẫn bất thiện.

Ngoài ra, theo Tạng Kinh, Đạo có tất cả 16 chi; bao gồm Chánh đạo (Sammāmagga) có 8 chi và Tà đạo (Micchāmagga) cũng có 8 chi. 8 chi Tà đạo chính là các pháp đối nghịch với 8 chi Chánh đạo, tạo thành các cặp tương ứng như sau:

– Chánh kiến	đối nghịch với	Tà kiến (<i>Micchādīṭṭhi</i>)
– Chánh tư duy	đối nghịch với	Tà tư duy (<i>Micchāsāṅkappa</i>)
– Chánh ngữ	đối nghịch với	Tà ngữ (<i>Micchāvācā</i>)
– Chánh nghiệp	đối nghịch với	Tà nghiệp (<i>Micchākammanta</i>)
– Chánh mạng	đối nghịch với	Tà mạng (<i>Micchājīva</i>)
– Chánh tinh tấn	đối nghịch với	Tà tinh tấn (<i>Micchāvēyāma</i>)
– Chánh niệm	đối nghịch với	Tà niệm (<i>Micchāsati</i>)
– Chánh định	đối nghịch với	Tà định (<i>Micchāsamādhī</i>).

Tóm lại, Tà đạo theo Tạng Kinh thêm nhiều hơn 4 chi theo Tạng Vi Diệu Pháp, đó là: Tà ngữ, Tà nghiệp, Tà mạng và Tà niệm. Khi nói về chi pháp thì 4 Tà đạo này không có chi pháp riêng mà chỉ là cách trình bày của Tâm sinh khởi (*Cittuppāda*) liên quan đến Khẩu ác hành, Thân ác hành, nuôi mạng bất chính và các

sự ghi nhớ những ác hành.

IV. INDRIYA – CĂN:

Indriya – Căn nghĩa là sự cai quản, chủ quản, sự làm chủ các thực tính pháp đồng sinh với bản thân. Hoặc là sự đứng đầu trong việc hoàn thành nhiệm vụ, bổn phận của mình. Như Pāli định nghĩa:

* *Indanti paramissariyaṃ karontī'ti = indriyāni.*

Các pháp nào là pháp chủ quản, khiến mình có quyền lực tối thượng, các pháp ấy gọi là *indriya*, dịch là *căn*, *pháp chủ*.

Ví dụ: *Cakkhundriya* – Nhãn căn có chi pháp là Nhãn tịnh sắc (*Cakkhupasāda*) là pháp cùng sinh khởi với 9 sắc pháp khác là: đất, nước, lửa, gió, màu sắc, mùi, vị, dưỡng tố và sắc mạng căn. Khi nói đến công tác, nhiệm vụ nhìn thấy Sắc trần (*Rūpārammaṇa*) thì chỉ có *Nhãn tịnh sắc* đóng vai trò chủ sự lớn nhất trong việc nhận đối tượng; 9 sắc pháp còn lại đồng sinh với sắc pháp này không thể làm bổn phận nhận Sắc trần được. Do vậy, Nhãn tịnh sắc là chủ quản tối cao của việc nhận đối tượng qua mắt, nên được gọi là Nhãn căn (*Cakkhundriya*).

Tương tự như ví dụ trên, trong nhiệm vụ duy trì các sắc pháp để tồn tại, diễn tiến thì *Jīvitārūpa* – Sắc mạng căn đóng vai trò chủ quản, có vị trí đứng đầu trong 9 sắc pháp còn lại như đã nêu. Nghĩa là Sắc mạng căn làm phận sự duy trì mạng sống các sắc pháp kia kể từ lúc sinh khởi cho đến khi diệt đi. Như vậy trong công tác duy trì sinh mạng cho các sắc pháp đồng sinh thì Sắc mạng căn là pháp chủ quản to lớn, nên nó cũng là một Căn (*Indriya*) và được gọi là *Jīvitindriya* – Mạng căn.

Có tất cả 22 Căn, được kê ra như sau:

1, *Cakkhundriya* – Nhãn căn: pháp chủ quản trong việc nhận Sắc trần. Chi pháp là *Nhãn tịnh sắc* – *Cakkhupasāda*.

2, *Sotindriya* – Nhĩ căn: pháp chủ quản trong việc nhận Thính trần. Chi pháp là *Nhĩ tịnh sắc* – *Sotapasāda*.

3, *Ghānindriya* – Tỷ căn: pháp chủ quản trong việc nhận Hương trần. Chi pháp là *Tỷ tịnh sắc* – *Ghānapasāda*.

4, *Jīvhindriya* – Thiệt căn: pháp chủ quản trong việc nhận Vị trần. Chi pháp là *Thiệt tịnh sắc* – *Jivhāpasāda*.

5, *Kāyindriya – Thân căn*: pháp chủ quản trong việc nhận Xúc trần. Chi pháp là *Thân tịnh sắc – Kāyapasāda*.

6, *Iddhindriya – Nữ căn*: pháp chủ quản trong việc biểu hiện nữ tính. Chi pháp là *Nữ tính sắc – Iddhibhāvarūpa*.

7, *Purisindriya – Nam căn*: pháp chủ quản trong việc biểu hiện nam tính. Chi pháp là *Nam tính sắc – Purisabhāvarūpa*.

8, *Jīvitindriya – Mạng căn*: pháp chủ quản trong việc duy trì các sắc pháp đồng sinh và pháp chủ quản trong việc duy trì các danh pháp đồng sinh. Chi pháp là *Sắc mạng căn – Jīvitarūpa* và *Mạng căn tâm sở – Jīvitindriyacetasika*.

9, *Manindriya – Ý căn*: pháp chủ quản, đứng đầu trong việc dẫn các pháp đồng sinh diễn tiến trên đối tượng (các pháp đồng sinh ở đây chính là các tâm sở). Chi pháp là *89/121 Tâm*.

10, *Sukhindriya – Lạc căn*: pháp chủ quản trong việc biểu hiện sự thoải mái, an lạc trên thân khi tiếp xúc đối tượng hài lòng (ittihārammaṇa) qua Thân môn (Kāyadvāra). Chi pháp là *Vedanācetasika – Thọ tâm sở* trong Thân thức tâm thọ lạc (Sukhasahagatakāyaviññāṇacitta).

11, *Dukkhindriya – Khổ căn*: pháp chủ quản trong việc biểu hiện sự không thoải mái, khổ đau trên thân khi tiếp xúc đối tượng không hài lòng (anittihārammaṇa) qua Thân môn. Chi pháp là *Vedanācetasika – Thọ tâm sở* trong Thân thức tâm thọ khổ (Dukkhasahagatakāyaviññāṇacitta).

12, *Somanassindriya – Hỷ căn*: pháp chủ quản trong việc biểu hiện sự thoải mái, hỷ lạc trong tâm khi tiếp xúc đối tượng vừa ý, hài lòng qua Ý môn (Manodvāra). Chi pháp là *Vedanācetasika – Thọ tâm sở* trong 62 Tâm thọ hỷ (Somanassasahagatacitta).

13, *Domanassindriya – Ưu căn*: pháp chủ quản trong việc biểu hiện sự khổ sầu trong tâm khi tiếp xúc đối tượng không vừa ý, không hài lòng qua Ý môn. Chi pháp là *Vedanācetasika – Thọ tâm sở* trong 2 Sân căn tâm (Dosamūlacitta).

14, *Upekkhindriya – Xả căn*: pháp chủ quản trong việc trạng thái trung dung, không khổ, không lạc trong tâm. Chi pháp là *Vedanācetasika – Thọ tâm sở* trong 55 Tâm thọ xả (Upekkhāsahagatacitta).

15, *Saddhindriya – Tín căn*: pháp chủ quản trong việc có lòng tin, tin tưởng vào đối tượng là các pháp thiện hảo. Chi pháp là *Saddhācetasika – Tín tâm sở* trong

59/91 Tịnh hảo tâm (Sobhaṇacitta).

16, *Vīriyindriya* – *Tấn căn*: pháp chủ quản trong việc nỗ lực, tinh cần trước đối tượng là các pháp thiện hảo lẫn bất thiện. Chi pháp là *Vīriyacetasika* – *Tấn tâm sở* trong 73/105 Tâm hợp tấn (Vīriyasampayuttacitta). Ở đây, các Tâm phi tấn (Avīriyasampayuttacitta) là các tâm không kết hợp với Tấn, gồm có 16 tâm, đó là: 10 Ngũ song thức tâm, 2 Tiếp thọ tâm, 3 Suy đạt tâm và 1 Ngũ môn hướng tâm.

17, *Satindriya* – *Niệm căn*: pháp chủ quản trong việc ghi nhớ, biết rõ đối tượng là các pháp thiện hảo. Chi pháp là *Saticetasika* – *Niệm tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm (Sobhaṇacitta).

18, *Samādhindriya* – *Định căn*: pháp chủ quản trong việc làm cho tâm ổn định, trụ vững trên đối tượng mà bản thân nhắm đến. Chi pháp là *Ekaggatācetasika* – *Nhất tâm tâm sở* trong 72/104 Tâm hợp tấn (trừ Si căn tâm hợp hoài nghi).

19, *Paññindriya* – *Tuệ căn*: pháp chủ quản trong việc thấy biết đúng như chân như thật, đoạn trừ sự si mê, hiểu sai thực tính pháp. Chi pháp là *Paññācetasika* – *Tuệ tâm sở* trong 47/79 Tam nhân tâm (Tihetukacitta)^(*).

20, *Anaññātāññassāmitindriya* – *Vị tri đương tri căn*: pháp chủ quản trong việc thấy biết Tứ Thánh Đế lần đầu. Biểu hiện rõ điều chưa từng thấy biết thì cũng đang thấy, đang biết một cách kỳ diệu như thế. Chi pháp là *Paññācetasika* – *Tuệ tâm sở* trong Nhập Lưu Đạo tâm (Sotāpattimagga-citta).

21, *Aññindriya* – *Dĩ tri căn*: pháp chủ quản trong việc thấy biết Chân Pháp mà Nhập Lưu Đạo tâm đã thấy đã biết. Chi pháp là *Paññācetasika* – *Tuệ tâm sở* trong 3 Đạo tâm bậc trên và 3 Quả tâm bậc dưới.

22, *Aññātāvindriya* – *Cự tri căn*: pháp chủ quản trong việc thấy biết Chân Pháp tốt cùng, đoạn tận tuyệt đối các phiền não, trầm luân không còn phận sự nào phải học và phải hành nữa. Chi pháp là *Paññācetasika* – *Tuệ tâm sở* trong A-ra-hán Quả tâm (Arahantaphalacitta).

* Có tất cả 22 Căn nhưng chi pháp chỉ gồm 16, đó là:

Nhãn tịnh sắc	Nhĩ tịnh sắc	Tỷ tịnh sắc	Thiệt tịnh sắc
Thân tịnh sắc	Nữ tính sắc	Nam tính sắc	Sắc mạng căn
Mạng căn tâm sở	Tâm	Thọ tâm sở	Tín tâm sở
Tấn tâm sở	Niệm tâm sở	Nhất tâm tâm sở	Tuệ tâm sở.

(*) Một số Chú giải sư cho rằng chi pháp cũng là *Tuệ tâm sở* trong 39 tâm, đó là:

- 12 Dục giới tâm hợp trí (Nānasampayuttakāmacitta) và 27 Đại hành tâm (Mahaggatacitta).

* Trong 22 Căn này, chỉ có 7 Căn thuộc về Sắc pháp, đó là:

Nhãn căn	Nhĩ căn	Tỷ căn	Thiệt căn	Thân căn
Nữ căn	Nam căn.			

* Riêng Mạng căn có cả Danh pháp lẫn Sắc pháp.

* 14 Căn còn lại chỉ là Danh pháp mà thôi, đó là:

Ý căn	Lạc căn	Khổ căn	Hỷ căn	Ưu căn
Xả căn	Tín căn	Tần căn	Niệm căn	Định căn
Tuệ căn	Vị tri đương tri căn		Dĩ tri căn	Cụ tri căn.

* Có 10 Căn thuộc về Thế gian pháp, đó là:

Nhãn căn	Nhĩ căn	Tỷ căn	Thiệt căn	Thân căn
Nữ căn	Nam căn	Khổ căn	Hỷ căn	Ưu căn.

* Có 3 căn thuộc về Siêu thế pháp, đó là:

Vị tri đương tri căn	Dĩ tri căn	Cụ tri căn.
----------------------	------------	-------------

* Còn lại 9 Căn thuộc về cả Thế gian pháp lẫn Siêu thế pháp.

V. BALA – LỰC:

* *Akampanatṭhena balaṃ.*

Pháp tánh gọi là *lực* vì mang nghĩa là không lay động, không dao động.

* *Balīyanti uppanne paṭipakkhadhamme sahanti maddantī'ti = balāni.*

Các pháp nào có sức mạnh, kháng cự lại, chế phục các pháp đối nghịch đã sinh khởi, các pháp đó gọi là *bala*, dịch là *lực*.

Bala – Lực nghĩa là năng lực, sức mạnh làm cho các pháp đồng sinh với mình cứng cáp hơn lên trong việc tạo tác điều thiện hoặc bất thiện. Có tất cả 9 Lực, đó là:

1, *Saddhābala – Tín lực*: pháp tánh có niềm tin không dao động trước điều đáng tin. Chi pháp là *Saddhācetasika – Tín tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm.

2, *Viriyabala – Tấn lực*: pháp tánh không dao động trong sự tinh tấn, nỗ lực trước đối tượng. Chi pháp là *Viriyacetasika – Tấn tâm sở* trong 105 Tâm hợp tấn.

3, *Satibala – Niệm lực*: pháp tánh không dao động trong việc ghi nhớ, ghi nhận đúng đắn. Chi pháp là *Saticetasika – Niệm tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm.

4, *Samādhibala* – *Định lực*: pháp tánh không dao động trong việc làm cho tâm kiên định trên một đối tượng duy nhất. Chi pháp là *Ekaggatācetasika* – *Nhất tâm tâm sở* trong 72 Tâm (trừ 16 Aviriyacitta – Tâm phi tấn và 1 Vicikicchāsampayuttacitta – Tâm hợp hoài nghi).

5, *Paññābala* – *Tuệ lực*: pháp tánh không dao động trước việc hiểu biết đúng thực tính pháp như chân như thật. Chi pháp là *Paññācetasika* – *Tuệ tâm sở* trong 47/79 Tâm hợp trí (Ñāṇasampayuttacitta).

6, *Hiribala* – *Tàm lực*: pháp tánh không dao động trước việc hổ thẹn với tội lỗi. Chi pháp là *Hiricetasika* – *Tàm tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm.

7, *Ottappabala* – *Quý lực*: pháp tánh không dao động trước việc ghê sợ với tội lỗi. Chi pháp là *Ottappacetasika* – *Quý tâm sở* trong 59/91 Tịnh hảo tâm.

8, *Ahiribala* – *Vô tàm lực*: pháp tánh không dao động trước việc không hổ thẹn với tội lỗi. Chi pháp là *Ahircetasika* – *Vô tàm tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

9, *Anottappabala* – *Vô quý lực*: pháp tánh không dao động trước việc không ghê sợ với tội lỗi. Chi pháp là *Anottappacetasika* – *Vô quý tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

Chín loại Lực này có tất cả 9 chi pháp, là các tâm sở trùng với tên gọi của các Lực. Trong đó: Vô tàm và Vô quý là các Lực thuộc về phía bất thiện. Tín lực, Niệm lực, Tuệ lực, Tàm lực và Quý lực thuộc về phía thiện. Còn Tấn lực và Định lực thuộc về thiện lẫn bất thiện. Do nhân này nên *Bala* – *Lực* được xếp vào *Missakasaṅgaha* – *Hổn tạp quy tập* là vậy.

Thông thường, vị tướng quân chỉ huy đoàn quân sẽ không dao động trước nhiệm vụ của mình ra sao, thì cũng như thế 9 chi pháp mà đứng đầu là *Saddhā* – Tín sẽ không dao động trước phận sự của mình, do vậy nên được gọi là *Lực* (*Bala*).

Sự không dao động của vị tướng quân biểu hiện dưới 2 dạng:

* Không dao động, lay động trước công tác, nhiệm vụ cai quản, chỉ huy, lãnh đạo đoàn quân của mình.

* Không dao động, nao núng khi đối diện với kẻ thù đang uy hiếp quân mình, có khả năng đánh trả, tiêu diệt triệt để quân thù.

Tương tự như vậy, *Lực* thuộc về phía thiện sẽ không dao động trước phận sự của mình mà lại có thể làm cho các pháp bất thiện – là những pháp đối nghịch với tự thân – suy yếu đi và triệt tiêu chúng. Chẳng hạn như *Tín lực* là sức mạnh của niềm

tin một cách vững chãi, không dao động, có thể phá hủy các pháp bất thiện là nhân làm suy yếu đức tin.

Bên cạnh đó, các *Lực* thuộc về bất thiện pháp cũng không dao động trước nhiệm vụ của mình, tức là trụ vững, tăng sức mạnh cho các bất thiện pháp đồng sinh. Tuy nhiên, khi thiện pháp khởi lên thì các *Lực* thuộc về bất thiện lại không có khả năng làm tiêu hoại thiện pháp được mà năng lực còn bị giảm dần và phải nghiêng theo phía thiện là pháp đối nghịch với mình. Ví dụ như *Vô tâm lực* có năng lực không dao động trong việc không hổ thẹn với tội lỗi, nhưng khi *Tâm lực* khởi lên thì *Vô tâm lực* sẽ bị yếu thế, phải thua cuộc, không thể kháng cự lại được, khiến cho sự hổ thẹn trước tội lỗi mạnh hơn lên do khả năng của *Tâm lực* vậy.

Như vậy *Lực* có cả Thiện lực và Bất thiện lực.

– Bất thiện lực (Akusalabala) có sức mạnh chịu đựng, không lay động trước thiện pháp mà thôi, nhưng không có khả năng áp chế các thiện pháp đối nghịch với mình được.

– Thiện lực (Kusalabala) có sức mạnh chịu đựng, không lay động trước bất thiện pháp và còn có khả năng áp chế, tiêu trừ các bất thiện pháp đối nghịch với mình nữa.

Khả năng áp chế, tiêu trừ các pháp đối nghịch ở đây là muốn nói đến *lực* có thể đoạn trừ (pahāna) các ác pháp qua 3 dạng: Nhất thời đoạn trừ (Tadaṅgapahāna), Trấn phục đoạn trừ (Vikkhambhanapahāna) và Tuyệt diệt đoạn trừ (Samucchedapahāna).

– Sức mạnh của *Lực* ở mức thiện Dục giới chỉ đoạn trừ được pháp bất thiện đối nghịch được với một thời đoạn mà thôi, nên ở mức độ *Nhất thời đoạn trừ*.

– Sức mạnh của *Lực* ở mức thiện Đại hành đoạn trừ được pháp bất thiện đối nghịch được một thời gian dài hơn, dấu mang tính đè nén nhưng lại ở mức độ cao hơn là *Trấn phục đoạn trừ*.

– Sức mạnh của *Lực* ở mức thiện Siêu thế đoạn trừ được pháp bất thiện đối nghịch một cách tuyệt đối, ở mức độ cao nhất nên gọi là *Tuyệt diệt đoạn trừ*.

VI. ADHIPATI – TRƯỞNG:

Adhipati – Trưởng: là pháp tánh đứng đầu, lớn nhất trong các pháp cùng sinh khởi với mình. Pāli có nêu:

* *Adhinānam pati = adhipati*.

Pháp đứng đầu các pháp cùng hiện hữu với mình gọi là *adhipati*, dịch là *trưởng*.

* *Adhiko pati = adhipati*.

Pháp đứng đầu, lãnh đạo, có quyền lực nhất gọi là *adhipati*, dịch là *trưởng*.

Ở đây, *Trưởng* là pháp đứng đầu, lãnh đạo tối cao nhất, pháp đem lại sự thành tựu chắc chắn, khi đã có *Trưởng* rồi thì điều mà không đạt kết quả tựu thành là không có. Như Pāli đã nêu:

– *Chandavato kim nāma kammaṃ na sijjhati*.

Khi *dục* hiện hữu rồi thì điều gì không thành tựu là không có.

– *Viriyavato kim nāma kammaṃ na sijjhati*.

Khi *tấn* hiện hữu rồi thì điều gì không thành tựu là không có.

– *Cittavato kim nāma kammaṃ na sijjhati*.

Khi *tâm* hiện hữu rồi thì điều gì không thành tựu là không có.

– *Paññāvato kim nāma kammaṃ na sijjhati*.

Khi *tuệ* hiện hữu rồi thì điều gì không thành tựu là không có.

Ý nghĩa của *Trưởng* này chính là thực tính pháp lãnh đạo tối cao, dẫn đến sự thành tựu trong công việc, phận sự một cách chắc chắn.

Pháp đứng đầu, lãnh đạo, chủ quản các pháp đồng sinh với mình có 2 loại:

– Pháp đứng đầu, lãnh đạo, chủ quản là Căn (Indriya).

– Pháp đứng đầu, lãnh đạo, chủ quản là Trưởng (Adhipati).

Trong đó *Căn* là pháp đứng đầu, lãnh đạo, chủ quản nhưng không phải là pháp tối cao bậc nhất. Nghĩa là khi sinh khởi thì sẽ có nhiều *Căn* sinh khởi đồng thời mà không đối lập nhau. Bởi vì pháp đóng vai trò là *Căn* ấy chỉ đứng đầu, chủ quản trong phận sự, công tác, của mình; không lấn át, tranh quyền với các *Căn* khác do mỗi *Căn* có nhiệm vụ, chức năng riêng biệt.

Còn *Trưởng* là pháp đứng đầu, lãnh đạo, chủ quản tối cao bậc nhất đối với các pháp đồng sinh với mình. Do vậy, khi sinh khởi thì chỉ sinh khởi duy nhất một *Trưởng* mà thôi, các pháp còn lại không thể thành *Trưởng* được. Bởi lẽ, để công tác, nhiệm vụ được hoàn thành thì người đứng đầu làm công việc lãnh đạo phải là duy nhất một người và chính người này sẽ dẫn dắt các cấp dưới hay cận sự của mình hoàn thành công tác, nhiệm vụ ấy được.

Adhipati – Trưởng gồm có 4 loại, đó là:

1, *Chandādhīpati* – *Dục trưởng*: pháp tánh đứng đầu, lớn trội trong sự mong muốn, hết lòng để thành tựu công tác. Chi pháp là *Chandācetasika* – *Dục tâm sở* trong 18 Nhị nhân tốc hành tâm (*Dvīhetukajavanacitta*) và 34/66 Tam nhân tốc hành tâm (*Tīhetukajavanacitta*), gọi là 52 Hữu trưởng tốc hành tâm (*Sādhīpatijavanacitta*).

2, *Vīriyādhīpati* – *Tấn trưởng*: pháp tánh đứng đầu, lớn trội trong sự nỗ lực, tinh cần để thành tựu công tác. Chi pháp là *Vīriyacetasika* – *Tấn tâm sở* trong 52 Hữu trưởng tốc hành tâm.

3, *Cittādhīpati* – *Tâm trưởng*: pháp tánh đứng đầu, lớn trội trong sự nhận biết đối tượng, hết lòng quan tâm để thành tựu công tác. Chi pháp là 52 Hữu trưởng tốc hành tâm.

4, *Vimāṇsādhīpati* – *Thẩm trưởng*: pháp tánh đứng đầu, lớn trội trong việc thấy đúng thực tính pháp, dùng trí tuệ để thẩm sát đối tượng như chân như thật. Chi pháp là *Paññācetasika* – *Tuệ tâm sở* trong 34/66 Tam nhân tốc hành tâm.

55 JAVANACITTA – TỐC HÀNH TÂM

1 Ahētukajavanacitta	bao gồm	1 Hasituppādacitta	
2 Ekahētukajavanacitta	bao gồm	2 Mohamūlacitta	
18 Dvīhetukajavanacitta	bao gồm	{ 8 Lobhamūlacitta 2 Dosamūlacitta 4 Mahākusalañāṇavippayuttacitta 4 Mahākiriyañāṇavippayuttacitta	
34 Tīhetukajavanacitta	bao gồm	{ 4 Mahākusalañāṇasampayuttacitta 4 Mahākiriyañāṇasampayuttacitta 9 Mahaggatakusalacitta 9 Mahaggatakiriyācitta 8 Lokuttaracitta	52 Sādhīpatijavanacitta

VII. ĀHĀRA – VẬT THỰC:

Āhāra – *Vật thực*, dịch là *đưa đến, dẫn đến*, là nhân trợ giúp dẫn đến quả phát

sinh. Pāli định nghĩa như sau:

* *Āhārantī'ti = āhārā.*

Các pháp nào đưa đến việc quả của mình sinh khởi, các pháp đó gọi là *āhāra*, dịch là *vật thực*.

Như vậy, *Vật thực* chính là nguyên nhân hỗ trợ cho quả khởi sinh và giúp cho tồn tại, phát triển được. *Vật thực* tựa như người lãnh đạo, người quản lý công việc các loại; bởi vì theo lẽ thường, các công việc sẽ được tạo nên, được duy trì để tiến hành, và phát triển hơn lên là phải dựa vào người lãnh đạo. Vai trò của người này rất quan trọng, vì nếu thiếu người lãnh đạo, người quản lý này thì những công việc ấy không thể tiến hành và phát triển được. Cũng như thế, sự sinh tồn của mọi chúng sinh trong cõi Dục giới sẽ không thể tồn tại và tiến triển nếu như thiếu *Vật thực*. Nghĩa là, khi các chúng sinh này sinh ra do nghiệp thiện và nghiệp bất thiện rồi, họ sẽ sống còn, lớn lên được là nhờ vào *Ojā – Dưỡng tố* có trong các loại thức ăn, dẫn đến việc tạo ra các *Āhārajarūpa – Vật thực khởi sắc (sắc do vật thực sinh)*. Khi các vật thực khởi sắc đã sinh ra, chúng sẽ nuôi dưỡng cơ thể của các chúng sinh và họ sẽ sống, phát triển thân thể và duy trì mạng sống đến hết tuổi thọ. Đây chính là vai trò lãnh đạo của *vật thực*, làm cho quả sinh khởi, trụ lại và phát triển.

Āhāra – Vật thực gồm có 4 loại, đó là:

1, *Kabalīkārahāra – Đoàn thực*: pháp tánh đưa đến sự khởi sinh của *Vật thực khởi sắc*. Chi pháp là *Ojā – Dưỡng tố* trong các loại thức ăn được ăn vào.

2, *Phassāhāra – Xúc thực*: pháp tánh đưa đến sự khởi sinh của các cảm giác, của Thọ (Vedanā). Chi pháp là *Phassacetāsika – Xúc tâm sở* trong tất cả các tâm.

3, *Manosañcetanāhāra – Tư niệm thực*: pháp tánh đưa đến sự khởi sinh của các Quả thức tâm (Vipākaviññāṇacitta), như Tục sinh thức (Paṭisandhiviññāṇacitta) chẳng hạn. Chi pháp là *Cetanācetasika – Tác ý tâm sở* trong tất cả các Tâm.

4, *Viññāṇāhāra – Thức thực*: pháp tánh đưa đến sự khởi sinh của các Tâm sở (Cetasika) và Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa). Chi pháp là tất cả các *Tâm*.

GIẢI THÍCH

* *Đoàn thực*: đưa đến sắc pháp được sinh khởi từ Dưỡng tố (Ojā); đó là cơm, nước, sữa, bánh trái v.v... làm sinh ra *Vật thực khởi thuần sắc khối (Āhāra-suddhaṭṭhakakalāpa)* bên trong cơ thể các chúng sinh. Nghĩa là khi chúng sinh được sinh ra do năng lực của nghiệp bất thiện (akusalakamma) hoặc của nghiệp thiện thể

gian (lokīyakusalakamma) rồi, các chúng sinh ấy muốn sống còn và có cơ thể phát triển thì phải nhờ vào *Dưỡng tố* có ở trong các thức ăn, là cái đem đến sự sinh khởi của *Vật thực khởi sắc* (*Āhājarūpa*) – các sắc pháp sinh khởi do vật thực – để nuôi nâng cơ thể. Do vậy *Dưỡng tố* trong các vật thực được chúng sinh ăn vào gọi là *Đoàn thực* (*Kabalīkārahāra*).

* *Xúc tâm sở* (*Phassacetasika*): được gọi là *Vật thực* bởi vì đem đến các cảm thọ các loại như: lạc, khổ, không lạc không khổ.

Thông thường các chúng sinh biểu hiện các cảm giác khổ, lạc hoặc không khổ, không lạc thì phải dựa vào sự tiếp xúc giữa đối tượng, căn môn với tâm thức. Việc tiếp xúc, hội tụ giữa 3 loại pháp này gọi là *Xúc* (*Phassa*). Nếu không có *Xúc* thì các cảm giác, cảm nhận sẽ không thể có được, và một khi chúng sinh thiếu đi sự cảm nhận rồi thì lòng tham lam, sự dính mắc nơi đối tượng vừa lòng hoặc các thái độ tâm khác cũng không thể có được. Như thế chúng sinh không thể nào lớn lên, phát triển lên như thường tình. Do vậy *Xúc* được gọi là *Xúc thực* (*Phassāhāra*) vì đem các Thọ (*Vedanā*) đến. Đó là các cảm giác của chúng sinh trong khi thụ hưởng đối tượng vậy.

* *Tác ý tâm sở* (*Cetanācetasika*): được gọi là *Vật thực* bởi vì đem đến sự sinh khởi của các Quả tâm (*Vipākacitta*), ví dụ như Tục sinh tâm (*Paṭisandhicitta*) và Ngũ thức tâm (*Pañcaviññānacitta*) chẳng hạn.

Nói chung, trừ bậc Thánh A-ra-hán ra, các chúng sinh trên vũ trụ nhân hoàn này, khi chết đi đều phải tái sinh nối tiếp ngay và sau đó sẽ có cái thấy, cái nghe, cái ngửi, v.v... xuất hiện. Tất cả các tâm này đều là các tâm quả, còn pháp là nhân của các tâm quả này chính là *Tác ý* (*Cetanā*). Nó có trạng thái xếp đặt các tạo tác khác nhau qua thân, khẩu và ý. Nếu không có *Tác ý* thì các chúng sinh sau khi chết đi sẽ không có tái sinh nữa và rồi không có cái thấy, cái nghe, v.v... tiếp nữa. Tác ý như đã nói này có 2 dạng:

– *Tác ý* kết hợp trong các tâm bất thiện và các tâm thế gian thiện là pháp trực tiếp dẫn các tâm quả sinh khởi.

– *Tác ý* kết hợp trong các tâm khác hai loại tâm trên, là pháp dẫn các pháp đồng sinh (tâm sở) sinh khởi mà thôi. Loại *Tác ý* này chỉ là pháp kích thích, tác động làm cho các pháp kết hợp (*sampayuttadhamma*) với mình sinh khởi và làm tròn phận sự của bản thân; như thế việc nó làm cho quả khởi sinh là không biểu hiện rõ nét lắm.

Dẫu sao đi nữa, việc cho rằng *Tác ý tâm sở* sinh khởi trong tất cả các tâm làm phận sự đem đến sự khởi sinh của các tâm quả và các pháp kết hợp đều được cả. Vì

lý do đó mà *Tác ý tâm sở* trong tất cả các tâm mang tên là *Manosañcetanāhāra – Tư niệm thực*.

* *Thức (Viññāṇa)*: được gọi là *Vật thực* bởi vì nó dẫn cho tâm sở và các nghiệp khởi sắc sinh ra.

Thông thường thì 4 Danh uẩn: Tâm và Tâm sở đều có sự sinh và diệt đồng thời, có cùng đối tượng và trú xứ. Tuy nhiên *Tâm* vẫn là nhân vật đứng đầu, tâm làm chủ các pháp; cho nên tâm chính là người lãnh đạo của tâm sở và nghiệp khởi sắc. Nghĩa là ở Thời tục sinh (Paṭisandhikāla) thì Tục sinh tâm là pháp dẫn đến sự sinh khởi của các Tâm sở và Nghiệp khởi sắc, còn trong Thời thường nhật (Pavattikāla) thì các tâm thường ngày sẽ dẫn cho các Tâm sở sinh khởi mà không dẫn các Nghiệp khởi sắc sinh khởi được. Sở dĩ như thế vì các Nghiệp khởi sắc không phải là các sắc pháp do tâm sinh (Cittajarūpa – Tâm khởi sắc) mà là sắc pháp sinh khởi từ nghiệp (Kammajarūpa). Mặc dầu các Nghiệp khởi sắc trong Thời thường nhật cũng như các Nghiệp khởi sắc của các phạm thiên ở cõi trời Vô tướng sinh khởi đều không dựa vào tâm trong kiếp hiện tại, nhưng chúng được sinh ra do nghiệp quá khứ gọi là *Kammaviññāṇa – Nghiệp thức*, đó là các tâm bất thiện và các tâm thế gian thiện. Và tất cả đều có tên là *Thức (Viññāṇa)* như nhau, do vậy tất cả các tâm được gọi là *Viññāṇāhāra – Thức thực*.

Tóm lại, Pāḷi tổng kết như sau:

OJAṬṬHAMAKARŪPAṀ	YE	VEDANAṀ	PAṬISANDHIKAṀ
NĀMARŪPAṀ	ĀHARANTI	TASMĀHĀRĀ'TI	VUCCARE

Các pháp nào dẫn Dưỡng tố sắc khởi, Thọ, Tục sinh thức, Danh – sắc (Tâm sở và Nghiệp khởi sắc) đến. Bởi thế, các pháp đó được gọi là *Vật thực*.

Trong Tạng Kinh cũng có ghi:

* *Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā.*

Tất cả chúng sinh sống còn là nhờ vào *vật thực*.

Như vậy 4 loại *Vật thực (Āhāra)* đem đến những pháp như sau:

i, *Đoàn thực (Kabalikārahāra)* đem Dưỡng tố sắc khởi (sắc pháp sinh khởi do Dưỡng tố – Ojā) đến trong nội thân các chúng sinh.

ii, *Xúc thực (Phassāhāra)* đem Thọ (Vedanā), là sự cảm nhận đối tượng như Khổ, Lạc, v.v... đến cho chúng sinh.

iii, *Tư niệm thực* (*Manosañcetanāhāra*) đem đến Tục sinh thức (*Paṭisandhi-viññāṇa*) và các Uẩn kết hợp (*Sampayuttakhandha*); đó là sự tái sinh của loài người, chư thiên, địa ngục, ngạ quỷ, ... cho đến cái thấy, cái nghe, v.v... của mọi chúng sinh.

iv, *Thức thực* (*Viññāṇāhāra*) đem đến các Tâm sở (*Cetasika*) và các Nghiệp khởi sắc (*Kammajarūpa*).

QUAN SÁT VỀ VIỆC TRÌNH BÀY CÁC CHI PHÁP

Trong Thắng Pháp Tập Yếu Luận, chương 7, trưởng lão Anuruddha có viết:

“Pañcaviññāṇesu jhānaṅgāni, aviriyesu bālāni, ahetukesu maggaṅgāni na labbhanti. Tathā vicikicchācitta ekaggatā maggindriyabalabhāvaṃ na gacchati”.

“Các Thiền chi không có mặt trong Ngũ thức tâm, các Lực không có trong các tâm Phi tán, các Đạo chi không có trong các tâm Vô nhân. Cũng vậy, trong tâm Hoài nghi thì Nhất tâm tâm sở không trở thành Đạo chi, Căn và Lực”.

Thật vậy, trong 10 Ngũ song thức tâm, là những tâm không kết hợp với Tầm tâm sở (là trợ duyên quan trọng nhất của các Thiền chi khác), cho nên các tâm này không thể tính là có *Thiền chi* được; mặc dầu các tâm ấy có kết hợp với các tâm sở khác đóng vai trò làm thiền chi được, ví dụ như tâm sở Nhất tâm chẳng hạn.

Tâm Phi tán (*Aviriyacitta*) gồm 16 tâm: 10 Ngũ song thức tâm, 2 Tiếp thọ tâm, 3 Suy đạt tâm, và 1 Ngũ môn hướng tâm, chúng là những tâm không được mạnh mẽ, thụ động nên không thể có các *Lực* được.

Tâm Vô nhân (*Ahetukacitta*) có 18 tâm gồm 16 tâm Vô tán cộng với Ý môn hướng tâm và Tiểu sanh tâm. Chúng là những tâm không kết hợp với nhân (*hetu*) nào cả nên không có Đạo chi nào có mặt trong các tâm này cả. Bởi vì chỉ có những tâm Hữu nhân (*Sahetuka*) mới dẫn chúng sinh đến Lạc cảnh, Khổ cảnh hay Niết-bàn được. Cho nên không có các Đạo chi trong các tâm Vô nhân.

Về phần *Nhất tâm tâm sở* (*Ekaggatācetasika*) trong Hoài nghi tâm (*Vicikicchācitta*) là tâm chỉ có một nhân là Nhân si (*Moha*), sức mạnh cũng không lớn, còn thêm sự nghi ngờ, tính không xác định kết hợp vào nữa, cho nên đã yếu kém lại yếu kém hơn; vì vậy Nhất tâm tâm sở này trong Hoài nghi tâm không thể trở thành Thiền chi, Đạo chi, Căn hay Lực được.

TỔNG KẾT MISSAKASAṅGAHA – HỒN TẬP QUY TẬP

NHÓM PHÁP CHI PHÁP	SỐ LƯỢNG LOẠI	1. HETU	2. JHĀNAṅGA	3. MAGGAṅGA	4. INDRIYA	5. BALA	6. ADHIPATI	7. ĀHĀRA	7 CỘNG
		6	7	12	22	9	4	4	64
CITTA					9. Manindriya 121		3.Cittādhīp. 52/84	4.Viññāṇāhāra --121	3 3
PHASSA								2.Phassāhāra --121	1 1
VEDANĀ			5.Somanassa -- 62 6.Domanassa -- 2 7.Upekkhā -- 47(8)		10.Sukkhindriya -- 1 11.Dukkhindriya -- 1 12.Somanassin. -- 62 13.Domanassin. -- 2 14.Upekkhin. -- 55				2 8
CETANĀ								3.Manos.āhāra --121	1 1
EKAGGATĀ			4.Ekaggatā --111(10)	8.Sam.samā. -- 91 12.Mic.samā. -- 11(1)	18.Samādhindriya -- 72 (16,1)	4.Samādhībala -- 104 (16,1)			4 5
JĪVITINDRIYA, JĪVITARŪPA					8.Jīvitindriya 121				1 1
VITAKKA			1.Vitakka -- 44,11	2.Sam.saṅkap.-- 24,11 10.Mic.saṅkap. -- 12					2 3
VICĀRA			2.Vicāra -- 44,11,11						1 1
VIRIYA				6. Sam.vāyāma -- 91 11.Mic.vāyāma -- 12	16.Viriyindriya -- 105	2.Viriyabala -- 105	2.Viriyādhīpati -- 18,34/66		4 5
PĪṬI			3.Pīṭi -- 18,11,11,11						1 1
CHANDA							1.Chandādhīpati -- 18,34/66		1 1
LOBHA	1.Lobhahetu -- 8								1 1
DOSA	2.Dosahetu -- 2								1 1
MOHA	3.Mohahetu --12								1 1
AHIRIKA						8.Ahīrikabala -- 12			1 1
ANOTTAPPA						9.Anotap.bala-- 12			1 1
DIṬṬHI				9. Micchādīṭṭhi					1 1
SADDHĀ					15.Saddhindriya -- 91	1.Saddhābala -- 91			2 2
SATI				7. Sammāsati -- 91	17.Satindriya -- 91	3.Satibala -- 91			3 3
HIRI						6.Hiribala -- 91			1 1
OTTAPPA						7.Ottappabala-- 91			1 1
ALOBHA	4.Alobhahetu--91								1 1
ADOSA	5.Adosahetu --91								1 1
SAMMĀVĀCĀ SAMMĀKAMMANTA SAMMĀĀJĪVA				3.Sammāvācā -- 8/40 4.Sammākam. -- 8/40 5.Sammāājīva -- 8/40					1 3
PAÑÑĀ	6.Amohahetu -- 47/79			1.Sammādīṭṭhi -- 47/79	19.Paññindri. -- 47/79 20.Apañ. indriya -- 1 21.Aññinindriya -- 3,3 22.Aññā.indriya -- 1	5. Paññābala -- 47/79	4.Vimamsādhīpati -- 34/66		5 8
OJĀ								1.Kabalī.āhāra	1 1
5 PASĀDARŪPA					1. Cakkhundriya 2. Sotindriya 3. Ghānindriya 4. Jivhindriya 5. Kayindriya				1 5
2 BHĀVARŪPA					6. Itthindriya 7. Purisindriya				1 2
CỘNG CHI PHÁP MỖI NHÓM		6	5	9	16	9	4	4	

CHÚ THÍCH: BẢNG TỔNG KẾT HỖN TẠP QUY TẬP

i, Cột dọc cuối cùng có chữ CỘNG, chữ số góc trên trái chỉ *số lượng nhóm pháp* mà chi pháp ấy có mặt. Còn chữ số góc dưới phải chỉ *số lượng tổng cộng các chi pháp* đã tham gia.

ii, Con số đứng sau dấu 2 vạch (--) chỉ số lượng tâm mà chi pháp ấy (tâm sở) kết hợp được. Ví dụ:

18. Samādhindriya -- 72 (16,1) nghĩa là: Nhất tâm tâm sở (Ekaggatācetasika) có trong 72 tâm (trừ 16 Avīriyacitta – tâm Phi tấn và 1 Vicikicchāsampayuttacitta – tâm Hoài nghi), v.v...

iii, Con số không có dấu 2 vạch (--) dẫn trước chỉ số lượng tâm là chi pháp của nhóm pháp ấy. Ví dụ:

3. Cittādhīpa. 52/84 nghĩa là: chi pháp của Cittādhīpati – Tâm trưởng là 52 hoặc 84 (Nhị nhân tốc hành và Tam nhân tốc hành) tâm.



BODHIPAKKHIYASAṅGAHA – GIÁC PHẦN QUY TẬP

Bodhipakkhiyasaṅgaha – Giác phần quy tập là sự kết hợp, tích tập những nhóm pháp là các yếu tố đưa đến giác ngộ. Chiết tự như sau:

* *Bodhi + pakkhiya + saṅgaha = Bodhipakkhiyasaṅgaha.*

– *Bodhi*: biết, thấy, giác ngộ; nghĩa là biết cách làm cho đoạn tận trầm luân, khổ não, đó chính là biết Tứ Thánh Đế (Catuariyasacca).

– *Pakkhiya*: phần, phía, bộ phận.

– *Saṅgaha*: tập yếu, quy tập, kết hợp.

* *Bodhipakkhiyadhamma*: là pháp thuộc về bộ phận làm cho thấu biết Thiền, thấu biết Đạo, Quả; nói gọn lại là công cụ để giác ngộ.

* *Bodhipakkhiyasaṅgaha*: là sự quy tập các pháp làm công cụ, phương tiện cho việc giác ngộ, giải thoát. Như các kệ thi Pāli đã trình bày:

Gāthāsaṅgaha:

6.	CHANDO CITTAMUPEKKHĀ CA	SADDHĀ	PASSADDHIPĪTIYO
	SAMMĀDIṬṬHI CA SAṅKAPPO	VĀYĀMO	VIRATITTAYAM
7.	SAMMĀSATI SAMMĀDHĪ'TI	CUDDASETE	SABHĀVATO
	SATTATIṀSAPPABHEDENA	SATTADHĀ	TATTHA SAṅGAHO

Như vậy, (Giác phần) quy tập có 7 nhóm, chia thành 37 loại pháp, về mặt thực tính pháp thì gồm 14 chi pháp là: Dục, Tâm, Xả, Tín, Tinh, Phỉ, Chánh kiến, Tư duy, Tấn, 3 Tiết chế, Chánh niệm và Chánh định.

✧ Bảy nhóm pháp được nêu trong kệ thi là:

i, Satipaṭṭhāna – Niệm xứ	4
ii, Sammappadāna – Chánh cần	4
iii, Iddhipāda – Thần túc	4

iv, Indriya – Căn	5
v, Bala – Lực	5
vi, Bojhaṅga – Giác chi	7
vii, Maggaṅga – Đạo chi.	<u>8</u>
Tổng cộng :	37

✧ Theo thực tính pháp thì số chi pháp sẽ là:

* Satipaṭṭhāna – Niệm xứ	= Sati – Niệm	1
* Sammappadāna – Chánh cần	= Viriya – Tấn	1
* Iddhipāda – Thần túc	= Chanda – Dục, Citta – Tâm, Paññā – Tuệ	3
* Indriya – Căn	} = Saddhā – Tín, Ekaggatā – Nhất tâm	2
* Bala – Lực		
* Bojhaṅga – Giác chi	= Pīti – Phi, Passaddhi – Tĩnh, Vedanā – Thọ	3
* Maggaṅga – Đạo chi.	= Vitakka – Tầm, Sammāvācā – Chánh ngữ, Sammākammanta – Chánh nghiệp, Sammājīva – Chánh mạng	<u>4</u>
Tổng cộng :		14

I. SATIPAṬṬHĀNA – NIỆM XỨ:

Đa phần chúng sinh phải chịu tử sinh luân hồi, khổ não trầm luân, do nhân, tùy duyên mà đếm số đời số kiếp không cùng bất tận, cho đến chừng nào mà Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian thì mới có cơ may thoát khỏi vòng luân hồi khổ não ấy được.

Khi Đức Thế Tôn xuất hiện trên trần thế, thấy rõ chân lý rồi, Ngài biết rằng chỉ có Niết-bàn mới chấm dứt được tử sinh luân hồi và chỉ có chứng ngộ Tứ Thánh Đế thì chúng sinh mới hoàn toàn giác ngộ giải thoát. Ngài cũng chỉ ra con đường đưa đến Niết-bàn ấy ở trong Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna) như sau:

“Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyaṃ yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā”.

“Này chư tỳ khưu, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, chứng ngộ chánh trí, thấu rõ Niết-bàn, đó là bốn Niệm xứ”.

Từ *Satipaṭṭhāna* chiết tự thành: *sati + paṭṭhāna*.

* *Sati* dịch là *Niệm*, nghĩa là sự ghi nhớ, ghi nhận. Ở đây chính là sự ghi nhớ

các công đức, sự việc thiện lành mà đã làm rồi hay là đang làm, hoặc nhớ đến ân đức Phật bảo, ân đức Pháp bảo, ân đức Tăng bảo; chỉ đến ghi nhận hiện tại của danh-sắc mà không bỏ quên. Đúng như trong bộ Phụ Chú giải có ghi:

– “*Sarati’ti sati. Attanā katāni kattabbāni ca kalyāṇakammāni vā Buddha-guṇādīni vā appamajjanavasena upagacchatī’ti attho*”.

“Niệm là sự ghi nhớ. Nghĩa là nhớ được những việc thiện lành mà bản thân đã làm và đang làm, hoặc nhớ đến các ân đức như ân đức Phật chẳng hạn nhờ vào không quên, không nhầm”.

** *Paṭṭhāna* dịch là *Xứ*, nghĩa là đối tượng, nền tảng, nơi đặt để. Đó là nơi đặt để, là đối tượng của các pháp như niệm, v.v... Đối tượng này chính là danh-sắc, là cái mà *Satisampajañña* – *Chánh niệm tỉnh giác* biết được, thấu rõ trong quá trình tu tiến minh sát (vipassanā) nhằm đạt đến sự thanh tịnh thoát khỏi mọi phiền não, khổ đau. Pāli định nghĩa như sau:

– *Paṭṭhātī’ti = paṭṭhānaṃ*.

Nơi đặt để của pháp, tức là đối tượng gọi là *paṭṭhāna*, dịch là *xứ*.

Pháp nhận biết đối tượng, tức là đặt mình lên danh pháp, sắc pháp ấy, chính là *Niệm (Sati)*. Niệm luôn ghi nhận kịp thời pháp hiện tại, thì gọi là *Niệm xứ (Sati-paṭṭhāna)*. Trong Kinh Đại Niệm Xứ, Đức Thế Tôn thuyết về 4 loại *Niệm xứ*, đó là:

– “*Idha, bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ*”.

“Này các tỳ khưu, tỳ khưu trong Pháp và Luật này, sống tùy quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, có niệm, chế ngự tham ưu ở đời”.

– “*Vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ*”.

“Tỳ khưu sống tùy quán thọ trên các thọ, tinh cần, tỉnh giác, có niệm, chế ngự tham ưu ở đời”.

– “*Citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ*”.

“Tỳ khưu sống tùy quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, có niệm, chế ngự tham ưu ở đời”.

– “*Dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ*”.

“Tỳ khru sống tùy quán pháp trên các pháp, tinh cần, tinh giác, có niệm, chế ngự tham ưu ở đời”.

Bốn niệm xứ được Kinh này nêu ra là:

i, *Kāyānupassanāsatiṭṭhāna* – *Tùy quán thân niệm xứ*: đặt niệm ghi nhận, quan sát thường xuyên trên thân là sắc uẩn (hơi thở, các oai nghi, v.v...). Chi pháp chính là *Saticetasika* – *Niệm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm (Mahakusalacitta), 8 Đại duy tác tâm (Mahākiriyācitta) và 26 An chỉ tốc hành tâm (Appanājanacitta).

ii, *Vedanānupassanāsatiṭṭhāna* – *Tùy quán thọ niệm xứ*: đặt niệm ghi nhận, quan sát thường xuyên trên các thọ (khổ, lạc, xả). Chi pháp chính là *Saticetasika* – *Niệm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

iii, *Cittānupassanāsatiṭṭhāna* – *Tùy quán tâm niệm xứ*: đặt niệm ghi nhận, quan sát thường xuyên trên tâm (tâm có tham, tâm có sân, v.v...). Chi pháp chính là *Saticetasika* – *Niệm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

iv, *Dhammānupassanāsatiṭṭhāna* – *Tùy quán pháp niệm xứ*: đặt niệm ghi nhận, quan sát thường xuyên trên thực tính pháp, là danh-sắc (5 triền cái, 5 uẩn, v.v...). Chi pháp chính là *Saticetasika* – *Niệm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

Do nhân gì mà Đức Đạo Sư chỉ dạy 4 Niệm xứ thôi? Bộ Chú giải *Sammohavinodanī* đã ghi rằng sở dĩ như thế là vì chúng sinh hữu duyên có căn tính khác nhau, có sự tu tập về chỉ và quán khác nhau, có trí tuệ ba-la-mật không giống nhau.

Đa phần hành giả tu tập niệm xứ có 2 loại *căn tính* (*carita*), đó là người có tính Ái dục (Taṇhācarita) và tính Tà kiến (Diṭṭhacarita).

– *Tùy quán thân niệm xứ*: là đối tượng thô, phù hợp với hành giả có tính Ái dục và Trí tuệ yếu.

– *Tùy quán thọ niệm xứ*: là đối tượng danh pháp vi tế, phù hợp với hành giả có tính Ái dục và Trí tuệ mạnh.

– *Tùy quán tâm niệm xứ*: là đối tượng danh pháp, không tách xa lắm so với quán thọ, phù hợp với hành giả có tính Tà kiến và Trí tuệ yếu.

– *Tùy quán pháp niệm xứ*: là đối tượng danh pháp rất vi tế, phù hợp với hành giả có tính Tà kiến và Trí tuệ mạnh.

Cũng vậy, hành giả tu tập niệm xứ đã có sự tu tập về *Thiền chỉ (Samatha)* và *Thiền quán (Vipassanā)* khác nhau thì sẽ có sự phù hợp đề mục khác nhau:

- *Tùy quán thân niệm xứ*: là đối tượng phù hợp với hành giả đã có sự tu tập về Thiền chỉ yếu.
- *Tùy quán thọ niệm xứ*: là đối tượng danh pháp vi tế, phù hợp với hành giả đã có sự tu tập về Thiền chỉ mạnh.
- *Tùy quán tâm niệm xứ*: là đối tượng phù hợp với hành giả đã có sự tu tập về Thiền quán yếu.
- *Tùy quán pháp niệm xứ*: là đối tượng phù hợp với hành giả đã có sự tu tập về Thiền quán mạnh.

Bên cạnh đó, Đức Phật thuyết về *Bốn niệm xứ* nhằm đoạn trừ các điên đảo vọng tưởng (vipallāsa), cụ thể là:

- *Tùy quán thân niệm xứ* nhằm đoạn trừ *Tịnh vọng tưởng (Subhaviṭṭhāsa)*.
- *Tùy quán thọ niệm xứ* nhằm đoạn trừ *Lạc vọng tưởng (Sukhaviṭṭhāsa)*.
- *Tùy quán tâm niệm xứ* nhằm đoạn trừ *Thường vọng tưởng (Niccaviṭṭhāsa)*.
- *Tùy quán pháp niệm xứ* nhằm đoạn trừ *Ngã vọng tưởng (Attaviṭṭhāsa)*.

Đạo lộ độc nhất đưa đến Niết-bàn này tuy có 4 lối riêng biệt, nhưng lối nào cũng dẫn đến đích cuối cùng là đoạn tận tham ưu ở đời, giác ngộ giải thoát như nhau cả. Giống như hoàng thành của nhà vua có 4 cửa, ở tại bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Các thần dân hay sứ giả ngoại quốc từ 4 phương muốn vào yết kiến đức vua, nếu họ đang ở hướng Đông thì theo cửa Đông mà vào, v.v... Họ ở hướng nào thì theo cửa hướng ấy vào là thuận lợi nhất. Cũng như thế, Thân, Thọ, Tâm, Pháp được ví như cửa 4 hướng vậy.

1, *Kāyānupassanāsatiṭṭhāna* – *Tùy quán thân niệm xứ*:

Từ *Kāyānupassanā* chiết tự thành: *kāya + anu + passanā*.

- *Kāya* dịch là *thân*, là nơi tụ hội của đất, nước, lửa, gió, v.v..., là cơ thể của chúng sinh, thuộc về sắc pháp.
- *Anu* dịch là *tùy, đi theo, ...*
- *Passanā* dịch là *thấy, quán, ...*

Kāyānupassanā dịch là *Tùy quán thân*, nghĩa là đặt niệm quán sát trên thân đến lúc Tuệ minh sát (*Vipassanāñāṇa*) sinh khởi, thấy rõ thân chỉ là sắc pháp đúng như sự thật. Trong bộ Phụ Chú giải *Paramatthadīpanīkā* có ghi:

* “*Kāye anupassanā = kāyānupassanā*”.

“Tùy quán trên thân gọi là tùy quán thân”.

Nghĩa là sự quán sát thân bằng niệm, bằng tuệ để thấy rằng thân này chính là sắc pháp, là vật không tốt đẹp, có sự tàn hoại là thường tình.

Đối tượng của *Tùy quán thân niệm xứ* có tất cả 14 *pabba – phần*, đó là:

(1), *Ānāpāna – Hơi thở*: hơi thở vào và hơi thở ra.

(2), *Iriyāpatha – Oai nghi*: các tư thế đi, đứng, ngồi và nằm, còn gọi là các *Đại oai nghi*.

(3), *Sampajañña – Tiểu oai nghi*: 7 tư thế nhỏ:

i, Bước tới, bước lui,

ii, Quay trái, quay phải,

iii, Co tay, duỗi tay, co chân, duỗi chân,

iv, Mặc áo quần, sử dụng đồ vật, công cụ,

v, Nhai, nuốt, ăn, uống vật thực,

vi, Đại tiện, tiểu tiện,

vii, Đi, đứng, ngồi, nằm, lúc sắp ngủ, khi thức dậy, nói năng, v.v...

(4), *Paṭikūlasaññā – Thế trước*: 32 cơ quan, bộ phận trên cơ thể như tóc, lông, móng, răng, da, v.v...

(5), *Catudhātuvavatthāna – Tứ đại*: niệm 4 đại là địa đại (đất), thủy đại (nước), hỏa đại (lửa) và phong đại (gió).

(6), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vứt bỏ tại nghĩa địa 2, 3 ngày.

(7), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vứt bỏ tại nghĩa địa đã trương phồng, thâm đen, xanh, với dòi bọ đục khoét.

(8), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vứt bỏ tại nghĩa địa, bị quạ, diều, chó rừng giành giựt ăn thịt.

(9), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vứt bỏ tại nghĩa địa, chỉ còn bộ xương dính máu và thịt, có gân ràng rịt.

(10), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vứt bỏ tại nghĩa địa, chỉ còn bộ xương dính máu, không còn ràng rịt nhau nữa.

(11), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vứt bỏ tại nghĩa địa, chỉ trơ lại những khúc xương không có máu thịt và vung vãi khắp nơi.

(12), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vớt bỏ tại nghĩa địa, chỉ còn những cụm xương cốt trắng phều.

(13), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vớt bỏ tại nghĩa địa, chỉ còn những vụn xương rải rác khắp nơi.

(14), *Asubha – Bất tịnh*: tử thi vớt bỏ tại nghĩa địa, chỉ còn lại bột xương cốt, không còn hình dạng gì nữa.

✧ Trong đó, phần thứ (1) *Hơi thở* là phép tùy niệm để tu tiến cả *Thiền chỉ* (*Samathabhāvanā*) lẫn *Thiền quán* (*Vipassanābhāvanā*):

– Nếu tùy niệm hơi thở vào ra bằng cách lấy hơi thở (đề mục chế định) làm đối tượng nhằm đắc định thì đây là *tu tiến Thiền chỉ*.

– Nếu tùy niệm hơi thở vào ra bằng cách lấy sự nóng lạnh do hơi thở xúc chạm với chót mũi làm đối tượng nhằm thấy được tam tướng thì đây là *tu tiến Thiền quán*.

✧ Phần thứ (2) *Oai nghi*, phần thứ (3) *Tiểu oai nghi* và phần thứ (5) *Tứ đại* là các phép tùy niệm để *tu tiến Thiền quán* mà thôi.

✧ Phần thứ (4) *Thế trược* và các phần thứ (6) đến (14) *Bất tịnh* là các phép tùy niệm để *tu tiến Thiền chỉ* mà thôi.

✧ Lại nữa, ở phần thứ (3) *Tiểu oai nghi* (*Sampajañña*), gồm có 7 loại như bước tới, bước lui, v.v... thì hành giả lúc đang bước tới, bước lui, quay trái, quay phải, cho đến nói năng, nghĩa là nhất cử nhất động đều phải làm với sự tỉnh thức, biết mình tại mọi thời điểm đang cử động đó. Ngoài sự tỉnh thức, biết mình lúc đó, hành giả còn cần phải ghi nhận (có niệm) các việc mình đang làm, không phải làm vì thích hay chạy theo hoàn cảnh mà hành động. Nghĩa là hành giả cần có *Satisampajañña – Chánh niệm tỉnh giác*.

✧ Ở đây, thuật ngữ: *Sampajañña – Tỉnh giác* chính là trí tuệ, chi pháp là *Tuệ tâm sở* (*Paññācetasika*), sinh khởi trong 47/79 tâm. Trí tuệ tỉnh giác (*Sampajañña*) này đóng vai trò chủ yếu trong pháp hành Thiền tuệ (*Vipassanā – Thiền minh sát, Thiền quán*). Có 4 loại Trí tuệ tỉnh giác, đó là:

– *Satthakasampajañña*: Trí tuệ tỉnh giác thấy rõ hữu ích và bất lợi.
– *Sappāyasampajañña*: Trí tuệ tỉnh giác thấy rõ thuận lợi và không thuận lợi.
– *Gocarasampajañña*: Trí tuệ tỉnh giác thấy rõ biết đối tượng và không biết đối tượng.

– *Asammohasampajañña*: Trí tuệ tỉnh giác thấy rõ, biết rõ thực tính của danh pháp và sắc pháp đúng theo Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma).

Việc đặt *niệm*, quán sát trên *thân* gọi là *Tùy quán thân niệm xứ*, là phương pháp thực hành thiền quán bước đầu để thấy rõ sắc pháp.

✧ Cũng cần hiểu rõ rằng *thân (kāya)* ở đây có nghĩa là thân thể đang thực sống đây, bao gồm sự tụ hội của sắc pháp cộng với danh pháp. Sắc pháp chính là các Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa), còn danh pháp là các Quả tâm (Vipākacitta) và các Tâm sở (Cetasika) đồng sinh với các tâm này.

✧ Bước đầu hành giả cần đặt niệm, quán sát chỉ riêng sắc pháp trước vì đây là phần thô, dễ nhận biết; chưa cần thiết phải quán sát đến phần danh pháp, là phần vi tế hơn nhiều, khó nhận biết và bắt kịp.

✧ Việc đặt niệm, quán sát sắc pháp nhằm để thấy, để biết rằng trước đây thường chấp thủ đây là chúng sinh, là người, là thú, là tôi, là ta, là anh, là nó, ... nhưng thật ra thì chỉ là các sắc pháp kết hợp lại tạo nên thân thể này. Ngay cả sự di chuyển, cử động của cơ thể cũng chỉ là sự di chuyển, cử động của các sắc pháp, của các nghiệp khởi sắc do năng lực của chất gió (phong đại) mà thôi. Phong đại này cũng chỉ là một loại sắc pháp, sinh khởi từ tâm mà ra (cittajarūpa – tâm khởi sắc). Như vậy, nào có phải là ta đang đi, nó đang đi, anh đi, chị đi, gì đâu. Việc thấy biết như thế này gọi là đã có phần nào phát sinh trí tuệ thấy biết đúng với thực tính pháp, đúng với sự thật vậy.

✧ Cái gọi là sự di chuyển, cử động của thân thể, chẳng hạn như đi, đứng ... sở dĩ tiến hành được là do năng lực của chất gió (vāyodhātu – phong đại), được Chú giải Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatiṭṭhānaaṭṭhakathā) ghi rõ như sau:

– *Cittakriyavāyodhātu vipphārena sakalakāyassa purato abhinihāro gamanan'ti vuccati*".

Phong đại sinh khởi do tâm, lan tỏa khắp châu thân, khiến cho tiến tới trước được gọi là *đi*".

– *Ko gacchati* Ai đi? Danh-sắc đi.

– *Kassa gamanam* Sự đi của ai? Sự đi của phong đại do tâm sinh.

– *Kiṃ karaṇā gacchati* Đi vì nhân gì? Vì năng lực của phong đại do tâm sinh.

Cũng dạng như vậy đối với đứng, ngồi, nằm, v.v.. chỉ là những sự dịch chuyển sinh khởi từ chất gió có khắp trong cơ thể mà do sự điều khiển của tâm, nào

đâu phải là tôi, là ta, là một ai đó ra lệnh hoặc tác động gì cả.

✧ Cụm từ: “*kāye kāyānupassī*” được dịch là “tùy quán thân trên thân”, nghĩa là trong thân thể này (*kāye*) có cả sắc pháp lẫn danh pháp, và ở đây chỉ tùy quán phần sắc pháp (*kāyānupassī*) mà thôi, các danh pháp như tâm, tâm sở sẽ không để ý đến.

“*Thân trên thân*” có nghĩa là sắc thân này có nhiều sắc pháp và hành giả chỉ tùy quán duy nhất một sắc pháp mà thôi. Ví dụ tùy quán hơi thở thì chỉ quán sát *chất gió* (*vāyodhātu*) hoặc quán sát *sự nóng - lạnh* (*tejodhātu*) của hơi thở.

2, *Vedanānupassanāsatiṭṭhāna* – Tùy quán thọ niệm xứ:

Vedanā – Thọ là cảm giác, cảm thọ, là *Thọ uẩn* (*Vedanākhanda*), là đối tượng thuộc về danh pháp của tùy niệm. Đối tượng của Tùy quán thọ niệm xứ chia thành 9 phần (*pabba*):

- (1), *Sukhavedanā* – Thọ lạc: cảm giác an lạc.
- (2), *Dukkavedanā* – Thọ khổ: cảm giác khổ đau.
- (3), *Adukkhamasukhavedanā* – Thọ không khổ không lạc: cảm giác không khổ, không lạc (thọ xả).

(4), *Sāmisasukhavedanā* – Thọ lạc nương ngũ dục: cảm giác an lạc dựa trên ngũ dục.

(5), *Sāmisadukkavedanā* – Thọ khổ nương ngũ dục: cảm giác khổ đau dựa trên ngũ dục.

(6), *Sāmisādukkhamasukhavedanā* – Thọ không khổ không lạc nương ngũ dục: niệm cảm giác không khổ đau, không an lạc dựa trên ngũ dục.

(7), *Nirāmisasukhavedanā* – Thọ lạc không nương ngũ dục: cảm giác an lạc không dựa trên ngũ dục.

(8), *Nirāmisadukkavedanā* – Thọ khổ không nương ngũ dục: cảm giác khổ đau không dựa trên ngũ dục.

(9), *Nirāmisādukkhamasukhavedanā* – Thọ không khổ không lạc không nương ngũ dục: cảm giác không khổ đau, không an lạc mà không dựa trên ngũ dục.

✧ Từ: “*āmisa*” dịch là: đồ vật, vật chất, mồi nhử, ngũ dục, ... Ở đây muốn nói đến các cảm thọ: *lạc*, *khổ* hoặc *không khổ không lạc* nương vào, dựa vào trợ duyên của vật chất, ngũ dục hoặc không dựa vào trợ duyên của vật chất, ngũ dục.

✧ Chi pháp của 9 loại thọ ở trên chính là *Vedanācetasika* – Thọ tâm sở. Thọ

tâm sở có mặt trong tất cả 121 tâm, nó sinh khởi mọi lúc, mọi nơi nếu khi nào có tâm sinh ra. Bất cứ lúc nào, chúng sinh đều thọ nhận được lạc, hoặc khổ hoặc xả; tuy nhiên họ lại chấp cứ rằng tôi lạc, tôi khổ, ... nên khó lòng mà dứt bỏ Tà kiến (Thân kiến – Sakkāyadiṭṭhi) được. Do vậy, *Thọ* lúc đó không gọi là đối tượng của Niệm xứ hay của việc tu tiến mình sát được.

✧ *Tùy quán thọ niệm xứ* có đối tượng thuộc về Chân nghĩa pháp (Paramattha-dhamma), do vậy đây chỉ là Pháp hành thiền tuệ (Vipassanākammaṭṭhāna), không phải là Pháp hành thiền định. Đối với 9 loại thọ này, hành giả chỉ đặt niệm tùy quán duy nhất trên loại thọ nào đang xuất hiện rõ ràng ở thời điểm hiện tại mà thôi. Hành giả luôn luôn tùy quán sự sinh và diệt của đối tượng sao cho kịp thời với hiện tại đang diễn tiến bằng *Chánh niệm tỉnh giác (Satisampajañña)* như thế này. Khi đó Ái dục (Taṇhā) gây ra sự ham muốn An lạc (Sukha) và Tà kiến (Diṭṭhi) cho rằng cảm thọ là thường hằng, là an lạc, là tôi, là ta, ... sẽ không thể sinh khởi lên trong nội tâm được. Thậm chí cũng sẽ không còn *sự chấp thủ vào thọ uẩn (vedanupādānakkhandha)* đang có mặt. Do thế, việc đặt niệm tùy quán thọ cũng là nhân để đạt đạo, Quả, Niết-bàn được vậy.

✧ Cũng như Tùy quán thân niệm xứ thì ở đây *Tùy quán thọ niệm xứ* lại phù hợp với các hành giả có tính tham ái nhưng lại có trí tuệ mạnh, nhạy bén.

3, *Cittānupassanāsatiṭṭhāna – Tùy quán tâm niệm xứ:*

Citta – Tâm là pháp nhận biết đối tượng. Đối tượng của Tùy quán tâm niệm xứ chia thành 16 phần (pabba):

(1), *Sarāgacitta – Tâm có tham:* tâm có tham ái, chi pháp là *Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm.

(2), *Vītārāgacitta – Tâm không tham:* bao gồm các Tam giới thiện tâm và các Vô ký tâm.

(3), *Sadosacitta – Tâm có sân:* là tâm có sân hận, chi pháp là *Sân tâm sở* trong 2 Sân căn tâm.

(4), *Vītadosacitta – Tâm không sân:* bao gồm các Tam giới thiện tâm và các Vô ký tâm.

(5), *Samohacitta – Tâm có si:* là tâm có si mê, chi pháp là *Si tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

(6), *Vītamohacitta – Tâm không si:* gồm các Tam giới thiện tâm và các Vô ký tâm.

(7), *Saṅkhittacitta* – *Tâm co rút*: tâm buồn ngủ, rã rượi, chi pháp là *Hôn trầm tâm sở*, *Thụy miên tâm sở* trong 5 tâm cần tác động, đó là: 4 Tham căn tâm cần tác động và 1 Sân căn tâm cần tác động.

8), *Vikkhittacitta* – *Tâm phóng dật*: tâm bị phóng ra, đi lang mang, chi pháp là *Phóng tâm tâm sở* trong 12 Bất thiện tâm.

(9), *Mahaggatacitta* – *Tâm quảng đại*: gồm các Đại hành tâm là Sắc giới tâm và Vô sắc giới tâm.

(10), *Amahaggatacitta* – *Tâm không quảng đại*: gồm các Dục giới tâm.

(11), *Sauttaracitta* – *Tâm hữu hạn*: gồm các Dục giới tâm.

(12), *Anuttaracitta* – *Tâm vô thượng*: gồm các Sắc giới tâm và Vô sắc giới tâm.

(13), *Samāhitacitta* – *Tâm có định*: gồm các tâm Cận định và An chỉ định.

(14), *Asamāhitacitta* – *Tâm không định*: là các tâm không tu tập thiền định.

(15), *Vimutticitta* – *Tâm giải thoát*: tâm giải thoát khỏi phiền não bằng cách *diệt từng thời (tadaṅgappahāna)* hoặc *diệt chế ngự (vikkhambhanappahāna)*, đó là các Tam giới thiện tâm.

(16), *Avimutticitta* – *Tâm không giải thoát*: bao gồm các Bất thiện tâm và các Vô ký tâm.

Toàn bộ 16 phần của Tùy quán tâm niệm xứ không đề cập đến các *Siêu thể tâm (Lokuttaracitta)*, bởi vì các tâm này không thể trở thành đối tượng của Niệm xứ. Nguyên do là các Siêu thể tâm không sinh khởi thường xuyên để làm đề mục cho niệm xứ được, chúng chỉ sinh khởi hạn hữu mà thôi; lại nữa các Siêu thể tâm không phải là Ngũ thủ uẩn (Upādānakhandha) nên dùng làm đối tượng của thiền minh sát là không thể được.

Việc tùy quán tâm này chính là pháp tu tiến thiền minh sát, nhằm hiểu biết kịp thời rằng tâm đang sinh khởi đó là tâm tham, tâm sân hay một loại tâm nào, v.v... Khi hiểu được như thế một cách rõ ràng thì sẽ hiểu được rằng tham, sân, si,... đó chính là trạng thái, là diễn tiến của tâm, không phải là ta, tôi tham hay ta, tôi sân, v.v... Bởi vì tâm không phải là ta, ta cũng không phải là tâm; cho nên việc cấm không cho tâm này sinh, hoặc chỉ cho tâm kia sinh mà thôi cũng không được. Tâm sinh khởi là tùy nhân, tùy duyên đến để tạo tác. Nhân duyên đến để tạo tác tâm có bản chất như thế nào thì tâm cũng sẽ có trạng thái diễn biến theo như thế ấy. Khi hết nhân, tận duyên thì tâm cũng sẽ diệt đi.

Tâm là pháp tự nhiên không có hình dạng, không thể thấy bằng mắt, bắt bằng

tay được. Nó không phải là sắc pháp mà là danh pháp. Cả 16 phần (pabba) nêu trên đều là đối tượng của Niệm xứ, mỗi một đối tượng chỉ xuất hiện một lần trong một thời điểm và có thể quy tất cả 16 phần về thành 1 phần dựa trên nền tảng là đặc tính của tâm. Đó là: “*vijāṇanālakkhaṇam – đặc tính nhận biết đối tượng*”, tất cả các tâm đều có một đặc tính chung là nhận biết đối tượng.

4, *Dhammānupassanāsatiṭṭhāna – Tùy quán pháp niệm xứ:*

Tùy quán pháp niệm xứ là phép đặt niệm quán sát đối tượng là *Dhamma – Pháp*. Trong Kinh Đại Niệm Xứ, đối tượng pháp có 5 phần (pabba), đó là:

(1), *Nivarana – Triền cái*: là 5 pháp chướng ngại, đó là: Tham dục triền cái, Sân hận triền cái, Hôn trầm thụy miên triền cái, Trạo hối triền cái và Hoài nghi triền cái, đã được nói đến trong Bất Thiệm Quy Tập.

(2), *Khandha – Uẩn*: gồm 5 nhóm pháp, đó là: Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn, sẽ được nói đến trong Tổng Quát Quy Tập.

(3), *Āyatana – Xứ*: gồm 12 xứ, đó là: Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ, Ý xứ, Sắc xứ, Thinh xứ, Hương xứ, Vị xứ, Xúc xứ, và Pháp xứ, sẽ được nói đến trong Tổng Quát Quy Tập.

(4), *Bhojjaṅga – Giác chi*: gồm có 7 giác chi, đó là: Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tấn giác chi, Phỉ giác chi, Tịnh giác chi, Định giác chi và Xả giác chi, sẽ được nói đến trong đoạn gần cuối của Giác Phần Quy Tập này.

(5), *Ariyasacca – Thánh đế*: là 4 chân lý cao cả, đó là: Khổ thánh đế, Tập thánh đế, Diệt thánh đế và Đạo thánh đế, sẽ được nói đến trong đoạn cuối cùng của Tổng Quát Quy Tập.

Khi tiến hành thực hành *Tùy quán pháp niệm xứ*, hành giả cần đặt niệm trên một đối tượng trong tất cả các đối tượng trên rồi quán sát sự sinh và diệt của đối tượng đó. Ví dụ trong *Tùy quán pháp triền cái niệm xứ*, chẳng hạn Tham dục triền cái thì đặt niệm ghi nhận khi có sự khởi sinh của tham dục, thấy và biết rõ sự sinh khởi của đối tượng; đến khi đối tượng diệt đi cũng cần bắt kịp sự diệt tận của nó. Với các đối tượng thiền tập còn lại: 5 Uẩn, 12 Xứ, 7 Giác chi, 4 Thánh đế cũng tương tự như thế; khi có pháp nào hiện khởi lên thì tùy quán ngay pháp đó sinh ra và rồi tùy quán cả sự diệt đi của nó nữa.

Tùy quán pháp niệm xứ chỉ sử dụng để tu tiến minh sát mà thôi, là pháp quán sát để thấy, để biết cả danh pháp lẫn sắc pháp. Cho nên, có thể nói được rằng cả 3 *Tùy quán thân niệm xứ*, *Tùy quán thọ niệm xứ* và *Tùy quán tâm niệm xứ* đều

quy vào được trong Tùy quán pháp niệm xứ. Do vậy các nội dung và ý nghĩa của Tùy quán pháp niệm xứ cũng có dạng tương tự như ở Thân, Thọ và Tâm đã được nêu ở trên rồi.

II. SAMMAPPADHĀNA – CHÁNH CẦN:

Sammappadhāna – *Chánh cần* là pháp nỗ lực, tinh cần, siêng năng để thực hiện công việc một cách chân chánh, đúng đắn. Như vậy, sự tinh tấn, siêng năng này chính là để làm các thiện pháp. Pāli định nghĩa như sau:

* *Sammā padahanti etenā'ti = sammappadhānāni.*

Pháp tinh cần, năng nổ để thực hiện công việc một cách chân chánh gọi là *sammappadhāna*, dịch là *chánh cần*.

Chánh cần có 4 loại, đó là:

1, *Uppannānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyāmo*: tinh tấn đoạn trừ pháp bất thiện đã sinh khởi.

2, *Anuppannānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyāmo*: tinh tấn làm cho các pháp bất thiện chưa sinh sẽ không sinh khởi được.

3, *Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya vāyāmo*: tinh tấn để các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi.

4, *Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhiyyo bhāvāya vāyāmo*: tinh tấn làm cho các pháp thiện đã sinh khởi được phát triển hơn lên.

Ở đây, có một vấn đề nêu ra là Bất thiện pháp khi đã sinh khởi thì nó sẽ tự diệt đi, thế thì khi nói rằng đoạn trừ nó là đoạn trừ như thế nào?

Thật vậy, Bất thiện pháp đã sinh lên rồi sẽ diệt đi theo quy luật của tự nhiên, vì bản chất của chúng là các *Bất thiện tốc hành tâm* (*Akusala javanacitta*), cho nên việc tiêu diệt hay đoạn trừ chúng là điều không thể làm được. Vì thế, sự nỗ lực, tinh cần đoạn trừ Bất thiện pháp đã sinh đang được nói đến ở đây chính là các Bất thiện pháp nào đã từng làm thì không nên nghĩ suy, nhớ đến chúng nữa; bởi vì việc suy nghĩ về chúng sẽ làm cho tâm bị cấu uế, phiền não và rồi phát sinh buồn ưu, khổ não, hối hận, lo lắng trong tâm; đây chính là các Bất thiện tâm lại sinh khởi lần nữa. Do vậy, với các Bất thiện pháp đã làm rồi thì không phải đem ra, không phải hồi tưởng, không phải nhớ lại nữa; như thế gọi là đoạn trừ, diệt bỏ vậy. Lại nữa, cần phải làm cho tâm thanh tịnh, trong sáng, không phiền não, không cấu uế, quyết tâm kiên định

rằng sẽ không làm các Bất thiện pháp nữa; như thế gọi là *tinh tấn đoạn trừ pháp bất thiện đã sinh khởi*. (Theo Chú giải bộ Vibhaṅga: Sammohavinodanī).

Chi pháp của Tứ chánh cần chính là *Vīriyacetasika – Tấn tâm sở* trong 21 Thiện tâm, đó là 8 Đại thiện tâm (Mahākusalacitta), 9 Đại hành thiện tâm (Mahaggata-kusalacitta) và 4 Đạo tâm (Maggacitta).

III. IDDHIPĀDA – THẦN TÚC:

Iddhipāda – Thần túc là pháp làm nhân đưa đến sự thành tựu về Thiền, Thần thông, Đạo và Quả.

Chiết tự như sau: *Iddhi + pāda = iddhipāda*.

Pāli định nghĩa:

* *Ijjhanam = iddhi*.

Sự thành tựu đầy đủ gọi là *iddhi*.

* *Pajjati etenā'ti = pādo*.

Người đạt đạo bằng phương cách ấy, do vậy phương cách ấy gọi là *pāda*.

* *Iddhiyā pādo = Iddhipādo*.

Pháp làm nhân đạt đạo sự thành tựu gọi là *iddhipāda*, dịch là *thần túc*.

Thần túc có 4 loại, đó là:

1, *Chandiddhipāda – Dục thần túc*: nguyện vọng, ý chí cao độ, là nhân, là nền tảng bước đầu của sự thành tựu kết quả. Chi pháp chính là *Chandacetasika – Dục tâm sở* trong 21 Thiện tâm (Kusalacitta).

2, *Viriyiddhipāda – Tấn thần túc*: nỗ lực, tinh cần cao độ, là nhân, là nền tảng bước đầu của sự thành tựu kết quả. Chi pháp chính là *Vīriyacetasika – Tấn tâm sở* trong 21 Thiện tâm (Kusalacitta).

3, *Cittiddhipāda – Tâm thần túc*: quyết tâm, lưu ý cao độ, là nhân, là nền tảng bước đầu của sự thành tựu kết quả. Chi pháp chính là *Citta – Tâm*, đó là 21 Thiện tâm (Kusalacitta).

4, *Vīmaṃsiddhipāda – Thám thần túc*: trí tuệ cao độ, là nhân, là nền tảng bước đầu của sự thành tựu kết quả. Chi pháp chính là *Paññācetasika – Tuệ tâm sở* trong 17 Thiện tâm hợp trí (Kusalāññasampayuttacitta).

Chi pháp của *Thần túc* (*Iddhipāda*) là Dục, Tấn, Tâm và Tuệ, giống như chi pháp của *Trưởng* (*Adhipati*) và đều có cùng nội dung là nền tảng tiến hành để đạt đến sự thành tựu trong công việc, phạm sự. Dẫu thế, hai pháp này vẫn có sự khác biệt nhau, cụ thể là:

– *Trưởng* là nền tảng tiến hành để thành tựu công việc, phạm sự cả phía Thiện, Bất thiện lẫn Vô ký.

– *Thần túc* là nền tảng tiến hành để thành tựu công việc, phạm sự chỉ riêng phía Thiện mà thôi. Và Thiện ở đây phải là thiện ở bậc Đại hành (*Mahaggatakusala*) và bậc Siêu thế (*Lokuttarakusala*).

✧ Do vậy Dục, Tấn, Tâm (duy tác) và Tuệ của bậc Thánh A-ra-hán không được gọi là Thần túc bởi vì các ngài đã thành tựu quả tột cùng rồi, không cần phải thành tựu quả gì nữa.

✧ Cũng như thế, Dục, Tấn, Tâm và Tuệ ở trong các Siêu thế quả tâm không gọi là Thần túc vì Quả tâm (*Phalacitta*) là tâm đã đạt đến sự thành tựu quả rồi.

Công việc, phạm sự thuộc về phía thiện đã được thành tựu kết quả ấy đều không thể thiếu bốn pháp là chi pháp của Thần túc được. Tuy nhiên, sự sinh khởi của các chi pháp này không phải khi nào cũng đạt tột độ như nhau. Đôi khi Dục mạnh mẽ hơn, cao độ hơn ba pháp còn lại; đôi khi thì Tấn mạnh hơn, đóng vai trò tột độ; có khi lại là Tâm và cũng có khi lại là Tuệ. Pháp nào đạt đến sự mạnh mẽ, tột độ thì pháp duy nhất đó được gọi là Thần túc.

IV. INDRIYA – CĂN:

Indriya – Căn đã được nói đến trong phần Hổn Tập Quy Tập (*Missaka-saṅgaha*), gồm có 22 Căn. Căn là pháp chủ quản, đứng đầu trong các thực tính pháp đồng sinh với mình. Bất luận các pháp đồng sinh đó là Thiện, Bất thiện hay Vô ký thì 22 Căn ấy vẫn hiện hữu tùy tương thích.

Nhưng ở Giác Phần Quy Tập này thì chỉ nói đến pháp chủ quản, pháp đứng đầu (Căn) trong các thực tính pháp Thiện đồng sinh với mình mà thôi; không đề cập đến các Bất thiện hoặc Vô ký pháp. Lại nữa, các Thiện pháp này còn là các Thiện pháp bậc cao, có khả năng đưa đến chứng đắc Thiền và Thánh đế. Do vậy, trong Giác Phần Quy Tập chỉ có 5 Căn mà thôi, đó là:

1, *Saddhindriya – Tín căn*: pháp chủ quản, pháp đứng đầu trong việc có đức tin thanh tịnh, trong sạch trước đối tượng Thiền định và Thiền tuệ. Chi pháp chính là

Saddhācetasika – *Tín tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm (Appanajavanacitta). Tín căn có 2 dạng:

* *Pakatisaddhā* – *Tín thông thường*: là Tín trong việc bố thí, trì giới, tham thiền bình thường, không mạnh mẽ lắm; do vậy Tín này dễ dàng bị các Bất thiện pháp làm cho suy yếu, thối giảm đi.

* *Bhāvanāsaddhā* – *Tín tu tiến*: là Tín trong việc tu tập Thiền định và Thiền tuệ, có sức mạnh lớn lao. Đối với Thiền định thì các Bất thiện pháp khó lòng để làm cho Tín bị suy hoại, thối thất; còn với Thiền tuệ thì Bất thiện pháp cũng không thể làm Tín suy giảm được. Tín tu tiến này chính là *Tín căn* (*Saddhindriya*).

2, *Viriyaṇḍriya* – *Tấn căn*: pháp chủ quản, pháp đứng đầu trong việc có sự nỗ lực, tinh cần cao độ; đó là sự tinh tấn tròn đủ của Tứ chánh cần như đã nêu. Chi pháp chính là *Viriyaacetasaika* – *Tấn tâm sở* 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

3, *Satindriya* – *Niệm căn*: pháp chủ quản, pháp đứng đầu trong việc ghi nhớ, ghi nhận đối tượng, quán sát đối tượng là Thân, Thọ, Tâm và Pháp. Chi pháp chính là *Saticetasika* – *Niệm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

4, *Samādhindriya* – *Định căn*: pháp chủ quản, pháp đứng đầu trong việc làm cho tâm an định, ổn cố trên đối tượng. Chi pháp chính là *Ekaggatācetasika* – *Nhất tâm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

5, *Paññindriya* – *Tuệ căn*: pháp chủ quản, pháp đứng đầu trong việc thấy biết rõ rệt danh, sắc, uẩn, xứ, giới (các đối tượng này là các pháp đầy rẫy khổ não, tội lỗi, trầm luân, v.v...). Chi pháp chính là *Paññācetasika* – *Tuệ tâm sở* trong 34 Tam nhân tốc hành tâm (4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí và 26 An chỉ tốc hành tâm).

Ở đây, có một thắc mắc cần nêu ra, đó là do nhân gì mà 3 Căn: *Vị tri đương tri căn* (*Anaññātāññassāmitindriya*), *Dĩ tri căn* (*Aññindriya*) và *Cự tri căn* (*Aññātāvindriya*) không được tính vào Tuệ căn trong phần Giác Phần Quy Tập này.

Câu trả lời là: Căn trong Giác Phần Quy Tập này nói đến pháp chủ quản, pháp đứng đầu để đạt đến sự giác ngộ Đạo, Quả, Niết-bàn. Tuệ căn này chỉ là công cụ, phương tiện mà thôi, nó thuộc về Thế gian pháp. Còn 3 Căn nêu trên thuộc về Siêu thế pháp, là Căn của các bậc Thánh nhân đã giác ngộ, không phải là công cụ hay

phương tiện để đưa đến giác ngộ vì các ngài là bậc đã giác ngộ rồi. Cho nên 3 loại Căn này không thể xếp vào Tuệ căn trong phần này được.

V. BALA – LỰC:

Bala – *Lực* trong Giác Phần Quy Tập này chỉ nói đến các Lực ở phía thiện mà thôi. Trong đó, các Lực có 2 tính chất đặc trưng là:

- * Kham nhẫn, chịu đựng, không bị lay chuyển;
- * Đàn áp các pháp đối nghịch với bản thân.

Bởi thế, *Lực* trong Giác Phần Quy Tập chỉ có 5 loại, đó là:

1, *Saddhābala* – *Tín lực*: đức tin trong sạch là sức mạnh giúp chịu đựng, không lay động và đàn áp các pháp đối nghịch. Chi pháp chính là *Tín tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm. Tín có 2 dạng:

* *Pakatisaddhā* – *Tín thông thường*: là Tín còn trộn lẫn với Ái dục (Taṇhā) hoặc là Tín còn chịu áp lực của Ái dục, nên đa phần thường bị Ái dục chi phối.

* *Bhāvanāsaddhā* – *Tín tu tiến*: là Tín trong việc tu tập Thiền định và Thiền tuệ, có sức mạnh lớn lao, nên không bị lay động và đủ sức đàn áp hoặc đoạn trừ Ái dục được. Tín tu tiến này chính là *Tín lực (Saddhābala)* đang nói đến ở đây.

2, *Viriyabala* – *Tấn lực*: sự nỗ lực, tinh cần cao độ, tạo thành sức mạnh chịu đựng, không dao động và trấn áp tính biếng nhác (kosajja), thụ động. Chi pháp chính là *Tấn tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

Sự nỗ lực, tinh tấn theo lệ thường là tính chất của chúng sinh nói chung, và đôi khi vẫn còn trộn lẫn với sự lười biếng, nhác nhảm; cho nên có lúc siêng năng, có lúc lại biếng nhác. Nhưng Tấn lực lại là sức mạnh của sự tinh cần, nỗ lực dẫu cho thịt khô, máu cạn vẫn không thối chí, không dao động, quyết trấn áp tính lười biếng cho đến khi thành tựu giác ngộ.

3, *Satibala* – *Niệm lực*: ghi nhớ, ghi nhận đối tượng là các niệm xứ với sức mạnh lớn lao, khiến cho không dao động và trấn áp được sự lơ đãng, lầm lẫn (mutṭha-sati). Chi pháp chính là *Niệm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

4, *Samādhibala* – *Định lực*: việc đặt tâm an định, ổn cố trên đối tượng thiền định, thiền tuệ tạo thành sức mạnh khiến cho tâm không bị dao động và có khả năng

trấn áp được *vọng động* (*vikkhepa*). Chi pháp chính là *Nhất tâm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

5, *Paññābala – Tuệ lực*: Sự thấy biết nhân quả đúng với sự thật, với thực tính pháp là sức mạnh khiến cho không bị dao động và trấn áp được pháp đối nghịch là *sự u tối, mê lầm* (*sammoha*). Chi pháp chính là *Tuệ tâm sở* trong 34 Tam nhân tốc hành tâm (4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí và 26 An chỉ tốc hành tâm).

Việc tu tiến Thiền định cũng như Thiền tuệ là phải làm sao cho cả 5 Lực này cân đối, đều đặn nhau thì mới thành tựu kết quả. Nếu Lực nào có sức yếu thì việc tu tiến sẽ khó trụ vững trên đối tượng, dẫu thế cũng đưa đến những kết quả thích hợp, cụ thể như sau:

i, Hành giả có *Tín lực* mạnh nhưng các Lực còn lại: Tấn, Niệm, Định và Tuệ thì yếu thua, vị ấy sẽ thoát khỏi một số quyền lực của ái dục (*taṇhā*). Sự tham muốn nơi của cải, tài sản của vị ấy sẽ giảm đi, không tìm kiếm những thứ đó bằng con đường tội lỗi, xấu ác; vị ấy biết tri túc (*santutṭhi*), tức là muốn ít, vừa lòng với những gì mình có và tạo ra của cải, tài sản bằng con đường chân chánh, trong sạch.

ii, Hành giả có *Tín lực* và *Tấn lực* mạnh nhưng các Lực còn lại: Niệm, Định và Tuệ thì yếu thua, vị ấy sẽ thoát khỏi ảnh hưởng của sự biếng nhác (*kosajja*). Tuy nhiên, vị ấy khó có thể tu tiến Thân niệm xứ (*Kāyagatāsati*) và Thiền tuệ (*Vipassanā*) để đạt kết quả thành tựu được.

iii, Hành giả có *Tín lực*, *Tấn lực* và *Niệm lực* mạnh nhưng các Lực còn lại thì yếu thua, vị ấy sẽ tu tiến Thân niệm xứ được nhưng tu tiến Thiền tuệ thì không thể thành tựu kết quả.

iv, Hành giả có 4 Lực đầu mạnh nhưng *Tuệ lực* thì yếu thua, vị ấy tu tiến Thiền định có thể đắc các bậc thiền nhưng tu tiến Thiền tuệ thì không thể đắc Đạo, Quả được.

v, Hành giả có *Tuệ lực* mạnh, nhưng 4 Lực kia thì yếu thua, vị ấy có thể học hỏi Pháp học (*Pariyatti*) rất tốt, nhưng ái dục (*taṇhā*), biếng nhác (*kosajja*), lầm lẫn (*mutṭhasati*), vọng động (*vikkhepa*) vẫn tồn tại, vẫn mạnh mẽ hơn lên.

vi, Hành giả luôn có *Tấn lực* và *Tuệ lực* mạnh đến mức trở thành *Thần túc* (*iddhipāda*) thì việc tu tiến Thiền tuệ dễ dàng hiển lộ.

vii, Hành giả có đầy đủ *Tín lực*, *Tấn lực* và *Niệm lực* mạnh thì có thể thành tựu việc đoạn trừ các pháp đối nghịch, đó là:

- Tín lực đoạn trừ được Ái dục tứ sự và Ái dục thể gian.
- Tấn lực đoạn trừ được biếng nhác.
- Niệm lực đoạn trừ được lầm lẫn.

Khi đã như thế rồi, thì tiếp đến Định và Tuệ sẽ hiển lộ tùy tương thích.

Một vài giải thích:

- *Ái dục tứ sự (Paccayāmisatanhā)*: là sự tham muốn, dính mắc nơi 4 món vật dụng thường ngày: y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc chữa bệnh.
- *Ái dục thể gian (Lokāmisatanhā)*: là sự tham ái, dính mắc vào 4 pháp thể gian: lợi lộc, danh tiếng, ngợi khen và an lạc.

VI. BOJJHAṆGA – GIÁC CHI:

Bojjhaṅga – Giác chi được định nghĩa như sau:

* *Bujjhanti etāyā'ti = bodhi.*

Các bậc Thánh nhân giác ngộ Tứ Thánh đế bằng nhóm pháp ấy, do vậy nhóm pháp ấy là nhân giác ngộ gọi là *bodhi*, dịch là *giác*.

* *Bodhiyā aṅgo = bojjhaṅgo.*

Chi phần làm công cụ để giác ngộ (Tứ Thánh đế) gọi là *bojjhaṅga*, dịch là *giác chi*.

Bodhi là pháp nhận biết, *Bojjhaṅga* là các chi phần làm cho khởi sinh pháp nhận biết. Nhân vật nhận biết Tứ Thánh đế (Ariyasacca) chính là Đạo tâm (Maggacitta) và kết quả của việc nhận biết đó là Quả tâm (Phalacitta).

Chi phần là công cụ để nhận biết, thấu đáo Tứ Thánh đế với tên gọi là *Giác chi (Bojjhaṅga)*, có tất cả 7 chi, đó là:

- * Satisambojjhaṅga – Niệm giác chi,
- * Dhammavicayasambojjhaṅga – Trạch pháp giác chi,
- * Viriyasambojjhaṅga – Tinh Tấn giác chi,
- * Pīṭisambojjhaṅga – Phi giác chi,
- * Passaddhisambojjhaṅga – Tịnh giác chi,
- * Samādhisambojjhaṅga – Định giác chi,
- * Upekkhāsambojjhaṅga – Xả giác chi.

1, *Satisambojjhaṅga* – Niệm giác chi: Niệm tâm sở có phận sự ghi nhận, ghi nhớ 4 đối tượng Niệm xứ (Satipaṭṭhāna) liên tục, tiếp nối nhau đến độ mạnh mẽ rồi trở

thành Niệm căn (Satindriya), thành Niệm lực (Satibala), thành Chánh niệm (Sammāsati). Sở dĩ được như thế là do nương theo năng lực của việc tu tiến minh sát (vipassanā-bhāvanā) mà thành, lúc đó sẽ đoạn trừ được sự dễ duôi, phóng dật. Niệm này được gọi là Niệm giác chi (Satisambojjhaṅga) và nó có thể làm phát sinh Đạo tuệ (Maggañāṇa). Việc Niệm tâm sở có khả năng đạt thành Niệm giác chi cũng là nhờ vào 4 trợ duyên:

i, Phải kết hợp với Chánh niệm tỉnh giác (Satisampajañña) như đã nói trong phần Niệm Xứ.

ii, Phải xa lánh những người không tu tiến Niệm xứ.

iii, Phải thân cận những người tu tiến Niệm xứ.

iv, Luôn tinh tấn, nỗ lực tu tiến Niệm xứ, có chánh niệm tỉnh giác trước mỗi một đối tượng, mỗi một tư thế, oai nghi,...

Khi thực hành tròn đủ với các yếu tố trợ duyên nêu trên, Niệm giác chi chưa sinh khởi sẽ được khởi sinh. Chi pháp của Niệm giác chi chính là *Niệm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

2, *Dhammavicayasambojjhaṅga* – *Trạch pháp giác chi*: *Tuệ tâm sở* biết rõ danh sắc là vô thường, khổ và vô ngã đến lúc sắc bén rồi trở thành Thẩm thần túc (Vimamsiddhipāda), thành Tuệ căn (Paññindriya), thành Tuệ lực (Paññābala), thành Chánh kiến (Sammāditṭhi). Sở dĩ được như thế là do nương theo năng lực của việc tu tiến minh sát mà thành, lúc đó sẽ đoạn trừ được mê lầm (moha). Tuệ này được gọi là Trạch pháp giác chi (Dhammavicayasambojjhaṅga) và nó có thể làm phát sinh Đạo tuệ. Việc Tuệ tâm sở có khả năng đạt thành Trạch pháp giác chi cũng là nhờ vào 7 trợ duyên dưới đây:

i, Cần học hỏi thấu đáo về Uẩn, Xứ, Giới hoặc ít nhất là Danh-Sắc.

ii, Thân thể cần giữ gìn sạch sẽ, chí đến đồ dùng, quần áo, nơi trú ngụ cũng cần gọn gàng, tươm tất, không bẩn thỉu, bừa bộn.

iii, Làm cho các Căn đồng đều nhau, cụ thể là Tín với Tuệ, Tấn với Định:

– Nếu Tín mạnh thì dễ nảy sinh dính mắc vào đối tượng mà đang có lòng tin, còn Tín yếu thì đức tin bị giảm suy.

– Nếu Tuệ mạnh thì dễ nảy sinh hoài nghi, còn Tuệ yếu thì không thể thấy đúng như chân như thật.

– Nếu Tấn mạnh thì dễ nảy sinh phóng tâm, còn Tấn yếu thì lười biếng sinh.

– Nếu Định mạnh thì dễ dính mắc vào sự yên tịnh, còn Định yếu thì sự an trụ trên đối tượng bị giảm suy.

– Riêng Niệm thì không sợ phải dư thừa hay mạnh mẽ vì lúc nào cũng không đủ, vốn dĩ là luôn thiếu.

iv, Nên xa lánh người không có trí tuệ, là người không biết đến Trạch pháp, không từng tu tiến minh sát.

v, Nên thân cận người có trí tuệ, là người biết tu tiến minh sát, thấu rõ Danh-Sắc.

vi, Thường xuyên tu tiến minh sát với các đối tượng Niệm xứ.

vii, Thường xuyên đặt niệm quán sát Danh-Sắc trên mọi đối tượng, trên mỗi oai nghi.

Khi thực hành tròn đủ với các yếu tố trợ duyên nêu trên, Trạch pháp giác chi chưa sinh khởi sẽ được khởi sinh. Chi pháp của Trạch pháp giác chi chính là *Tuệ tâm sở* trong 34 Tam nhân tố hành tâm.

3, *Viriyasambojjhaṅga* – *Tinh tấn giác chi*: *Tấn tâm sở* làm phạm sự Tứ chánh cần (Sammappadhāna) đến lúc sắc bén rồi trở thành Tấn thần túc (Viriyiddhipāda), thành Tấn căn (Viriyindriya), thành Tấn lực (Viriyabala), thành Chánh tinh tấn (Sammāvāyāma). Sở dĩ được như thế là do nương theo năng lực của việc tu tiến minh sát mà thành, lúc đó sẽ đoạn trừ được sự lười biếng (kosajja). Tấn này được gọi là Tinh tấn giác chi (Viriyasambojjhaṅga) và nó có thể làm phát sinh Đạo tuệ. Việc Tấn tâm sở có khả năng đạt thành Tinh tấn giác chi cũng là nhờ vào 10 trợ duyên dưới đây:

i, Quán niệm đến những tội lỗi trong 4 Khổ cảnh (Apāya) và nếu như còn dễ duôi, phóng túng thì không thể thoát khỏi các Khổ cảnh; khi đã thấu hiểu như thế thì sẽ cố gắng, tinh cần để thoát khỏi các Khổ cảnh.

ii, Cần biết rõ kết quả lợi ích của nỗ lực, tinh tấn; mọi điều, mọi sự đều thành tựu được là nhờ vào tinh thần cố gắng, nỗ lực đó; khi biết được như thế sẽ có sự tinh cần, nỗ lực mà không thối chí.

iii, Cần biết rõ và thấu hiểu rằng việc tu tiến Niệm xứ này là con đường duy nhất để thoát khỏi Khổ cảnh và đạt đạo Đạo, Quả; khi đã thấu hiểu như thế thì sẽ cố gắng, tinh cần một cách tối thượng.

iv, Quán niệm rằng việc sinh ra làm người là do đã tạo tác thiện nghiệp từ trong quá khứ, bây giờ là cơ hội quý báu để tiếp tục làm điều thiện nhiều hơn nữa mới xứng đáng là *chúng sinh có tâm cao thượng* (manussa – loài người).

v, Quán niệm rằng Đức Phật là bậc có ân đức cao quý, tối thượng cũng do việc tu tiến Niệm xứ này mà thành; cho nên chúng ta là những người con Phật thì

điều rất đáng làm là phải nỗ lực, tinh cần tối đa nhằm tu tập và tiến bước theo dấu chân của Ngài.

vi, Quán niệm rằng tu tiến Niệm xứ là di sản quý báu của Đức Phật, chúng ta là những người con Phật thì phải tinh tấn, siêng năng hết mức để tu tập sao cho xứng đáng là người kế thừa những di sản đó.

vii, Quán niệm đến sự nỗ lực, tinh cần của các thiện hữu (kalyāṇamitta) đồng tu minh sát với mình rồi khởi sinh tinh cần, nỗ lực cao thượng nơi bản thân cũng như thế.

viii, Cần phải xa rời những kẻ lười biếng, không siêng năng, không tinh tấn trong việc tu tiến minh sát.

ix, Cần giao lưu, thân cận với các bạn hữu luôn có tinh thần cần cù, nỗ lực để lôi kéo, nâng đỡ mình tinh tấn hơn lên.

x, Hướng tâm quán niệm Danh-Sắc đang sinh diệt trong mọi oai nghi, tư thế lớn nhỏ và trên mọi đối tượng.

Khi thực hành tròn đủ với các yếu tố trợ duyên nêu trên, Tinh tấn giác chi chưa sinh khởi sẽ được khởi sinh. Chi pháp của Tinh tấn giác chi chính là *Tấn tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

4, *Pītisambojjhaṅga* – *Phỉ giác chi*: *Phỉ tâm sở* làm cho tâm no đầy, phỉ lạc, hoan hỷ khi tu tiến Niệm xứ. Khi có Niệm và Tuệ, đồng thời với sự có mặt của Tinh tấn một cách mạnh mẽ thì việc khởi sinh *Phỉ* (*Pīti*) là chuyện thường tình. Phỉ sinh khởi do năng lực của việc tu tiến minh sát sẽ đoạn trừ được sự không hài lòng (arati) là nhân sinh ra bất mãn, sân hận. Việc Phỉ tâm sở có khả năng đạt thành Phỉ giác chi là do kết hợp với 10 trợ duyên dưới đây:

- i, Buddhānussati – Tùy niệm ân đức Phật.
- ii, Dhammānussati – Tùy niệm ân đức Pháp.
- iii, Saṅghānussati – Tùy niệm ân đức Tăng.
- iv, Sīlānussati – Tùy niệm Giới.
- v, Cāgānussati – Tùy niệm Xả thí.
- vi, Devatānussati – Tùy niệm chư Thiên.
- vii, Upasamānussati – Tùy niệm Tịch tịnh Niết-bàn.
- viii, Xa lánh người không có đức tin, tâm địa xấu xa.
- ix, Thân cận người có đức tin, tâm địa tốt đẹp.
- x, Thường xuyên tu tiến Niệm xứ.

Khi thực hành tròn đủ với các yếu tố trợ duyên nêu trên, Phi giác chi chưa sinh khởi sẽ được khởi sinh. Chi pháp của Phi giác chi chính là *Pīṭicetasika* – *Phi tâm sở* trong 38 tâm, cụ thể là:

- 4 Somanassamahākusalacitta – Đại thiện tâm thọ hỷ,
- 4 Somanassamahākiriyaṇacitta – Đại duy tác tâm thọ hỷ,
- 30 Sappītiappanājanacitta – Hữu phi an chỉ tốc hành tâm.

Trong đó, *30 Sappītiappanājanacitta* – *Hữu phi an chỉ tốc hành tâm* được tính như sau:

- 3 Lokīyakusala – Thiện hiệp thế:
 - 1 Paṭhamajjhānacitta – Độ nhất thiền tâm,
 - 1 Dutiyajjhānacitta – Độ nhị thiền tâm,
 - 1 Tatiyajjhānacitta – Độ tam thiền tâm,
- 3 Lokīyakiriya – Duy tác hiệp thế:
 - 1 Paṭhamajjhānacitta – Độ nhất thiền tâm,
 - 1 Dutiyajjhānacitta – Độ nhị thiền tâm,
 - 1 Tatiyajjhānacitta – Độ tam thiền tâm,
- 24 Lokuttara – Siêu thế:
 - 8 Paṭhamajjhānacitta – Độ nhất thiền tâm,
 - 8 Dutiyajjhānacitta – Độ nhị thiền tâm,
 - 8 Tatiyajjhānacitta – Độ tam thiền tâm.

5, *Passaddhisambojjhaṅga* – *Tịnh giác chi*: *Tịnh tâm* sở làm cho tâm an tịnh và thân an tịnh trong khi tu tiến Niệm xứ. Hành giả tu tiến Niệm xứ khi đã có Niệm, có Tuệ, có Tinh tấn thực sự, rồi lại phát sinh Phi và lúc mà Phi mạnh mẽ khiến cho tâm ý phần chấn; đến khi niềm hỷ hoan, phần chấn đó tịch lặng xuống, tức là *Tịnh* (*Passaddhi*) trở mạnh lên làm cho tâm mát lạnh, yên tịnh, vi tế hơn. Nếu trạng thái này nhiều lên, kéo dài ra khiến hành giả lầm tưởng và nghĩ rằng sự yên tịnh, mát mẽ đó là Niết-bàn. Cũng do thế mà Tịnh (*Passaddhi*) được xếp vào 1 trong 10 Minh sát phiền não (*Vipassanūpakilesa*) – là những cấu uế, bợn nhơ phát sinh khi thực hành thiền minh sát. Tịnh (*Passaddhi*) trong trường hợp này không phải là Tịnh giác chi (*Passaddhisambojjhaṅga*), bởi vì đối tượng của các Giác chi phải là Tam tướng (*Tilakkhaṇa*) của danh pháp, sắc pháp. Tịnh giác chi sinh khởi do năng lực của việc tu tiến minh sát sẽ đoạn trừ được sự thô cứng của thân và tính nóng nảy, bồn chồn của tâm.

Tịnh giác chi sinh khởi được cũng nhờ vào 7 trợ duyên như sau:

- i, Ăn uống vật thực vừa phải về số lượng lẫn chất lượng.
- ii, Trú xứ cần có khí hậu phù hợp và thoải mái.

- iii, Sử dụng các oai nghi thích ứng.
- iv, Quán niệm rằng chính nghiệp là nơi nương tựa của chính mình.
- v, Xa lánh người không giữ giới.
- vi, Thân cận với người có thân, khẩu, ý thanh tịnh, không phóng dật.
- vii, Thường xuyên tu tiến Niệm xứ.

Khi thực hành tròn đủ với các yếu tố trợ duyên nêu trên, Tịnh giác chi chưa sinh khởi sẽ được khởi sinh. Chi pháp của Tịnh giác chi chính là *Kāyapassaddhicetasika* – *Tịnh thân tâm sở* và *Cittapassaddhicetasika* – *Tịnh tâm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

6, *Samādhisambojjhaṅga* – *Định giác chi*: *Nhất tâm tâm sở* làm cho tâm an trú, ổn cố, khấn khít trên một đối tượng duy nhất cho đến lúc trở thành Định căn, Định lực và Chánh định. Định như thế được gọi *Định giác chi* (*Samādhisambojjhaṅga*), có cả trong tu tiến Thiền định lẫn tu tiến Thiền tuệ. Trong tu tiến Thiền định có Sơ định (*Parikammāsamādhi* – Chuẩn bị), Cận định (*Upacārasamādhi*) và An chỉ định (*Appanāsamādhi*) còn trong tu tiến Thiền tuệ thì có Chân không định (*Suññātasamādhi*), Vô tướng định (*Animittasamādhi*) và Vô ái định (*Appaṇihitasamādhi*).

Định giác chi đoạn trừ sự phóng tâm, và cũng nhờ vào 10 trợ duyên dưới đây mà Định giác chi sinh khởi được:

- i, Phải gìn giữ sự trong sạch đối với 4 món vật dụng.
- ii, Cần tu tiến Tín và Tuệ cho đồng đều nhau, cũng vậy Tấn và Định phải đồng đều nhau.
- iii, Phải bảo trì cho được các ấn tượng (*nimitta*) trong lúc tu tiến Thiền định hoặc tu tiến Thiền tuệ.
- iv, Khi bị phóng tâm cần phải đình chỉ tâm trôi nổi ấy lại.
- v, Làm cho tâm thích thú với sự không dễ duôi bằng cách quán tưởng đến 8 Pháp động tâm (*Samvegavatthu*).
- vi, Tu tiến Niệm xứ phù hợp với căn tánh (*carita*) của mình, tránh xa mọi điều bận tâm (*palibodha*).
- vii, Xa rời những người có tâm loạn động, không yên tịnh.
- viii, Thân cận với những người thích yên tịnh, vắng lặng.
- ix, Cần có sự điều luyện, thuần thực trong việc quán niệm các Thiền chi và đối tượng của Thiền minh sát.
- x, Thường xuyên tu tiến Niệm xứ nhằm cho tâm hướng đến Định.

Khi thực hành tròn đủ với các yếu tố trợ duyên nêu trên, Định giác chi chưa

sinh khởi sẽ được khởi sinh. Chi pháp của Định giác chi chính là *Nhất tâm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

CHÚ THÍCH:

(1), *8 Pháp động tâm (Saṃvegavatthu)*:

- i, Jātidukkha – Sanh khổ,
- ii, Jarādukkha – Già khổ,
- iii, Bayādhidukkha – Bệnh khổ,
- iv, Maraṇadukkha – Chết khổ,
- v, Nirayadukkha – Địa ngục khổ,
- vi, Tiracchānadukkha – Súc sinh khổ,
- vii, Pettidukkha – Ngạ quỷ khổ,
- viii, Asurakāyadukkha – A-tu-la khổ.

(2), *10 Điều bận tâm (Palibodha)*:

- i, Āvasapalibodha – Bận tâm chỗ ở,
- ii, Kulapalibodha – Bận tâm dòng tộc, đồ chúng,
- iii, Lābhapalibodha – Bận tâm lợi lộc, thu nhập,
- iv, Gaṇapalibodha – Bận tâm nhóm hội, bè đảng,
- v, Kammapalibodha – Bận tâm công việc,
- vi, Andhānapalibodha – Bận tâm đi đường, hành trình,
- vii, Nātipalibodha – Bận tâm cha mẹ, vợ con, anh em,
- viii, Ābādhapalibodha – Bận tâm bệnh tật,
- ix, Ganthapalibodha – Bận tâm việc học tập,
- x, Iddhipalibodha – Bận tâm việc thi triển thần thông. (Riêng điều thứ 10 này không phải là điều lo lắng cho việc tu tiến Thiền định mà chỉ là điều lo lắng cho việc tu tiến Thiền tuệ).

7, *Upekkhāsambojjhaṅga – Xả giác chi: Trung hòa tâm sở (Tatramajjhataṭṭā)* làm cho tâm trở nên trung dung, không sinh khởi sự ưu thích hay ghét bỏ trước đối tượng tu tiến. Bởi vì trong khi thực hành pháp hành sẽ luôn luôn phát sinh sự hài lòng hoặc không hài lòng theo sau, đó cũng là do tâm ý không đặt cơ sở trên *Pháp hành trung đạo (Majjhimāpaṭipadā)* một cách chắc chắn và vững chãi. Đến khi đã đặt nền tảng vững chắc rồi thì Trung hòa tâm sở sẽ được mang tên là Xả giác chi.

Lại nữa, khi Trung hòa tâm sở vững mạnh, khiến cho Tín với Tuệ, Tấn với Định đồng đều nhau, không mạnh yếu lệch nhau; đủ sức để đoạn diệt các pháp chướng ngại: Tham dục, Sân hận, Hôn trầm Thụỵ miên, Trạo hối, Hoài nghi và có thể

khởi sinh Đạo Tuệ, nên được gọi là Xả giác chi.

Xả giác chi sinh khởi được cũng nhờ vào 5 trợ duyên dưới đây:

i, Đặt mình trung hòa trước chúng sinh, con người. Bởi vì đúng như thực tánh pháp thì nào đâu có chúng sinh hay con người mà chỉ có danh-sắc diễn tiến theo nghiệp báo mà thôi. Do vậy không nên thiên vị danh-sắc này với danh sắc kia.

ii, Đặt mình trung hòa trước các Hữu vi pháp (Saṅkhāradhamma) là con người, là đồ vật, ... Bởi vì đúng như thực tánh pháp thì các pháp Hữu vi là vô thường, khổ và vô ngã. Do vậy không nên mừng vui khi có được cũng như khi bị mất đi thì không phải buồn đau trước những gì không có cốt lõi ấy.

iii, Cần xa lánh những người chấp thủ, bám víu, yêu thích, quý báu các đồ đạc, vật nuôi, v.v... vì xem đó là của họ, của mình, của ai đó.

iv, Nên thân cận với những người đặt mình trung hòa, trung dung trước chúng sinh, con người, đồ vật.

v, Hướng tâm sao cho giữ vững tính trung hòa, trung dung của Xả giác chi.

Khi thực hành tròn đủ với các yếu tố trợ duyên nêu trên, Xả giác chi chưa sinh khởi sẽ được khởi sinh. Chi pháp của Xả giác chi chính là *Tatramajjhatacetasika* – *Trung hòa tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tố hành tâm.

12 LOẠI UPEKKHĀ – XẢ

Trong Chú giải bộ Phân tích (Sammohavinodanī) nêu lên 12 loại *Upekkhā* – *Xả* như sau:

(1), *Añāṇupekkhā* – *Vô tri xả*: là trạng thái dửng dưng, vô cảm, không biết gì cả. Chi pháp chính là *Si tâm sở* (*Mohacetasika*).

(2), *Chalāṇupekkhā* – *Lục phần xả*: là trạng thái thản nhiên của bậc Thánh A-ra-hán, không dao động trước cảnh tốt (iṭṭhārammaṇa) hoặc cảnh không tốt (aniṭṭhārammaṇa) khi tiếp xúc với 6 trần cảnh. Chi pháp chính là *Trung hòa tâm sở* (*Tatramajjhatacetasika*).

(3), *Brahmavihārupekkhā* – *Phạm trú xả*: là trạng thái thản nhiên dạng các vị Phạm thiên, không thương cảm, không ưa thích, không ghét bỏ đối với mọi chúng sinh, tức là không thiên vị. Chi pháp chính là *Trung hòa tâm sở*.

(4), *Bojjhaṇupekkhā* – *Phạm trú xả*: là trạng thái trung dung, là chi phần của

sự giác ngộ. Không ưa thích, không ghét bỏ với đối tượng khi đang tu tiến minh sát. Đây chính là Xả giác chi trong 37 Giác phần (Bodhipakkhiya), chi pháp là *Trung hòa tâm sở*.

(5), *Viriyupekkhā – Tinh tấn xả*: là trạng thái trung hòa với sự tinh cần, nỗ lực; nghĩa là làm cho Tấn ở mức trung bình, sao cho phù hợp, đồng đều với Định, đúng như thường được gọi là *Trung đạo* (*Majjhimāpaṭipadā*) trong việc tu tiến minh sát. Chi pháp chính là *Tấn tâm sở* (*Viriyacetasika*).

(6), *Saṅkhārupekkhā – Hành xả*: là trạng thái trung dung với các *hành* (*saṅkhāra - hữu vi*), tức là với danh - sắc, làm thấu rõ sự sinh diệt trong khi tu tiến minh sát. Chi pháp chính là *Tuệ tâm sở* (*Paññācetasika*).

(7), *Vedanupekkhā – Thọ xả*: là cảm thọ, cảm giác vừa vừa, không khổ, không lạc, không hỷ, không ưu khi thụ hưởng đối tượng. Chi pháp chính là *Thọ tâm sở* (*Vedanācetasika*).

(8), *Vipassanupekkhā – Minh sát xả*: là trạng thái trung dung trước đối tượng Danh-sắc hoặc Tam tướng (Vô thường, Khổ, Vô ngã) trong khi tu tiến minh sát. Chi pháp chính là *Tuệ tâm sở*.

(9), *Āvajjanupekkhā – Hướng tâm xả*: là sự trung hòa đối với việc nhận đối tượng qua Ngũ môn và Ý môn. Chi pháp chính là *Tác ý tâm sở* (*Cetanācetasika*) trong Ngũ môn hướng tâm (*Pañcadvāravajjanacitta*) và Ý môn hướng tâm (*Manodvāravajjanacitta*).

(10), *Tatramajjhattatupekkhā – Trung hòa xả*: là trạng thái trung trực, không nghiêng ngã, không thiên vị về một phía nào trong 4 loại thiên vị: Thiên vị vì yêu (*Chandāgati*), Thiên vị vì ghét (*Dosāgati*), Thiên vị vì mê (*Mohāgati*), Thiên vị vì sợ (*Bhayāgati*). Chi pháp chính là *Trung hòa tâm sở*.

(11), *Jhānupekkhā – Thiền xả*: là trạng thái xả, trung hòa từ thọ Lạc (*Sukha*) của Tứ thiền bước sang Ngũ thiền. Chi pháp chính là *Trung hòa tâm sở*.

Có một giải thích khác rằng Xả là chi Thiền, Xả đồng hành với việc chú mục đối tượng, ổn cố do Định, trụ vững theo lệ thường, không nghiêng lệch theo các pháp chướng ngại (*Nivaraṇa – Triền cái*); nghĩa là an trụ một cách trung dung trên đề mục mà hành giả đang tiến hành.

(12), *Pārisuddhupekkhā – Thanh tịnh xả*: là trạng thái xả, trung hòa trong Ngũ thiền. Nghĩa là không dính mắc vào Lạc của Tứ thiền nữa, Xả là bởi vì đã rời bỏ Lạc rồi. So sánh giống như Niệm trong Ngũ thiền là *Niệm thanh tịnh* (*Satipārisuddhi*), do cùng đi với Xả nên *Thanh tịnh xả* này cũng có trong Ngũ thiền vậy. Chi pháp

chính là *Trung hòa tâm sở*.

VII. MAGGAṄGA – ĐẠO CHI:

Maggaṅga – *Đạo chi* đã được trình bày trong phần Hổn Tạng Quy Tập có đến 12 chi, đề cập về nhân dẫn chúng sinh đi đến Khổ cảnh (Duggati), Lạc cảnh (Sugati) và Niết-bàn (Nibbāna). Như vậy, *Đạo chi* là con đường có cả tốt lẫn xấu, cả đúng lẫn sai. Tuy nhiên, trong Giác phần Quy Tập này chỉ nói đến *Đạo chi* phía tốt, phía đúng dẫn mà thôi, không liên quan đến phía bất thiện, bất hảo. Do vậy *Đạo chi* trong phần này chỉ có 8 chi và được gọi là *Aṭṭhaṅgikamagga* – *Bát đạo chi*.

Pāli định nghĩa như sau:

* *Kilese māreto nibbānaṃ gacchatī'ti = maggo*.

Pháp nào đoạn trừ các phiền não và đạt đến Niết-bàn, do vậy pháp ấy gọi là *magga*, dịch là *đạo*.

* *Maggassa aṅgo = maggaṅgo*.

Chi của *Đạo* gọi là *maggaṅga*, dịch là *đạo chi*.

Đạo chi gồm có 8 chi hay còn gọi là 8 ngành:

- * *Sammādiṭṭhi* – Chánh kiến,
- * *Sammāsaṅkappa* – Chánh tư duy,
- * *Sammāvāca* – Chánh ngữ,
- * *Sammākammanta* – Chánh nghiệp,
- * *Sammājīva* – Chánh mạng,
- * *Sammāvāyāma* – Chánh tinh tấn,
- * *Sammāsaṭi* – Chánh niệm,
- * *Sammāsamādhi* – Chánh định.

Nghĩa của các *Đạo chi* đã được nói đến trong phần Hổn tạng Quy Tập, không phải nhắc đến nữa. Ở đây sẽ trình bày thêm một ít theo đúng nội dung của Giác Phần Quy Tập:

1, *Sammādiṭṭhi* – *Chánh kiến*: sự thấy biết đúng đắn, đó là thấy biết Danh-sắc theo Tam tướng: Vô thường, Khổ và Vô ngã. Chi pháp là *Tuệ tâm sở* trong 34 Tam nhân tốc hành tâm (4 Đại thiện hợp trí, 4 Đại duy tác hợp trí, 26 An chỉ tốc hành tâm).

2, *Sammāsaṅkappa* – *Chánh tư duy*: suy nghĩ đúng đắn, đó là suy nghĩ làm sao cho thoát khổ; bởi vì đã thấy được vô thường, khổ và vô ngã. Chi pháp là *Tầm tâm sở*

trong 26 Tốc hành tâm (8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm, 10 Đệ nhất thiền tâm).

3, *Sammāvāca* – *Chánh ngữ*: nói đúng đắn, nghĩa là nói có chánh niệm, không thất niệm để nói lời sai quấy, bởi vì việc nói lời sai quấy sẽ không thể thoát khổ. Chi pháp là *Chánh ngữ tâm sở* trong 16 tâm (8 Đại thiện, 8 Siêu thế tâm).

4, *Sammākammanta* – *Chánh nghiệp*: làm điều đúng đắn, nghĩa là làm với chánh niệm, không lơ đãng để làm điều sai quấy, bởi vì việc làm sai quấy sẽ không thể thoát khổ. Chi pháp là *Chánh nghiệp tâm sở* trong 16 tâm như trên.

5, *Sammājīva* – *Chánh mạng*: nuôi mạng chân chánh, nghĩa là hành nghề nghiệp nuôi thân và gia đình với chánh niệm; không để thất niệm, tà niệm điều khiển trong việc mưu sinh, bởi vì mưu sinh sai quấy sẽ không thể thoát khổ. Chi pháp là *Chánh mạng tâm sở* trong 16 tâm như trên.

6, *Sammāvāyāma* – *Chánh tinh tấn*: nỗ lực chân chánh, tinh cần không cho điều xấu ác khởi sinh và tinh tấn làm điều thiện phước nhiều hơn lên; bởi vì sự nỗ lực, tinh cần như thế sẽ giúp thoát khổ. Chi pháp là *Tấn tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

7, *Sammāsaṭi* – *Chánh niệm*: ghi nhận, ghi nhớ chân chánh, nghĩa là quán niệm danh-sắc đúng như thực tánh của chúng theo tam tướng: vô thường, khổ và vô ngã. Khi có niệm như thế thì tam độc: tham, sân, si không thể chế ngự tâm can được; nếu không thì tam độc này sẽ khởi sinh và làm loạn động nội tâm thì khó mà thoát khổ. Chi pháp là *Niệm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

8, *Sammāsamādhi* – *Chánh định*: tâm ổn cố, an trụ đúng đắn, nghĩa là định tâm trên đề mục Niệm xứ là nhân dẫn đến thoát khổ. Chi pháp là *Nhất tâm tâm sở* trong 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tốc hành tâm.

Như vậy, cần thấy rằng *Bát đạo chi* này có sự liên đới nhau, nương tựa lẫn nhau để đồng hành thì mới thành tựu phận sự thoát khổ được. Mỗi tương quan lẫn nhau này được phân định như sau:

- Khi có trí tuệ thấy biết đúng đắn thì sẽ suy nghĩ đúng đắn,
- Khi có suy nghĩ đúng đắn thì sẽ nói năng đúng đắn,
- Khi đã nói năng đúng đắn thì sẽ làm đúng đắn,
- Khi đã làm đúng đắn thì sẽ sống đúng đắn,
- Khi sống đúng đắn thì sẽ tinh cần, nỗ lực đúng đắn,

- Khi đã nỗ lực đúng đắn thì sẽ ghi nhớ đúng đắn,
- Khi đã ghi nhớ đúng đắn thì sẽ an trụ đúng đắn,

Và ngược lại:

- Sở dĩ an trụ đúng đắn là do ghi nhớ đúng đắn,
- Sở dĩ ghi nhớ đúng đắn là do nỗ lực đúng đắn,
- Sở dĩ nỗ lực đúng đắn là do sống đúng đắn,
- Sở dĩ sống đúng đắn là do làm đúng đắn,
- Sở dĩ làm đúng đắn là do nói đúng đắn,
- Sở dĩ nói đúng đắn là do suy nghĩ đúng đắn,
- Sở dĩ suy nghĩ đúng đắn là do thấy biết đúng đắn,

Nói một cách khác, việc có sự an trụ chân chánh, ghi nhớ chân chánh, nỗ lực chân chánh, sống chân chánh, làm chân chánh, nói chân chánh, suy nghĩ chân chánh; tất cả những pháp này đều do từ sự thấy biết chân chánh mà ra cả. Như vậy, chính sự thấy biết chân chánh (sammādiṭṭhi) là gốc rễ căn bản của tất cả.

Khi thuyết về Bát đạo chi, Đức Thế Tôn đã nói đến *Chánh kiến* trước nhất cũng do bởi chi Đạo này là trợ duyên đắc lực đầu tiên (pubbabhāga) cho những người tu tiên hầu đạt đến Đạo, Quả. Bởi thế trí tuệ được so sánh là *Paññāpajota – Đuốc Tuệ* (trí tuệ là ngọn đuốc sáng) hoặc *Paññāsatta – Tuệ khí* (trí tuệ là vũ khí sắc bén) mà hành giả sử dụng để đẩy lùi bóng đêm mê mờ (avijjā - vô minh) và trừ diệt đạo tặc là các phiền não, cấu uế của nội tâm (kilesa).

Tiếp đó, Ngài nói đến *Chánh tư duy*, giống như người thợ kim hoàn, là người chuyên nghiệp trong việc xem xét vàng bạc các loại. Lật thửi vàng trong tay, xem bằng mắt, người thợ ấy biết ngay là vàng thật hay vàng giả. Cũng thế, hành giả tu tiến Niệm xứ, trước tiên phải suy nghĩ, xem xét bằng tư duy của mình và dùng trí tuệ để thẩm sát pháp ấy, biết được rằng đó là Danh pháp, là Sắc pháp theo Tam tướng.

Con người ta phải suy nghĩ, xem xét rồi mới nói ra, phát biểu lên, do vậy Ngài trình bày về *Chánh ngữ* tiếp sau Chánh tư duy.

Thông thường, ai ai cũng nói nên lời rằng sẽ làm điều này, làm việc kia rồi mới bắt tay vào thực hiện các công việc ấy. Cho nên có thể nói rằng lời nói là pháp trợ duyên cho hành động, việc làm được thực hiện bằng tay chân, bằng thân thể. Vì thế *Chánh nghiệp* được trình bày kế tiếp Chánh ngữ là vậy.

Ājīvamattṭhakasīla – Giới có nuôi mạng là thứ tám sẽ tròn đủ đối với người từ bỏ 4 Khẩu ác hành và 3 Thân ác hành, giữ gìn và tu tập theo 4 Khẩu thiện hành và 3

Thân thiện hành. Với những người có hành động chân chánh chắc chắn sẽ giữ giới nuôi mạng chân chánh một cách trọn vẹn, bởi thế, Đức Thế Tôn truyền dạy về *Chánh mạng* tiếp ngay sau Chánh nghiệp.

Chi Đạo tiếp nối Chánh mạng mà Ngài đã chỉ dạy là *Chánh tinh tấn*. Sở dĩ như thế là do những người có đời sống chân chánh, nuôi mạng đúng pháp như vậy thì không nên vừa lòng với việc nuôi mạng thanh tịnh, cao đẹp của mình; và lại đó cũng là sự dễ dãi theo cuộc sống thường tình mà những người đó nên nỗ lực, tinh cần để tu tiến với mục tiêu tối hậu là giác ngộ, giải thoát.

Người nào đã có sự tinh tấn chân chánh đã nêu thì người đó cần phải đặt niệm chắc chắn, quán niệm trên 4 đối tượng là: Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Với ý định như thế, Đức Phật đã thuyết về *Chánh niệm* tiếp ngay sau Chánh tinh tấn.

Khi đã đặt niệm quán sát các đối tượng của Niệm xứ mạnh mẽ rồi, hành giả đủ khả năng để tầm cầu cho mình những pháp trợ duyên và loại trừ những pháp gây nguy hiểm với tiến trình tu tiến và đặt tâm ổn cố, an trụ vững chãi trên đối tượng mà mình đang quán niệm đó, không để cho tâm nháy ra đối tượng bên ngoài. Vì lẽ đó Đức Thế Tôn đã thuyết Chánh định tiếp nối Chánh niệm là vậy.

CHÚ THÍCH:

(1), *Pháp trợ duyên và pháp nguy hại cho Định:*

TRỢ DUYÊN	NGUY HẠI
i, Nekkhamma: xuất ly các Dục	Kāmachanda: mong muốn các Dục
ii, Abyāpāda: không nóng giận	Byāpāda: nóng giận
iii, Ālokaśāñña: nghĩ tưởng ánh sáng	Thīnamiddha: hôn trầm thụ miên
iv, Avikkhepa: không vọng động	Uddhacca: phóng tâm
v, Dhammavavatṭhāna: xác định Pháp	Vicikicchā: hoài nghi
vi, Ōñña: trí tuệ	Avijjā: vô minh
vii, Pāmuja: hân hoan	Arati: không vui vẻ
viii, Kusalaḍḍhammā: các Thiện pháp	Akusalaḍḍhammā: các Bất thiện pháp

(2), *Ājīvamattḥakasīla – Giới có nuôi mạng là thứ tám:*

i, Pāṇātipātā veramaṇī	Tránh xa sự sát sinh.
ii, Adinnādāna veramaṇī	Tránh xa sự trộm cắp.
iii, Kāmesumicchācārā veramaṇī	Tránh xa sự tà dâm.
iv, Musāvādā veramaṇī	Tránh xa sự nói dối.
v, Piṣuṇavācā veramaṇī	Tránh xa sự nói lời đâm thọc.
vi, Pharusavācā veramaṇī	Tránh xa sự nói lời độc ác.

vii, Samphappalāpavācā veramaṇī

Tránh xa sự nói lời vô ích.

viii, Micchājivā veramaṇī

Tránh xa sự nuôi mạng bằng ác hành.

QUY TẬP BÁT ĐẠO CHI THEO TAM HỌC

Bát đạo chi được quy tập theo Tam học: Giới, Định và Tuệ như sau:

- Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng thuộc về Giới phần.
- Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định thuộc về Định phần.
- Chánh kiến, Chánh Tư duy thuộc về Tuệ phần.

Trong tiến trình thoát khổ, ba phần của Tam học có sự liên đới lẫn nhau, cần nương tựa vào nhau, đồng hành với nhau mới thành tựu kết quả được. Cụ thể là:

Đầu tiên phải có Giới, đó là quy luật thông thường của thân và khẩu thì mới phát sinh sự yên tịnh, không loạn động, không rộn ràng nội tâm tức là có Định. Khi tâm đã định tĩnh rồi thì tiếp đến Tuệ sẽ sinh khởi, nếu tâm còn vọng động thì Tuệ không thể khởi sinh được. Và khi đã có Tuệ thấy đúng sai, thiện ác thì sẽ giữ gìn Giới vì thấy rằng đó là điều làm cho tâm ý yên tịnh. Đây là mối liên đới nhau giữa Giới, Định và Tuệ.

Lại nữa, *Bát đạo chi* này có khi thuộc về *Hiệp thế (Lokīya)* cũng có khi thuộc về *Siêu thế (Lokuttara)*. Giữa 2 dạng này có những những sai biệt như sau:

* Bát đạo chi thuộc về Hiệp thế không kết hợp đồng nhau cả 8 chi được, bởi vì Chánh ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh mạng là các *Tâm sở phối hợp bất định (Aniyatayogīcetasika)* nghĩa là đôi khi kết hợp trong một số tâm Hiệp thế, đôi khi không kết hợp. Ngoài ra, ba tâm sở này lại không cùng kết hợp với nhau, nghĩa là lúc sinh khởi trong một số tâm Hiệp thế thì chỉ có một trong ba tâm sở kết hợp mà thôi, gọi là *Nānākadācīcetasika*.

* Bát đạo chi thuộc về Siêu thế kết hợp đồng nhau cả 8 chi được, bởi vì các tâm sở: Chánh ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh mạng sẽ đồng sinh với nhau trong các Đạo tâm, Quả tâm. Như vậy tám chi Đạo này sẽ sinh khởi cùng một lúc trong các tâm Siêu thế, bởi vì chúng có cùng một đối tượng duy nhất là Niết-bàn mà thôi.

* Bát đạo chi thuộc về Siêu thế cùng có chung một phận sự là đoạn trừ phiền não một cách tuyệt đối (Samucchedapahāna). Còn Bát đạo chi thuộc về Hiệp thế cũng đoạn trừ được các phiền não nhưng chỉ mang tính tạm thời, tính giai đoạn (Tadaṅgapahāna) hoặc đoạn trừ bằng cách đè nén, không cho trỗi dậy (Vikkhambhanapahāna).

THĀNA – NỀN CỦA CÁC CHI PHÁP TRONG GIÁC PHẦN QUY TẬP

Tất cả Giác phần (Bodhipakkhiya) bao gồm 37 giác chi được quy lại chỉ có 14 chi pháp mà thôi, và 14 chi pháp ấy đã được trình bày rồi, dưới đây sẽ nói đến *Thāna* – *Nền* của các chi pháp ấy.

Thāna – *Nền* nghĩa là nơi đặt để, vị trí, chỗ đứng. Nghĩa là trong số 14 chi pháp này, mỗi chi pháp sẽ có bao nhiêu *Nền*, gồm những *Nền* gì tương ứng với những giác chi nào, như trong kệ thi số 8 có nêu:

Gāthāsaṅgaha:

8. SAṆKAPPAPASSADDHI CA PĪTUPEKKHĀ
 CHANDO CA CITTAM VIRATITTAYAÑCA
 NAVEKAṬṬHĀNĀ VIRIYAM NAVATṬHA
 SATI SAMĀDHI CATU PAÑCA PAÑÑĀ
 SADDHĀ DUṬṬHĀNUTTAMASATTATIMSA
 DHAMMĀNAMESO PAVARO VIBHĀVO

Chánh tư duy, Tịnh, Phỉ, Xả, Dục, Tâm và 3 Tiết chế, cả thảy 9 loại có 1 nền. Tấn có 9 nền, Niệm có 8, Định có 4, Tuệ có 5 và Tín có 2 nền. Đây là sự phân loại một cách chi tiết 37 pháp tối thượng.

Nội dung cụ thể như sau:

(1) *Sammāsaṅkappa* – *Chánh tư duy*: chi pháp là Tầm tâm sở chỉ có 1 Nền là Chánh tư duy.

(2) *Passaddhi* – *Tịnh*: chi pháp là Tịnh tâm sở chỉ có 1 Nền là Tịnh giác chi.

(3) *Pīti*– *Phỉ*: chi pháp là Phỉ tâm sở chỉ có 1 Nền là Phỉ giác chi.

(4) *Upekkhā*– *Xả*: chi pháp là Trung hòa tâm sở chỉ có 1 Nền là Xả giác chi.

(5) *Chanda* – *Dục*: chi pháp là Dục tâm sở chỉ có 1 Nền là Dục thần túc.

(6) *Citta* – *Tâm*: chi pháp là Tâm chỉ có 1 Nền là Tâm thần túc.

(7),(8),(9) 3 *Vīraṭi* – *Tiết chế*: chi pháp là 3 tâm sở: Chánh ngữ tâm sở, Chánh nghiệp tâm sở và Chánh mạng tâm sở, mỗi pháp chỉ có 1 Nền theo tuần tự là Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng.

(10) *Viriya* – *Tấn*: chi pháp là Tấn tâm sở có 9 Nền là: 4 Chánh cần, 1 Tấn thần túc, 1 Tấn căn, 1 Tấn lực, 1 Tinh tấn giác chi, 1 Chánh tinh tấn.

(11) *Satī – Niệm*: chi pháp là Niệm tâm sở có 8 Nền là: 4 Niệm xứ, 1 Niệm căn, 1 Niệm lực, 1 Niệm giác chi, 1 Chánh niệm.

(12) *Samādhi – Định*: chi pháp là Nhất tâm tâm sở có 4 Nền là: 1 Định căn, 1 Định lực, 1 Định giác chi, 1 Chánh định.

(13) *Paññā – Tuệ*: chi pháp là Tuệ tâm sở có 5 Nền là: 1 Thẩm thần túc, 1 Tuệ căn, 1 Tuệ lực, 1 Trạch pháp giác chi, 1 Chánh kiến.

QUY TẬP 37 GIÁC PHẦN THEO TAM HỌC

37 Giác phần được quy tập theo Tam học: Giới, Định và Tuệ như sau:

(1) Dục thần túc, Tín căn, Tín lực, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, cả 6 Giác phần này thuộc về Giới phần.

(2) Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Tấn thần túc, Tâm thần túc, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Tấn lực, Niệm lực, Định lực, Niệm giác chi, Tấn giác chi, Phi giác chi, Tịnh giác chi, Định giác chi, Xả giác chi, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định, cả 25 Giác phần này thuộc về Định phần.

(3) Thẩm thần túc, Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp giác chi, Chánh kiến, Chánh tư duy, cả 6 Giác phần này thuộc về Tuệ phần.

37 GIÁC PHẦN ĐỒNG LOẠT KẾT HỢP

Thông thường, 37 Giác phần luôn đồng loạt phát sinh và kết hợp với nhau, tuy nhiên, trong một số trường hợp vẫn không kết hợp đầy đủ tất cả. Như trong kệ thi số 9 có nêu:

Gāthāsaṅgaha:

9. SABBE LOKUTTARE HONTI NA VĀ SAṆKAPPAPĪTIYO
LOKĪYEPI YATHĀYOGAM CHABBSUDDHIPPAVATTIYAM

Tất cả (các Giác phần) sinh khởi trong các pháp Siêu thế, tuy nhiên Chánh Tư duy và Phi đôi khi không có mặt. Còn trong các pháp Hiệp thế hoặc trong 6 Thanh tịnh đạo, (các Giác phần) sinh khởi phù hợp với điều kiện kết hợp được.

Nghĩa là:

(1) Trong 8 Siêu thế tâm, 37 Giác phần đều sinh khởi được tất cả.

(2) Tính theo chi tiết, trong 40 Siêu thể tâm thì cụ thể là:

i, 8 Độ nhất thiền siêu thể tâm đều hiện hữu tất cả ở 37 Giác phần.

ii, 8 Độ nhị thiền và 8 Độ tam thiền siêu thể tâm, cộng 16 tâm chỉ có 36 Giác phần vào kết hợp, trừ Chánh tư duy (Tâm tâm sở) ra.

iii, 8 Độ tứ thiền và 8 Độ ngũ thiền siêu thể tâm, cộng 16 tâm chỉ có 35 Giác phần vào kết hợp, trừ thêm 1 Phi giác chi (Phi tâm sở) thành ra 2 (Tâm và Phi tâm sở).

(3) Tâm tâm sở không vào kết hợp được trong các Hiệp thể tâm gồm 12 Sắc giới tâm (trừ Độ nhất thiền) và 12 Vô sắc giới tâm.

(4) Phi tâm sở không vào kết hợp được trong các Hiệp thể tâm gồm 3 Độ tứ thiền sắc giới tâm và 15 Độ ngũ thiền tâm.

(5) Ngay cả tại thời điểm mà hành giả đang tu tiến 6 Thanh tịnh đạo, đang còn là Hiệp thể thanh tịnh đạo (Lokīyavisuddhi), các Giác phần cũng sinh khởi tùy phù hợp.

7 VISUDDHIMAGGA – THANH TỊNH ĐẠO

Trong quá trình tu tiến minh sát (vipassanābhāvanā), nếu nói theo Visuddhimagga – Thanh tịnh đạo (đạo lộ dẫn đến sự thanh tịnh) sẽ chia thành 7 đoạn như sau:

(1) *Sīlavisuddhi – Giới thanh tịnh*: Sự thanh tịnh của giới, bao gồm 3 Tiết chế.

(2) *Cittavisuddhi – Tâm thanh tịnh*: Sự thanh tịnh của tâm ý, đó là Nhất tâm, tức là Định.

(3) *Diṭṭhivisuddhi – Kiến thanh tịnh*: Sự thanh tịnh của quan kiến, bao gồm Tuệ.

(4) *Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi – Đoạn nghi thanh tịnh*: Sự thanh tịnh của việc vượt qua hoài nghi, bao gồm Tuệ.

(5) *Maggāmaggañāḍassanavisuddhi – Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh*: Sự thanh tịnh của việc thấy biết con đường đúng đắn hoặc sai trái, bao gồm Tuệ.

(6) *Paṭipadāñāḍassanavisuddhi – Hành tri kiến thanh tịnh*: Sự thanh tịnh của việc thấy biết đây chính là đường lối thực hành, bao gồm Tuệ.

(7) *Nāḍassanavisuddhi – Tri kiến thanh tịnh*: Sự thanh tịnh của việc thấy biết Niết-bàn, bao gồm Tuệ.

Ở đây, sự thanh tịnh đầu là Siêu thể thanh tịnh, tức là thanh tịnh của các bậc Thánh nhân cũng phân thành 2 hạng, đó là: *Pariyāyasuddhi – Thanh tịnh từng phần* và *Nippariyāyasuddhi – Thanh tịnh tuyệt đối*.

Các bậc Thánh Nhập Lưu, Nhất Lai và Bất Lai là các bậc thanh tịnh từng phần, tức là thanh tịnh một số Bất thiện pháp nào đó mà thôi; còn một số phiền não, cấu uế của nội tâm vẫn đang tồn tại.

Riêng bậc Thánh A-ra-hán là bậc thanh tịnh tuyệt đối, không còn phiền não, cấu uế nào nữa.

TỔNG KẾT BODHIPAKKHIYASAṄGAHA – GIÁC PHẦN QUY TẬP

CHI PHÁP	NHÓM PHÁP SỐ LƯỢNG LOẠI	1. SATIPAṬṬHĀNA	2. SAMMAPPADHĀNA	3. IDDHIPĀDA	4. INDRIYA	5. BALA	6. BOJJHAṄGA	7. MAGGAṄGA	7 NHÓM CỘNG 37 NỀN
		4	4	4	5	5	7	8	
VITAKKA	--- 8,8,10							2. Sammasāṅkappa	1 1
PASSADDHI	--- 8,8,26						5. Passaddhisambojjhaṅga		1 1
PĪṬI	--- 4,4,30						4. Pitisambojjhaṅga		1 1
TATRAMAJJHATTATĀ	--- 8,8,26						7. Upekkāsambojjhaṅga		1 1
CHANDA	--- 21			1. Chandiddhipāda					1 1
CITTA (21 KUSALACITTA)				3. Cittiddhipāda					1 1
SAMMĀVĀCĀ	--- 8,8							3. Sammāvācā	1 1
SAMMĀKAMMANTA	--- 8,8							4. Sammākamanta	1 1
SAMMĀĀJĪVA	--- 8,8							5. Sammāājīva	1 1
VIRIYA			1. Upa. Pā. Pah. Vāy. --- 21 2. Anu. Pā. Anu. Vāy. --- 21 3. Anu. Ku. Up. Vāy. --- 21 4. Upa. Ku. Bhī. Vāy. --- 21	2. Viriyiddhipāda --- 21	2. Viriyindriya --- 8,8,26	2. Viriyabala --- 8,8,26	3. Viriyasambojjhaṅga --- 8,8,26	6. Sammāvāyāma --- 8,8,26	6 9
SATI	--- 8,8,26	1. Kāyānupās. 2. Vedānānupās. 3. Cittānupās. 4. Dhammānupās.			3. Satindriya	3. Satiyabala	1. Satisambojjhaṅga	7. Sammasati	5 8
EKAGGATĀ	--- 8,8,26				4. Samādhindriya	4. Samādhibala	6. Samādhisambojjhaṅga	8. Sammasamādhi	4 4
PAÑÑĀ				4. Vimāṣiddhipāda --- 17	5. Paññindriya --- 4,4,26	5. Paññābala --- 4,4,26	2. Dhammavicaya-sambojjhaṅga --- 4,4,26	1. Sammādiṭṭhi --- 4,4,26	5 5
SADDHĀ	--- 8,8,26				1. Saddhindriya	1. Saddhābala			2 2
CỘNG CHI PHÁP TỪNG NHÓM		1	1	4	5	5	7	8	

CHÚ THÍCH:

* Các con số sau dấu --- chỉ số lượng tâm mà chi pháp ấy vào kết hợp được. Ví dụ:

– Vitakka --- 8,8,26: nghĩa là *Tầm tâm sở* tham gia vào 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm và 26 An chỉ tức hành tâm.

– Vimāṣiddhipāda --- 17: nghĩa là *Tuệ tâm sở* tham gia vào 17 Thiệt tâm hợp trí (4 Đại thiện tâm hợp trí + 9 Đại hành tâm + 4 Đạo tâm)



SABBASAṆGAHA – TỔNG QUÁT QUY TẬP

Sabbasaṅgaha – Tổng quát quy tập nghĩa là kết hợp, tích tập lại toàn bộ Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma), bao gồm Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Niết-bàn lại rồi đem ra trình bày trong phần này. Như Pāli có nêu:

* *Sabbesaṃ paramatthadhammānaṃ saṅgaho'ti = sabbasaṅgaho.*

Phần quy tập tất cả các Chân nghĩa pháp được gọi là *Sabbasaṅgaha*, dịch là *Tổng quát quy tập*.

Tổng quát quy tập được chia thành 5 nhóm, đó là:

- i, Khandha – Uẩn,
- ii, Upādānakkhandha – Thủ uẩn,
- iii, Āyatana – Xứ,
- iv, Dhātu – Giới,
- v, Ariyasacca – Thánh đế.

I. KHANDHA – UẨN:

Từ *Khandha – Uẩn* có nhiều nghĩa: bó, nhóm, đoàn, công đức, phần, v.v...

Ví dụ:

- gavakkhandha – đàn bò,
- puññakkhandha – phần phước,
- samādhikkhandha – định đức (phần),
- balakkhandha – đoàn quân,
- sīlakkhandha – giới đức (phần),
- paññākkhandha – tuệ đức (phần).

Trong Tổng quát quy tập này, *Khandha – Uẩn* mang nghĩa là nhóm, là bó, là đồng, như trong Pāli định nghĩa:

* *Rāsaṭṭhena rāsaṭṭhena = khandho.*

Gọi là uẩn bởi vì mang nghĩa là nhóm, mang nghĩa là đồng.

– Một Pāli định nghĩa khác về *Khandha – Uẩn* như sau:

* *Attanā suññākāraṃ dhāretī'ti = khandho.*

Pháp nào giữ trạng thái rỗng không khỏi bản ngã, do vậy pháp ấy gọi là *khandha*, dịch là *uẩn*.

– Hoặc một định nghĩa khác nữa:

* *Anekadukkhehi khajjatī'ti = khandho.*

Pháp nào bị các loại khổ nhai nuốt, do vậy pháp ấy gọi là *khandha*, dịch là *uẩn*.

Gāthāsaṅgaha:

10. RŪPAÑCA VEDANĀ SAÑÑĀ SESĀ CETASIKĀ TATHĀ
VIÑÑĀṆAMITI PAÑCETE PAÑCAKKHANDHĀTI BHĀSITĀ
Năm pháp này: Sắc, Thọ, Tưởng, các tâm sở còn lại và Thức được gọi
là Ngũ uẩn.

Ngũ uẩn gồm có 5 nhóm pháp:

(1) *Rūpakhandha – Sắc uẩn*: là nhóm các sắc pháp, bao gồm 28 sắc.

(2) *Vedanākkhandha – Thọ uẩn*: là nhóm các cảm thọ, bao gồm Thọ tâm sở (Vedanācetasika).

(3) *Saññākkhandha – Tưởng uẩn*: là nhóm các tưởng, bao gồm Tưởng tâm sở (Saññācetasika).

(4) *Saṅkhārakkhandha – Hành uẩn*: là nhóm các hành (saṅkhāra), bao gồm 50 tâm sở còn lại; dấu chỉ là một tâm sở thôi cũng gọi là Hành uẩn.

(5) *Viññāṇakkhandha – Thức uẩn*: là nhóm các thức – pháp nhận biết đối tượng, bao gồm tất cả các tâm; dấu chỉ là một tâm thôi cũng gọi là Thức uẩn.

Theo trên thì ở đây còn một Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma) chưa được nói đến, đó là Niết-bàn. Thật ra thì Niết-bàn là pháp không thể xếp vào một trong năm uẩn nêu trên, nên được gọi là *Khandhavimutti – Thoát uẩn*.

Danh từ *Uẩn* dịch là nhóm, bó không có nghĩa là số lượng pháp được gom tụ thành bó, thành nhóm mà muốn nói đến loại pháp khác nhau, gom thành nhóm, thành bó, đó là:

✧ Nhóm 1 gồm 3 loại: quá khứ (atīta), hiện tại (paccuppana) và vị lai (anāgata).

✧ Nhóm 2 gồm 2 loại: bên trong (ajjhata) và bên ngoài (bahiddha).

- ✧ Nhóm 3 gồm 2 loại: thô thiển (oḷārika) và vi tế (sukhuma).
- ✧ Nhóm 4 gồm 2 loại: hạ liệt (hīna) và thù thắng (paṇīta).
- ✧ Nhóm 5 gồm 2 loại: gần (santika) và xa (dūra).

1, *Quá khứ (Atīta), Hiện tại (Paccuppana), Vị lai (Anāgata)*: Tâm, Tâm sở và Sắc pháp đang diễn tiến theo 3 thời, nghĩa là có sự sinh khởi, trụ lại và diệt đi. Cái đã diệt đi rồi thuộc về quá khứ, đang trụ lại gọi là hiện tại, và cái sẽ sinh ra trong thời gian tới gọi là vị lai. Còn Niết-bàn là thường hằng, không có sinh, trụ, diệt, thoát khỏi 3 thời nên có tên gọi là *Kālavimutti – Thoát thời*. Cái gọi là thời gian này còn chia thành 4 loại, đó là:

a, *Kālaaddhā – Thời trường*: khoảng thời gian dài, tính thành đời sống kiếp sống cũng được. Chẳng hạn như kiếp sống hiện tại là khoảng thời gian dài từ lúc tục sinh đến chết.

b, *Kālasamaya – Thời đoạn*: một khoảng thời gian nào đó. Ví dụ: thời còn thanh niên, lúc còn bé, khi hoàng hôn xuống, v.v...

c, *Kālasantati – Thời tiếp diễn*: khoảng thời gian liên tiếp nhau, sát nhau. Ví dụ: thời gian các tâm đang sinh khởi trong một lộ trình tâm, hoặc lúc nhập định, v.v... Theo Tạng Kinh, chúng sinh loài thai sinh thì các sắc pháp sinh khởi từ lúc tục sinh đến khi có đầy đủ mắt, tai, mũi, lưỡi,... gọi là sắc tiếp diễn (santatirūpa).

d, *Kālakhaṇa – Thời sát-na*: khoảng thời gian rất ngắn, là thời gian sinh diệt của một tâm thức. Trong một sát-na còn phân ra 3 tiểu sát-na nữa; đó là: *upādakkhaṇā – tiểu sát-na sinh, thitikhana – tiểu sát-na trụ và bhaṅgakkhaṇa – tiểu sát-na diệt*.

2, *Bên trong (Ajjhatta) và Bên ngoài (Bahiddha)*: Tâm, Tâm sở và Sắc pháp hiển thị bên trong thân thể cũng có và hiển thị bên ngoài thân thể cũng có. Riêng Niết-bàn là pháp không có ở bên trong, chỉ có bên ngoài mà thôi.

3, *Thô thiển (Oḷārika) và Vi tế (Sukhuma)*: Tâm, Tâm sở và Sắc pháp có phần thô thiển và có phần vi tế. Riêng Niết-bàn là pháp chỉ có vi tế mà thôi.

Trước tiên nói đến Sắc pháp: sắc thân của chúng sinh trong các Khổ cảnh thì thô thiển hơn sắc thân của loài người, sắc thân của loài người lại thô thiển hơn sắc thân của chư thiên, còn sắc thân của chư thiên thì lại thô thiển hơn sắc thân của phạm thiên. Cũng vậy, với Tâm và Tâm sở thì các Tâm, Tâm sở bất thiện sẽ thô thiển hơn các Tâm và Tâm sở thiện. Các Tâm, Tâm sở thiện thô thiển hơn các Tâm và Tâm sở Vô ký. Các Tâm và Tâm sở dục giới thô thiển hơn các Tâm và Tâm sở sắc giới. Các

Tâm và Tâm sở thọ khổ thô thiển hơn các Tâm và Tâm sở thọ lạc v.v...

4, *Hạ liệt (Hīna)* và *Thù thắng (Pañita)*: Hạ liệt và Thù thắng có cùng ý nghĩa với Thô thiển và Vi tế, nghĩa là pháp nào thô thiển thì pháp đó cũng hạ liệt, kém cỏi, thấp hèn. Cũng như thế, pháp nào vi tế thì pháp ấy cũng thù thắng, ưu thế, cao thượng. Niết-bàn chỉ là pháp thù thắng, không thể hạ liệt được.

5, *Gần (Santika)* và *Xa (Dūra)*: Tâm, Tâm sở, Sắc pháp ở cùng một cảnh giới và cùng chủng loại thì gọi là *Gần*, nếu khác cảnh giới, khác chủng loại thì gọi là *Xa*. Chẳng hạn như loài thú với nhau là gần, loài chó với nhau là gần, loài người với nhau là gần. Loài người với loài thú là xa, người với chư thiên là xa,... Ngay cả chúng sinh trong cùng cảnh giới nhưng khác loài nhau thì cũng gọi là xa nhau. Ví dụ cùng là súc sinh như nhau nhưng loài mèo với loài chó thì xa nhau vì khác loài.

Tham căn tâm và Sân căn tâm được xếp là gần nhau vì đều là Bất thiện tâm, nhưng lại được xếp xa nhau là vì khác loại nhau, thực tánh pháp khác nhau.

Bất thiện tâm và Đại thiện tâm được xem là gần nhau vì cùng là Dục giới tâm, nhưng cũng được xem là xa nhau vì khác chủng loại.

Đại thiện tâm và Đại hành thiện tâm được xếp gần nhau vì đều thuộc về Thiện chủng, nhưng lại được xem là xa nhau vì một bên là Dục giới thiện còn một bên là Sắc giới thiện hoặc Vô sắc giới thiện.

Riêng về Niết-bàn thì xếp vào pháp gần là không được, bởi vì không có một pháp nào cùng chủng loại, giống nhau hay tương tự Niết-bàn cả. Niết-bàn không thuộc về pháp Hiệp thể mà là pháp Siêu thể, vượt trên thế gian pháp; không phải là Dục giới pháp, Sắc giới pháp hay Vô sắc giới pháp mà là vượt khỏi Tam giới. Do vậy, Niết-bàn chỉ là pháp xa mà thôi.

Thông thường con người ta trên thế gian này đa phần đều hiểu rằng sự sống đang hiển hiện trước mặt mình như là: nói năng, hành động, suy nghĩ, khổ sướng, vui buồn, chí đến những đối thay trên cơ thể v.v... đều là ta, đều là của ta hay tự ngã của ta. Thật ra thì đây là thực tánh của *Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi)* – loại tà kiến, thấy biết sai lầm đã ẩn tàng trong danh sắc, trong ngũ uẩn và cho đó là ta làm, ta nói, ta nghĩ, ta khổ, ta sướng, ta khỏe, ta mệt, ta buồn, ta vui, chẳng hạn như vậy. Nếu các trạng thái này khởi sinh nơi người khác, vật khác thì cho rằng họ nói, họ làm, họ nghĩ, họ buồn, họ vui, ... Nói tóm lại, mọi thứ, mọi điều, mọi cái trên thế gian này đều có ta, có người, của ta, của người; chung quy là *Ngã kiến (Attadiṭṭhi)* – tà kiến cho rằng có ta, có ngã, có người, là cùng một dạng với Thân kiến vậy.

Nhìn nhận về sự thật thì các diễn tiến, các trạng thái ấy nào đâu phải là ta, là người mà chúng chỉ là các trạng thái của danh sắc, ngũ uẩn mà thôi. Đúng vậy, sự thay đổi, biến động của cơ thể như to lớn lên, già đi, tóc bạc, răng long, hoặc sự dịch chuyển của thân thể như đi đứng ngồi nằm, nói năng, làm việc,... cả thấy đều là trạng thái biểu hiện của *Sắc uẩn* (*Rūpakkhanda*). Cũng như thế, cảm giác khỏe khoắn hay mệt mỏi, vui sướng hay buồn rầu, hoặc trung hòa (xả) là trạng thái biểu hiện của Thọ uẩn (*Vedanākkhandha*). Sự ghi nhớ các loại như màu xanh, màu đỏ, vật này, đồ kia, v.v... thuộc về Tưởng uẩn (*Saññākkhandha*). Lòng tham, tính sân, đức tin, sự nỗ lực, tinh cần, sự hiểu biết đúng như thật, v.v.. là trạng thái biểu hiện của Hành uẩn (*Saṅkhārakkhandha*). Việc nhận biết đối tượng các loại như thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, suy nghĩ thuộc về Thức uẩn (*Viññāṇakkhandha*).

Do vậy, những người có Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ đều biết rằng mọi sự vật tồn tại trên thế gian này không có gì ngoài Danh sắc, Ngũ uẩn và luôn hiểu rõ Ngũ uẩn này là trú xứ của Khổ (*Dukkha*), là không có cốt lõi gì để chấp thủ, dính mắc mà chỉ là trạng thái diễn tiến theo Tam tướng: Vô thường, Khổ và Vô ngã. Việc thấu hiểu được như thế của bậc thức giả đến mức độ nào thì tùy thuộc vào khả năng trí tuệ đã huân tập và đang trau dồi của bản thân.

Cho nên, cần phải thấy rằng việc Đức Đạo Sư xếp các Chân nghĩa pháp thành các *Uẩn* và nhiều nhất chỉ có 5 uẩn cũng là do nương vào các phần pháp mà có thể quy tập, thâm nhiếp vào nhau được. Cụ thể là: tất cả sắc pháp xếp thành Sắc uẩn; các cảm giác khi thụ hưởng đối tượng như lạc, khổ, xả, hỷ, ưu xếp thành Thọ uẩn (chính là Thọ tâm sở); sự ghi nhớ các loại đối tượng trong Dục tướng, Sắc tướng hoặc Vô sắc tướng xếp thành Tưởng uẩn (chính là Tưởng tâm sở); 50 tâm sở còn lại ngoài Thọ và Tưởng tâm sở ra, làm phạm sự tạo tác mọi hành động, nói năng và suy nghĩ xếp thành Hành uẩn và cuối cùng Thức uẩn chính là pháp nhận biết mọi đối tượng. Như vậy tất cả pháp Hữu vi (*Saṅkhatadhamma*) được xếp thành 5 uẩn, về phần Niết-bàn là pháp Vô vi (*Asaṅkhatadhamma*), là pháp không bị tạo tác và được gọi là *Khandhavimutti – Thoát uẩn*.

Trong Tương ưng bộ kinh (*Samyuttanikāya*), Ngũ uẩn được so sánh như sau:

BHĀJANAM	BHOJANAM	TASSA	BYĀÑJANAM	BHOJAKO	TATHĀ
BHUÑJI	TĀVACA	PAÑCATE	UPAMENTI	YATHĀKKAMAM	

Sắc giống như mâm đựng thức ăn, Thọ như là cơm, Tưởng giống như đồ ăn, Hành được coi như người nấu nướng và Thức như là người đang ăn. Năm uẩn được so sánh theo tuần tự như thế.

II. UPĀDĀNAKKHANDHA – THỦ UẨN:

Từ *Upādānakkhandha* – *Thủ uẩn* có nghĩa là các uẩn bị Ái dục (Taṇhā) và Tà kiến (Diṭṭhi) chấp thủ, dính mắc, lấy làm đối tượng. Như Pāli định nghĩa:

* *Upādānānaṃ gocarā khandhā = upādānakkhandhā.*

Các uẩn là đối tượng của sự chấp thủ gọi là *upādānakkhandha*, dịch là *thủ uẩn*.

Gāthāsaṅgaha:

11. PAÑCUPĀDĀNĀNAKKHANDHĀTI TATHĀ TEBHŪMAKĀ MATĀ
BHEDĀBHĀVENA NIBBĀNAṃ KHANDHASAṅGAHANISSITAṃ
Cũng vậy, Ngũ uẩn diễn biến trong Tam giới được gọi là Ngũ thủ uẩn,
còn Niết-bàn không tính là Uẩn bởi vì thiếu sự khác biệt.

Nghĩa là, các chúng sinh đang sống trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới) đa phần chưa đoạn trừ được *Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi)*, đang còn chấp thủ vào cái tôi, cái ta (attavādupādāna), cho rằng là ta, của ta, là tự ngã của ta, có chúng sinh, có con người; tức là còn chấp thủ, dính mắc vào năm uẩn; xem năm uẩn là đối tượng của chính sự chấp thủ đó nên gọi là *Ngũ thủ uẩn (Pañcupādānakkhandha)*. Còn riêng về Niết-bàn do không có sự khác biệt về 5 loại pháp, 11 dạng pháp như đã nêu trên, cho nên thoát ra khỏi cái gọi là *Uẩn* và được gọi là *Thoát uẩn (Khandhavimutti)*.

Ngũ thủ uẩn cũng gồm 5 loại:

i, *Rūpupādānakkhandha* – *Sắc thủ uẩn*: Sắc uẩn là đối tượng của chấp thủ, chi pháp là *28 Sắc pháp*.

ii, *Vedanupādānakkhandha* – *Thọ thủ uẩn*: Thọ uẩn là đối tượng của chấp thủ, chi pháp là *Thọ tâm sở* trong 81 tâm Hiệp thế.

iii, *Saññupādānakkhandha* – *Tướng thủ uẩn*: Tướng uẩn là đối tượng của chấp thủ, chi pháp là *Tướng tâm sở* trong 81 tâm Hiệp thế.

iv, *Saṅkhārupādānakkhandha* – *Hành thủ uẩn*: Hành uẩn là đối tượng của chấp thủ, chi pháp là *50 tâm sở còn lại (trừ Thọ và Tướng tâm sở)* trong 81 tâm Hiệp thế.

v, *Viññāṇupādānakkhandha* – *Thức thủ uẩn*: Thức uẩn là đối tượng của chấp thủ, chi pháp là *81 Tâm Hiệp thế*.

Nếu đem so sánh chi pháp của Ngũ uẩn với Ngũ thủ uẩn sẽ thấy sự khác biệt nhau như sau:

* *Ngũ uẩn* bao gồm 28 Sắc pháp, tất cả Tâm và Tâm sở thuộc về cả Hiệp thể lẫn Siêu thể.

* *Ngũ thủ uẩn* bao gồm 28 Sắc pháp, tất cả Tâm và Tâm sở thuộc về Hiệp thể mà thôi, không thuộc về Siêu thể. Sở dĩ như vậy là do những bậc đắc pháp Siêu thể đã đoạn tận Thân kiến, không còn Ngã chấp nữa; còn những người chưa đắc pháp Siêu thể sẽ không thể lấy các pháp này làm đối tượng được ngoài việc tự nghĩ suy, tưởng tượng ra mà thôi.

Việc Đức Thế Tôn đã thuyết về Ngũ uẩn rồi lại nói về Ngũ thủ uẩn, mặc dù cả hai đều chỉ có 5 loại pháp như nhau, là nhằm mục đích nói lên sự khác biệt của năm uẩn với sự thanh tịnh của các uẩn (visuddhikhandha) mà không trộn lẫn với các Trầm luân (Āsava) và còn không phải là đối tượng của sự chấp thủ. Đó chính là năm uẩn của các bậc Thánh A-ra-hán, bởi vì năm uẩn của các ngài là thanh tịnh, không bị sự chấp thủ lấy làm đối tượng do đã đoạn tận phiền não, cấu uế rồi. Còn năm uẩn của phàm nhân hoặc của các bậc Thánh Hữu học (Sekkhapuggala) thì bị trộn lẫn với cấu uế, còn dính mắc với phiền não nên dễ trở thành đối tượng của sự chấp thủ tùy tương thích với môn (dvāra) và người (puggala). Do vậy, Đấng Đạo Sư đã thuyết về Ngũ thủ uẩn vì lợi ích trong việc tu tiến minh sát, đoạn trừ phiền não; bởi lẽ người tu tiến minh sát cần quán sát Danh sắc, Ngũ uẩn để thấy rõ thực tánh pháp đúng như chân như thật, để không bị rơi vào quyền lực và sự chi phối của tham ái, chấp thủ. Hành giả cũng cần thu thúc các căn trước năm uẩn; cần có niệm, có tỉnh giác trước đối tượng Danh sắc, Ngũ uẩn thì sự chấp thủ không có nơi để dính mắc, bám víu vào. Nếu như bị thất niệm, thiếu tỉnh giác thì Danh sắc, Ngũ uẩn sẽ trở thành đối tượng, thành miếng mồi ngon của tham ái và chấp thủ ngay tức khắc.

Ngã thủ (Attavādupādāna) dựa vào Danh sắc, Ngũ uẩn mà ẩn tàng, mà sinh khởi, đến mức có thể nói rằng là cư trú thường xuyên trong Ngũ uẩn. Riêng 3 chấp thủ còn lại là Dục thủ (Kāmapādāna), Kiến thủ (Ditṭhupādāna) và Giới cấm thủ (Sīlabbatupādāna) sẽ có cơ hội sinh khởi trong thời gian tiếp theo. Cho nên, có thể nói được rằng năm uẩn mà có trộn lẫn với cấu uế, phiền não sẽ là nền tảng của sự chấp thủ chính là Ngũ thủ uẩn vậy.

Riêng về năm uẩn của các bậc Thánh A-ra-hán Hữu dư Niết-bàn (Saupādisa-nibbāna) thì không có các cấu uế, phiền não nương tựa và cũng không phải là đối tượng của chấp thủ; do vậy Đức Thế Tôn thuyết về Ngũ uẩn và Ngũ thủ uẩn với sự khác biệt nhau là thế.

III. ĀYATANA – XÚ:

Kệ thi số 12 nói về Āyatana – Xú và Dhātu – Giới với nội dung như sau:

Gāthāsaṅgaha:

12. DVĀRĀLAMBANABHEDENA BHAVANTĀYATANĀNI CA

DVĀRĀLAMBATADUPPANNA- PARIYĀYENA DHĀTUYO

Do sự sai khác giữa môn và đối tượng nên Xú hiện hữu và do sự phân biệt giữa môn, đối tượng và thức y nơi chúng khởi lên mà Giới có mặt.

Chúng ta sẽ đề cập đến Xú trước hết, rồi sẽ nói đến Giới tiếp sau.

Từ *Āyatana – Xú*, nghĩa đơn giản là đồ tiếp nối, vật kết nối, ... và mang nhiều ý nghĩa khác nhau:

i, *Sañjātidesaṭṭha – Sinh quán*: là nơi sinh ra. Nghĩa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý mang tên Xú vì là công cụ tiếp nối để sinh khởi tâm và tâm sở; nếu không có Xú thì cũng không có cái để tâm và tâm sở khởi sinh, không có lộ trình tâm và cũng không có phước (puñña), tội (pāpa).

ii, *Nivāsaṭṭha – Trú quán*: là nơi cư ngụ. Xú là trú xứ, là chỗ ở, chỗ sinh sống của tâm và tâm sở. Nghĩa là 6 Nội xứ: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là nơi chốn để cho tâm và tâm sở trú ngụ nhằm nhận đối tượng đến tiếp xúc với các căn môn, tạo nên các lộ trình tâm. Các Xú này cũng được xem là trú xứ của các lộ trình tâm, đây là nói một cách gián tiếp. Thật ra thì các lộ trình tâm không ở tại các Xú này, mà chỉ khi nào có đầy đủ nhân duyên thì chúng mới khởi sinh tại các trú xứ ấy. Cũng giống như tiếng chuông không ở nơi cái chuông, không ẩn mình trong chuông; nó chỉ vang lên và ngân nga khi có người cầm dùi, chày, hoặc công cụ khác để đánh, gõ vào chuông vậy.

iii, *Ākaraṭṭha – Chúng sinh*: sinh khởi với mọi chúng sinh. Xú sinh được với mọi loài chúng sinh, không phân biệt, không lựa chọn giai cấp, chủng loại. Nghĩa là các Xú sinh khởi với loài nào cũng được, bất kể ở cảnh giới nào trong Tam giới, cho dù là trong Địa ngục, Ngạ quỷ, chí đến loài người, chư thiên, phạm thiên.

iv, *Samosaraṇaṭṭha – Tụ hội*: là nơi tụ hội, nơi tiếp xúc. Nghĩa là các Nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và các Ngoại xứ (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) tụ hội nhau, xúc chạm nhau nên gọi là Xú. Như vậy giữa các căn môn và các đối tượng đến tụ hội nhau để làm nảy sinh các lộ trình tâm; nếu không có sự tiếp xúc, tụ hội giữa các Xú này thì cũng không có các lộ trình tâm sinh ra.

v, *Kāraṇatṭha* – *Nhân khởi*: là nhân (hetu) làm cho sinh khởi. Nghĩa là nếu không có các Nội xứ và Ngoại xứ thì lộ trình tâm không thể sinh khởi được. Bởi vì, theo lẽ thường, tâm và tâm sở khởi sinh lên được là phải nương vào các Xứ làm nhân, làm duyên phát sinh.

Nói ngắn gọn lại thì ý nghĩa của Xứ (Āyatana) là:

- *Sinh quán*: nơi sinh của phước và tội.
- *Trú quán*: trú xứ của phước và tội.
- *Chủng sinh*: thực hiện việc đem đến phước và tội.
- *Tụ hội*: nơi hội tụ của phước và tội.
- *Nhân khởi*: nhân tạo phước và tội.

Bên cạnh đó, trong Sammohavinodanīṭṭhakathā (Chú giải của Bộ Vibhaṅga) có nêu nghĩa của Xứ qua 3 dạng:

- Do nỗ lực, cố gắng.
- Do lan tỏa, truyền đi các pháp sinh khởi là tâm và tâm sở.
- Do dẫn vào đường luân hồi khổ não dai dẳng không dứt.

Gọi là Xứ vì do nỗ lực, cố gắng như Pāli định nghĩa:

* *Āyatanti attano phalupattiyā ussāhantā viya hotī'ti = āyatanāni.*

Các pháp nào có trạng thái giống như có sự nỗ lực làm cho quả của mình khởi sinh, các pháp ấy gọi là *āyatana*, dịch là *xứ*.

Nghĩa là Nhãn xứ cùng với Sắc xứ, cả hai pháp này là nhân làm khởi sinh cái thấy tức là tâm và tâm sở. Cái thấy chính là quả của hai Xứ này, còn Nhãn căn và Sắc trần là hai nhân vật cố gắng, nỗ lực trong công việc làm phát sinh sự hưởng thụ đối tượng. Nhãn căn và Sắc trần được gọi là *Xứ* vì do cố gắng, nỗ lực là vậy.

Xứ khi phân chia theo môn (dvāra) thì có 6 *Ajjhattikāyatana* – *Nội xứ* và phân chia theo đối tượng (ārammaṇa) thì có 6 *Bahiddhāyatana* – *Ngoại xứ*. Cụ thể là:

AJJHATTIKĀYATANA – NỘI XỨ

Cakkhāyatana – Nhãn xứ	nối với
Sotāyatana – Nhĩ xứ	nối với
Ghāṇāyatana – Tỷ xứ	nối với
Jivhāyatana – Thiệt xứ	nối với
Kāyāyatana – Thân xứ	nối với
Manāyatana – Ý xứ	nối với

BAHIDDHĀYATANA – NGOẠI XỨ

Rūpāyatana – Sắc xứ.
Saddāyatana – Thính xứ.
Gandhāyatana – Hương xứ.
Rasāyatana – Vị xứ.
Phoṭṭhabbāyatana – Xúc xứ.
Dhammāyatana – Pháp xứ.

Nghĩa và chi pháp của 12 Xứ:

1, *Cakkhāyatana – Nhãn xứ*: Nhãn (Mắt) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Cakkhupasāda – Nhãn tịnh sắc*.

2, *Sotāyatana – Nhĩ xứ*: Nhĩ (Tai) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Sotapasāda – Nhĩ tịnh sắc*.

3, *Ghāṇāyatana – Tỷ xứ*: Tỷ (Mũi) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Ghānapasāda – Tỷ tịnh sắc*.

4, *Jivhāyatana – Thiệt xứ*: Thiệt (Lưỡi) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Jivhāpasāda – Thiệt tịnh sắc*.

5, *Kāyāyatana – Thân xứ*: Thân được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Kāyapasāda – Thân tịnh sắc*.

6, *Manāyatana – Ý xứ*: Ý (Tâm) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Manodvāra – Ý môn*.

7, *Rūpāyatana – Sắc xứ*: Sắc (Hình, màu) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Rūpārammaṇa – Sắc trần*.

8, *Saddāyatana – Thính xứ*: Thính (Âm thanh) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Saddārammaṇa – Thính trần*.

9, *Gandhāyatana – Hương xứ*: Hương (Mùi) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Gandhārammaṇa – Hương trần*.

10, *Rasāyatana – Vị xứ*: Vị được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Rasārammaṇa – Vị trần*.

11, *Phoṭṭhabbāyatana – Xúc xứ*: Xúc (chạm) được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Phoṭṭhabbārammaṇa – Xúc trần*, gồm có 3 dạng, đó là:

i, *Paṭhavīphoṭṭhabbārammaṇa – Địa xúc trần*: bao gồm cứng - mềm.

ii, *Tejophoṭṭhabbārammaṇa – Hỏa xúc trần*: bao gồm nóng - lạnh.

iii, *Vāyophoṭṭhabbārammaṇa – Phong xúc trần*: bao gồm căng - chùng.

12, *Dhammāyatana – Pháp xứ*: Pháp được gọi Xứ vì là công cụ tiếp nối, hoặc làm nhân khởi sinh tâm và tâm sở, chi pháp là *Dhammārammaṇa – Pháp trần*, bao gồm

69 pháp, chia làm 3 loại, đó là:

- i, *Sukhumarūpa* – *Tế sắc*: là các sắc pháp vi tế, gồm có 16 sắc.
- ii, *Cetasika* – *Tâm sở*: bao gồm tất cả 52 tâm sở.
- iii, *Nibbāna* – *Niết-bàn*.

Nói theo Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma) thì:

- Xứ thứ 6 là Ý xứ (Manāyatana) thuộc về Nội xứ (Ajjhakkāyatana) là *Citta* – *Tâm*.
- Xứ thứ 12 là Pháp xứ (Dhammāyatana) thuộc về Ngoại xứ (Bahiddhāyatana), gồm cả *Rūpa* – *Sắc pháp* (16 Tế sắc), *Cetasika* – *Tâm sở* (52 tâm sở) và Niết-bàn.
- Riêng 10 Xứ còn lại thuộc về *Rūpa* – *Sắc pháp*.

Như vậy, cả 12 Xứ có đầy đủ 4 Chân nghĩa pháp: Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Niết-bàn.

Niết-bàn là pháp bên ngoài, không phải là pháp bên trong như đã nói ở trên. Còn 52 Tâm sở và 16 Tế sắc là pháp bên ngoài cũng có, pháp bên trong cũng có. Tuy nhiên nói theo Xứ thì Pháp xứ được xem là Ngoại xứ, bởi lẽ:

Xứ nghĩa là công cụ nối kết, khi nối kết cần có 2 đồ vật kết nối với nhau. Cái mà đang có ở nơi mình gọi là Nội xứ; còn một phần nữa, chính là cái đang cuốn hút vào để kết nối là Ngoại xứ. Và Ý xứ là cái kết nối bên trong (Nội xứ) đang cuốn hút hoặc lôi kéo Pháp xứ vào để làm cho sự biết, sự hiểu khởi sinh, do thế Pháp xứ thành ra là Ngoại xứ.

Cũng dạng như thế Nhãn xứ (Cakkhāyatana) với chi pháp là Nhãn tịnh sắc có ở bên trong thân thể của mình là Nội xứ, còn ở trong thân thể của người khác là Ngoại xứ. Từ đây suy ra: Nhĩ xứ (Nhĩ tịnh sắc), Tỷ xứ (Tỷ tịnh sắc), Thiệt xứ (Thiệt tịnh sắc), Thân xứ (Thân tịnh sắc) cũng có cả bên trong lẫn bên ngoài như Nhãn xứ vậy.

Nhưng mà khi nói theo Xứ thì cả 5 Xứ, tức là 5 Tịnh sắc này đều chỉ là Nội xứ mà thôi. Bởi vì các công cụ nối kết này có ở trong cơ thể mình rồi và đang thu hút, lôi cuốn 5 đối tượng: Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần và Xúc trần, chúng là các đối tượng bên ngoài đang đi vào để làm sinh khởi sự thấy biết, nhận thức. Do vậy cả 5 Xứ (Tịnh sắc) là Nội xứ còn 5 Trần (Đối tượng) là Ngoại xứ.

IV. DHĀTU – GIỚI:

Dhātu – *Giới* là pháp có được đặc tính của riêng mình, không bị biến động, thay đổi thành dạng khác. Ví dụ như vật có đặc tính cứng gọi là Địa giới (Paṭhavīdhātu),

cái có đặc tính biết đối tượng gọi là Thức giới (Viññāṇadhātu),... Đây là tự tính, tự hữu, tự thành, không do người hay vật hay một đấng sáng tạo chủ nào làm ra cả. Như Pāli định nghĩa:

* *Attano sabhāvaṃ dhāretī'ti = dhātu.*

Pháp tự nhiên có tự tính của riêng mình gọi là *dhātu*, dịch là *giới*.

Có cả thấy 18 Giới với sự sinh khởi của 6 Thức do năng lực của 6 Môn (dvāra) và 6 Trần cảnh (ārammaṇa).

Nghĩa là, do năng lực của 6 Nội xứ, tức là 6 căn môn tiếp xúc hay kết hợp với 6 Ngoại xứ, tức là 6 trần cảnh làm khởi sinh 6 Thức giới, đó là: Cakkhaviññāṇadhātu – Nhãn thức giới, Sotaviññāṇadhātu – Nhĩ thức giới, Ghānaviññāṇadhātu – Tỷ thức giới, Jivhāviññāṇadhātu – Thiệt thức giới, Kāyaviññāṇadhātu – Thân thức giới và Manoviññāṇadhātu – Ý thức giới, xếp theo nhóm với nhau như vậy:

DVĀRA (Môn – Giới nhận)	ĀRAMMAṆA (Trần – Giới chạm)	VIÑÑĀṆA (Thức – Giới biết)
Cakkhudhātu - Nhãn giới	Rūpadhātu - Sắc giới	Cakkhaviññāṇadhātu - Nhãn thức giới
Sotadhātu - Nhĩ giới	Saddadhātu - Thinh giới	Sotaviññāṇadhātu - Nhĩ thức giới
Ghānadhātu - Tỷ giới	Gandhadhātu - Hương giới	Ghānaviññāṇadhātu - Tỷ thức giới
Jivhādhātu - Thiệt giới	Rasadhātu - Vị giới	Jivhāviññāṇadhātu - Thiệt thức giới
Kāyadhātu - Thân giới	Phoṭṭhabbadhātu - Xúc giới	Kāyaviññāṇadhātu - Thân thức giới

Cả 3 nhóm này gồm 15 Giới là lối quy tập một cách trực tiếp thành từng cặp ba; ngoài ra còn có 3 Giới: Manodhātu – Ý giới, Dhammadhātu – Pháp giới và Manoviññāṇadhātu – Ý thức giới được quy tập gián tiếp cũng thành cặp ba như sau:

Pañcadvāra - Ngũ môn	Pañcārammaṇa - Ngũ trần	Manodhātu – Ý giới
Manodvāra - Ý môn	Dhammārammaṇa - Pháp trần	Manoviññāṇadhātu – Ý thức giới

Sở dĩ nói rằng được quy tập gián tiếp là vì các pháp này có chi pháp khác nhau nhưng lại gần giống nhau, cụ thể là:

- * *Thức (Viññāṇā):* 89 tâm.
- * *Thức giới (Manoviññāṇadhātu):*
 - (1). Nhãn thức giới
 - (2). Nhĩ thức giới
 - (3). Tỷ thức giới
 - (4). Thiệt thức giới
 - (5). Thân thức giới
 - (6). Ý giới
 - (7). Ý thức giới.
- * *Ý (Mano hoặc Mana):* 89 tâm.
- * *Ý xứ (Manāyatana):* 89 tâm.

- * *Ý môn hướng tâm (Manodvāravajjana):* 1 Ý môn hướng tâm (Manodvāravajjanacitta).
- * *Ý môn (Manodvāra):* 19 Hộ kiếp tâm (Bhavaṅgacitta):
 - 2 Suy đạt tâm thọ xả (Upekkhāsantīranacitta)
 - 8 Đại quả tâm (Mahāvīpākacitta)
 - 9 Đại hành quả tâm (Mahaggatavīpākacitta).
- * *Ý giới (Manodhātu):* 3 tâm:
 - 1 Ngũ môn hướng tâm (Pañcadvāravajjanacitta)
 - 2 Tiếp thọ tâm (Sampaṭicchacitta).
- * *Pháp trần (Dhammārammaṇa):* 89 tâm, 52 tâm sở, 5 Tịnh sắc, 16 Tế sắc, Chế định, Niết-bàn.
- * *Pháp xứ (Dhammāyatana):* 52 tâm sở, 16 Tế sắc, Niết-bàn.
- * *Pháp giới (Dhammadhātu):* 52 tâm sở, 16 Tế sắc, Niết-bàn.

✧ Trong toàn bộ 18 Giới, thuộc về Sắc pháp có 10 Giới, đó là:

Nhân giới	Nhĩ giới	Tỷ giới	Thiệt giới	Thân giới
Sắc giới	Thinh giới	Hương giới	Vị giới	Xúc giới.

✧ Thuộc về Danh pháp có 7 Giới, đó là:

Nhân thức giới	Nhĩ thức giới	Tỷ thức giới	Thiệt thức giới	Thân thức giới
Ý giới	Ý thức giới.			

✧ Thuộc về cả Danh pháp lẫn Sắc pháp có 1 Giới: Pháp giới.

SỰ SINH KHỞI CỦA GIỚI (DHĀTU) THEO CÁC MÔN (DVĀRA)

Sự sinh khởi của Giới tại thời điểm thấy, nghe, v.v... như sau:

✧ Khi đang thấy, có 4 Giới cùng khởi sinh, đó là:

- i, *Sắc giới:* Hình, màu (Rūpārammaṇa).
- ii, *Nhãn giới:* Nhãn tịnh sắc (Cakkhupasāda).
- iii, *Nhãn thức giới:* Nhãn thức tâm (Cakkhuvīññāṇacitta).
- iv, *Pháp giới:* Các tâm sở kết hợp (Cetasika).

✧ Nếu nói đến Lộ trình tâm qua nhãn môn (Cakkhudvāravithicitta) thì có đến 6 Giới khởi sinh, bao gồm 4 Giới nêu trên và thêm 2 Giới nữa:

- v, *Ý giới:* Ngũ môn hướng tâm (Pañcadvāravajjanacitta) và Tiếp thọ tâm (Sampaṭicchacitta).

vi, Ý thức giới: Suy đạt tâm (Santīraṇacitta),
Ý môn hướng tâm (Manodvāravajjanacitta),
Tốc hành tâm (Javanacitta) và
Tiếp đối tượng tâm (Tadāmbanacitta).

✧ Khi đang nghe, nghĩ, nếm, xúc chạm cũng có số lượng Giới cùng khởi sinh và Lộ trình tâm qua căn môn đó giống như trong khi đang thấy vừa nêu.

✧ Đối với Ý môn (Manodvāra) thì Sắc giới, Thinh giới, Hương giới, Vị giới, Xúc giới, Pháp giới và Ý thức giới đều sinh khởi được vì Ý môn nhận đối tượng được cả 6 trần cảnh.

V. ARIYASACCA – THÁNH ĐẾ:

Ariyasacca – Thánh đế là pháp về sự thật của các bậc Thánh nhân như Đức Phật chẳng hạn, các ngài thấu suốt và chứng ngộ các sự thật này. Do vậy, Đức Đạo Sư đã dạy:

* *Ariyasaccānaṃ saccāni = ariyasaccāni.*

Pháp là sự thật của bậc thánh nhân gọi là *ariyasacca*, dịch là *thánh đế*.

Đối với các sự thật này, hạng phàm nhân không thể hiểu biết được, tức là không đạt đến sự thâm diệu của các Thánh đế. Do vậy, vị nào đã đạt đạo, thông suốt, chứng ngộ các sự thật ấy thì vị ấy đã thành tựu bậc Thánh, đã đắc Thánh, đã trở thành Thánh nhân.

Gāthāsaṅgaha:

13. DUKKHAṀ TEBHŪMIKAṀ VAṬṬAṀ TANHĀ SAMUDAYO BHAVE
NIRODHO NĀMA NIBBĀNAṀ MAGGO LOKUTTARO MATO
Luân hồi diễn ra trong Tam giới là Khổ, Ái dục gọi là Tập, Diệt là danh
xưng của Niết-bàn, con đường Siêu thế – Ngài dạy là Đạo.

GIẢI NGHĨA:

Sự hiện hữu trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới) gọi là *Luân hồi (Vatta)*, tức là sự tử sinh sinh tử không ngừng nghỉ, không chấm dứt của chúng sinh trong 3 loại cảnh giới đó.

✧ Luân hồi được gọi là *Dukkhaariyasacca – Khổ Thánh đế* bởi vì nó là khổ thật sự.

✧ Ái dục (Taṇhā) gọi là *Samudayaariyasacca* – *Tập Thánh đế* bởi vì nó là nguyên nhân thật sự sinh ra khổ do lòng tham muốn.

✧ Niết-bàn được gọi là *Niroghaariyasacca* – *Diệt Thánh đế* bởi vì nó thật sự diệt tận khổ.

✧ Con đường Siêu thế (Lokuttaramagga), là Bát đạo chi hay Bát Thánh đạo được gọi là *Maggaariyasacca* – *Đạo Thánh đế* bởi vì nó là đạo lộ duy nhất dẫn đến sự diệt tận khổ một cách thật sự.

Sự thật gồm 4 phần này: Khổ, Tập, Diệt và Đạo có tên gọi là Tứ Thánh đế, (đôi khi gọi ngắn gọn là Tứ đế). Tứ Thánh đế có 2 ý nghĩa:

i, Đây là sự thật, là chân lý bền vững, là nhân tố khiến cho người thấy biết, chứng ngộ sẽ trở thành bậc cao thượng, thành bậc Thánh nhân trong 8 hàng Thánh (từ Nhập Lưu Thánh Đạo đến A-ra-hán Thánh Quả).

ii, Là chân lý mà chỉ có các bậc cao thượng, tức là các Thánh nhân mới thấu suốt được, chứng ngộ được bằng Đạo tuệ (Maggañāṇa).

1, *Dukkhaariyasacca* – *Khổ Thánh đế*:

✧ Pāli định nghĩa của Khổ Thánh đế:

* *Dukkham eva ariyasaccan'ti = dukkhaariyasaccaṃ.*

Chính khổ là Thánh đế nên gọi là *dukkhaariyasacca*, dịch là *khổ thánh đế*.

✧ Khổ Thánh đế mang 4 ý nghĩa:

- *Piḷanatto*: thường xuyên hành hạ, gây khó khăn.
- *Saṅkhatatto*: phải tạo tác luôn khi.
- *Santāpatto*: bồn chồn, lo lắng mãi không yên.
- *Vipariṇāmatto*: luôn thay đổi, hay biến động.

Đôi khi *Khổ Thánh đế* còn được gọi là *Khổ đế* (*Dukkhasacca*). Theo nghĩa Pāli, từ này được dịch là: khó chịu đựng, khổ khổ, khó khăn, xấu xa, hư hoại, khổ sở, biến động... Về mặt giáo pháp thì cũng có nhiều ý nghĩa, nhiều nội dung, chẳng hạn như: Khổ thọ (*Dukkavedanā*), Khổ tánh (*Dukkhasabhāva*), Khổ tướng (*Dukkhalakkhaṇa*) và Khổ đế (*Dukkhasacca*), v.v...

a, *Dukkavedanā* – *Khổ thọ*: trạng thái khó chịu đựng, khổ sở, khó khăn bởi vì tiếp xúc với đối tượng không hài lòng. Đây là cảm giác khổ đau do việc thụ hưởng đối tượng qua thân hoặc qua tâm. Khổ này đối với người bình thường thì ai ai

cũng dễ dàng biết được vì luôn cảm nhận thường xuyên thông qua sự tiếp xúc, qua kinh nghiệm và cũng không cần một sự hiểu biết đặc biệt nào cả.

b, *Dukkhasabhāva* – *Khổ tánh* và *Dukkhalakkhaṇa* – *Khổ tướng*: hai loại khổ này có cùng nội dung như nhau, đó là có trạng thái khó chịu đựng, phải chịu sự suy hoại, tiêu diệt đi. Trạng thái khó chịu đựng ấy gọi là Khổ (*Dukkham*); rồi phải bị biến động, suy yếu và hủy hoại, không thể trường tồn mãi mãi nên được gọi là Vô thường (*Anicca*). Khi bị trạng thái Vô thường chế ngự thì muốn cho sự vật luôn tồn tại mãi mãi, không bị suy hoại là không thể được; sự việc này gọi là không ở dưới bất cứ quyền lực điều khiển nào cả, và có tên là Vô ngã (*Anattā*), nghĩa là không thể ra lệnh, điều động thế này, thế nọ theo ý muốn của một ai hết.

Như vậy, Khổ tánh và Khổ tướng có thực tính là Khổ, Vô thường và Vô ngã, hay còn gọi là Tam tướng (*Tilakkhaṇa*). Muốn lĩnh hội, thấu rõ và hiểu biết đúng đắn về Khổ tướng và Khổ tánh này thì phải tiến tu Minh sát tuệ (*Vipassanāpaññā*).

c, *Dukkhasacca* – *Khổ đế*: là Khổ mà bậc Thánh nhân thấy biết rõ ràng trong Tam Tuệ Luân (*Tiparivattañāṇa*), bao gồm:

- i, *Saccañāṇa* – *Tuệ học*: biết rằng Khổ này là có thật.
- ii, *Kiccañāṇa* – *Tuệ hành*: biết rằng Khổ này là pháp cần biết.
- iii, *Katañāṇa* – *Tuệ thành*: biết rằng Khổ này đã được biết rồi.

Hành giả muốn thấu biết được như thế thì phải thực hành Minh sát tuệ đến bậc *Tuệ siêu thế* (*Lokuttarañāṇa*), trở thành bậc Thánh nhân trong Phật giáo.

CHI PHÁP CỦA KHỔ THÁNH ĐẾ

✧ Theo Tạng Vi Diệu Pháp, Khổ Thánh đế có chi pháp là 160 pháp, bao gồm:

(1), *81 Lokīyacitta* – *Hiệp thế tâm*: là tâm của những chúng sinh đang còn liên đới đến Tam giới, chưa thoát khỏi tử sinh luân hồi. Riêng 8 Siêu thế tâm không phải là Khổ Thánh đế vì chúng là tâm của các bậc Thánh, là những tâm không có đối tượng thuộc về pháp thế gian nữa.

(2), *51 Cetasika* – *Tâm sở*: chỉ kể đến các tâm sở kết hợp trong các tâm Hiệp thế mà thôi. Riêng *Tham tâm sở* (*Lobhacetasika*) không phải là Khổ Thánh đế vì nó thuộc về loại đế (*sacca*) khác, đó là Tập đế (*Samudayasacca*).

(3), *28 Rūpa* – *Sắc pháp*: bao gồm tất cả 28 Sắc pháp.

✧ Theo Tạng Kinh, Khổ Thánh đế được liệt kê như sau:

(1), *Jātidukkha – Sinh khổ*: sinh là khổ bởi vì có đặc tính là sự sinh ra trong kiếp sống mới; có phận sự là lan truyền nỗi khổ; có biểu hiện là sự sinh sống trong kiếp đó.

(2), *Jarādukkha – Lão khổ*: già là khổ bởi vì có đặc tính là sự suy hoại hay sự lom khom, ọp ẹp; có phận sự là dẫn đến cái chết; có biểu hiện là sự mất mát vẻ đẹp để.

(3), *Maraṇadukkha – Tử khổ*: chết là khổ bởi vì có đặc tính là sự chuyển kiếp (cuti); có phận sự là sự chia ly hay phân cách; có biểu hiện là sự xa rời cảnh giới mà mình đang sống.

(4), *Sokadukkha – Sầu khổ*: buồn rầu là khổ bởi vì có đặc tính đốt cháy tâm can; có phận sự làm cho tâm bị trần trở; có biểu hiện là sự mệt mỏi tinh thần và thể xác.

(5), *Paridevadukkha – Than vãn khổ*: than vãn, rên rỉ là khổ bởi vì có đặc tính than thở, trách móc; có phận sự thông báo công và tội; có biểu hiện là sự nói tới nói lui, càm ràm.

(6), *Dukkhadukkha – Khổ khổ*: trạng thái thân thể đau đớn là khổ bởi vì có đặc tính không thoải mái trên thân, thân thể đau yếu; có phận sự làm cho tâm cũng mệt mỏi theo hoặc làm tâm lo lắng; có biểu hiện là thân khổ đau, nhức nhối.

(7), *Domanassadukkha – Ưu khổ*: tâm trí ưu tư là khổ bởi vì có đặc tính buồn lòng, phiền muộn, tủi thân; có phận sự làm cho bầm gan tím ruột; có biểu hiện là tâm không tươi vui, không hoan hỷ hoặc tâm cô quạnh, buồn bã.

(8), *Upāyāsadukkha – Uất ức khổ*: sự uất ức, sầu hận là khổ bởi vì có đặc tính bức dọc, ngột ngạt trong lòng; có phận sự làm cho nghẹn ngào tâm can; có biểu hiện là tâm sôi sục, khó chịu.

Giữa 3 loại khổ: Sầu khổ (Sokadukkha), Than vãn khổ (Paridevadukkha) và Uất ức khổ (Upāyāsadukkha) có thể nêu ví dụ so sánh như sau:

– Dầu được nấu sôi trên chảo được ví như *Sầu khổ*.

– Dầu sôi sùng sục đến độ trào ra khỏi chảo được ví như *Than vãn khổ*, nghĩa là sự buồn khổ đã được tăng lên đến mức tuôn trào qua miệng bằng những lời than thở, rên rỉ, trách móc.

– Dầu đã trào ra khỏi chảo và tiếp tục sôi đến khi cạn xuống, không thể trào được nữa vì không đủ để trào và có khi là khô cạn luôn được ví như *Uất ức khổ*.

(9), *Appiyehi sampayogo dukkho – Oán tắng hội khổ*: gặp điều không thích là khổ bởi vì có đặc tính phải gặp đối tượng không hài lòng; có phận sự làm vẩn đục nội tâm; có biểu hiện là rời xa niềm vui, an lạc.

(10), *Piyehi vippayogo dukkho – Ái biệt ly khổ*: xa rời, mất mát cái mình thích là khổ bởi vì có đặc tính chia ly, cách rời đối tượng vừa lòng; có phận sự làm cho khởi sinh sự buồn rầu; có biểu hiện là tâm trạng mất đi đồ vật đáng yêu.

(11), *Yampiccham na labhati tampi dukkham – Cầu bất đắc khổ*: ước muốn mà không toại nguyện là khổ bởi vì có đặc tính muốn có thứ mà không nên có; có phận sự là nỗ lực tìm kiếm thứ đó; có biểu hiện là sự không được như mong cầu.

(12), *Saṅkhiteṇa pañcupādānakkhandhā dukkhā – Chấp ngũ thủ uẩn khổ*: tóm lại, chấp vào Ngũ thủ uẩn là khổ bởi vì Ngũ thủ uẩn là nhân đưa đến sự sinh khởi cả 11 loại khổ nêu trên. Nếu như không có Ngũ uẩn, không biết Khổ sẽ dựa vào đâu mà khởi sinh được.

✧ Khi chấp thủ, dính mắc vào Ngũ uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức thì đó là Khổ. Do vậy, người hài lòng nơi Ngũ uẩn được xem là *hài lòng với Khổ*, thích thú cũng gọi là *thích thú nơi Khổ*, yêu cũng gọi là *yêu cái Khổ*, tìm kiếm thì gọi là *tìm kiếm Khổ*.

✧ Lại nữa, Ngũ uẩn là Khổ nên được xếp vào một trong năm loại *Māra – Ma*, cụ thể như sau:

i, *Khandhamāra – Ngũ ấm ma*: Uẩn là khổ, là biến hoại vô thường, đưa đến cái chết khỏi lạc, khỏi vui sướng.

ii, *Kilesamāra – Phiền não ma*: Phiền não là pháp cấu uế, não hại, sôi động; gây ra cái chết khỏi sự thanh tịnh, khỏi sự yên bình, mát mẻ.

iii, *Abhisāṅkhāramāra – Pháp hành ma*: là trạng thái tạo tác quá mức, dẫn đến tử sinh luân hồi, làm cho chúng sinh chết khỏi pháp bất tử (amatadhamma).

iv, *Devaputtamāra – Thiên tử ma*: Vua trời có tâm tính ganh tỵ, muốn ngăn chặn chúng sinh ở trong vòng cương tỏa của mình, không cho thoát khỏi Thế gian, gây cái chết khỏi Siêu thế.

v, *Maccumāra – Tử thần ma*: chết trong lúc đang làm thiện pháp, làm cắt đứt mạng sống và phải chuyển kiếp mới.

2, *Samudayariyasacca – Tập Thánh đế*:

✧ Pāli định nghĩa của Tập Thánh đế:

* *Bhavābhavaśaṅkhātāṃ dukkhakkhandhaṃ samuṣeṭṭi* = *dukkhasamudayo*.
Pháp khiến cho khổ uẩn, tức là kiếp này kiếp nọ sinh khởi gọi là *dukkhasamudaya*, dịch là *khổ tập*.

* *Samudayo eva ariyasaccaṇṭi* = *samudayaariyasaccaṃ*.
Chính tập là thánh đế nên gọi là *samudayaariyasacca*, dịch là *tập thánh đế*.

✧ Tập Thánh đế mang 4 ý nghĩa:

- *Āyuhanattho*: làm cho khổ khởi sinh.
- *Nidānattho*: là nơi phát sinh ra khổ.
- *Samyogattho*: kết vào với khổ, không cho thoát.
- *Palibodhattho*: khiến cho bận tâm mãi trong đồng khổ.

✧ *Tập Thánh đế* gọi ngắn gọn là *Tập đế* (*Samudayasacca*), trong đó từ *Samudaya* – *Tập* có nghĩa là nguyên nhân làm phát sinh khổ.

Nguyên nhân đó chính là *Ái dục* (*Taṇhā*) là lòng tham muốn, là sự muốn được, muốn có mà không biết đủ, không biết no. Khi đã có lòng ham muốn, tham ái sinh khởi thì tất sẽ có nỗi khổ do sự tầm cầu, tìm kiếm (*pariyesanadukkha*) nhằm thỏa mãn được lòng tham muốn ấy. Nếu tìm không được, kiếm không ra sẽ là *cầu bất đắc khổ* (*yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ*); còn khi đã tìm kiếm được rồi thì phải bảo vệ, giữ gìn cũng là khổ (*ārakkhadukkhaṃ*); và lúc bảo trì, gìn giữ không tốt, khiến cho bị hư hại, mất mát thì lại *ái biệt ly khổ* (*piyehi vippayogo dukkhaṃ*). Nói tóm lại là có cũng khổ, không có cũng khổ, trừ khi nào cắt đứt gốc, đoạn trừ nguyên nhân là lòng tham ái thì khổ ấy mới diệt tận, mới không hiện hữu.

✧ *Ái dục* (*Taṇhā*) gồm có 3 loại: Dục ái, Hữu ái và Phi hữu ái.

a, *Kāmatāṇhā* – *Dục ái*: là sự hài lòng, vui thích, ham muốn, tham lam,... nơi 6 đối tượng (trần cảnh – *ārammaṇa*): Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc và Pháp. Chi pháp chính là *Lobhacetasika* – *Tham tâm sở* trong 8 Tham căn tâm.

b, *Bhavataṇhā* – *Hữu ái*:

– Là sự ưa thích, dính mắc nơi Dục giới, muốn sinh vào cảnh giới của loài người, chư thiên.

– Là sự ưa thích, dính mắc nơi Sắc giới, muốn sinh vào cảnh giới của phạm thiên có sắc.

– Là sự ưa thích, dính mắc nơi Vô sắc giới, muốn sinh vào cảnh giới của phạm thiên không có sắc.

– Là sự ưa thích, dính mắc nơi các cảnh thiên, tức là sự chứng đắc các bậc thiền Hữu sắc và Vô sắc.

– Là sự ưa thích, dính mắc nơi các Dục tăng trưởng (*Kāmaguṇārammaṇa*) liên đới đến *Thường kiến* (*Sassatadiṭṭhi*), cho rằng chúng sinh sẽ không tiêu hoại mất đi, thế nào là thế ấy, thường hằng vĩnh viễn.

Chi pháp của *Hữu ái* chính là *Lobhacetasika* – *Tham tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến.

c, *Vibhavataṇhā* – *Phi hữu ái*: là sự hài lòng, dính mắc vào *Đoạn kiến* (*Ucchedadiṭṭhi*), cho rằng chúng sinh chết rồi trở thành rỗng không, chết là hết, nghiệp và quả của nghiệp cũng biến mất luôn. Chi pháp chính là *Lobhacetasika* – *Tham tâm sở* trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến.

✧ Ái dục (*Taṇhā*) nếu chia ra 6, thì đó chính là sự ưa thích, dính mắc vào 6 trần cảnh và có tên gọi là: *Sắc ái*, *Thính ái*, *Hương ái*, *Vị ái*, *Xúc ái* và *Pháp ái*.

✧ Ái dục (*Taṇhā*) nếu chia ra tỉ mỉ hơn thì có đến 108 loại đã được nói đến trong phần Bất Thiện Quy Tập.

Tất cả các tâm cầu, nguyện vọng, mong muốn cho dù là cao hay thấp, ít hoặc nhiều nếu chúng là nhân để tạo tác ra kiếp sống, đời sống tiếp nối thì thấy đều là *Ái dục* (*Taṇhā*) cả. Còn nếu không hướng đến như thế thì không xếp vào Ái dục. Chẳng hạn như vị Thánh A-ra-hán, là bậc đã thoát khỏi mọi tham ái, phiền não, trầm luân, nhưng các ngài vẫn có nguyện vọng sao cho mọi chúng sinh đều được thoát khổ như mình, cho nên các ngài đã không quản khó nhọc để truyền bá giáo pháp tối thượng của Đức Đạo Sư là vậy.

✧ Ái dục (*Taṇhā*) chính là *Tham tâm sở*, là *Tập đế*, là pháp cần đoạn trừ, phải dứt bỏ. Cụ thể là:

* Việc đoạn trừ Ái dục chỉ trong một thời đoạn ngắn do năng lực của *Giới* (*Sīla*) gọi là *Nhất thời đoạn trừ* (*Tadaṅgapahāna*) và việc thoát khỏi tầm ảnh hưởng, khỏi sự chi phối của tham ái trong thời gian ngắn ngủi ấy gọi là *Nhất thời giải thoát* (*Tadaṅgavimutti*).

* Việc đoạn trừ Ái dục bằng cách đè nén, áp chế do năng lực của *Định* (*Samādhi*) trong một thời gian dài hơn tùy theo việc nhập - xuất thiền gọi là *Trấn áp đoạn trừ* (*Vikkhambhanapahāna*) và sự giải thoát dạng này gọi là *Trấn áp giải thoát* (*Vikkhambhanavimutti*).

* Còn việc đoạn trừ do năng lực của *Trí tuệ (Paññā)*, chính là Đạo tuệ (Maggañāṇa) là dạng đoạn tận tuyệt đối; các phiền não, cấu uế, trầm luân đã bị diệt trừ rồi sẽ không có ngày trở lại, không có cơ hội để phát sinh được nữa nên được gọi là *Tuyệt diệt đoạn trừ (Samucchedapahāna)* và sự giải thoát dạng này gọi là *Tuyệt diệt giải thoát (Samucchedavimutti)*.

✧ Trong Đế (Sacca) thứ nhì này Ái dục (Taṇhā) chính là Tham (Lobha), là pháp cần đoạn trừ được nhắc đến ở đây, còn Sân (Dosa) và Si (Moha) cũng là những nhân tạo nên các Bất thiện pháp lại không được xếp vào Tập đế mà lại xếp vào Khổ đế (Dukkhasacca) là pháp cần hiểu biết. Điều này muốn nói rằng Sân là pháp không cần đoạn trừ, không phải diệt tận hay sao?

Thật vậy, Tham là sự thích thú, ham muốn, dính mắc vào đối tượng, chính Tham là gốc rễ của Sân, là xuất xứ của Sân. Chẳng hạn khi thích, muốn một đối tượng nào đó; nếu như không đạt được như ước nguyện, không thỏa mãn sở thích thì Sân sẽ khởi sinh; còn nếu đối tượng bị mất mát, rời xa đi thì sinh phiền muộn, sầu ưu, đó cũng là Sân. Như vậy, nếu không có Tham là nhân tố khởi sự thì Sân là phần tiếp nối cũng sẽ không có là chuyện thường tình.

Đối với Si (Moha) thì luôn đồng sinh với Tham hoặc Sân, trong đó Tham hoặc Sân là kẻ dẫn dắt còn Si là cái hỗ trợ. Một khi không có Tham dẫn dắt thì Si là cái hỗ trợ cũng không thể hiện hữu được.

Riêng về Si đồng sinh với Hoài nghi (Vicikicchā) và Si đồng sinh với Phóng tâm (Uddhacca) thì khi đã đoạn trừ được Tham, chứng ngộ Tứ Thánh đế, thấu rõ Niết-bàn thì sẽ hết Hoài nghi, tâm sẽ không còn Phóng dật nữa, nghĩa là đã diệt tận Si.

Do vậy, khi Tham là nhân của Khổ đoạn tận rồi thì tự thân Sân và Si cũng không còn nữa, không nhất thiết phải tiến hành việc đoạn trừ Sân và Si bằng một phương cách nào cả giống như việc đoạn trừ Tham vậy.

✧ Ái dục (Taṇhā) theo Bộ Paramatthadīpanīṭīkā chia ra 10 loại như sau:

- (1), *Taṇhā*: tham muốn, ưa thích.
- (2), *Rāga*: tham lam trong tình dục.
- (3), *Kāma*: sự đòi hỏi tình dục.
- (4), *Nandi*: ham vui, mê mải với đối tượng.
- (5), *Abhijjhā*: tâm khởi tham lam.
- (6), *Janetti*: tâm nảy sinh phiền não.
- (7), *Ponobbhavikā*: ước vọng tục sinh kiếp mới.

(8), *lcchā*: nguyện vọng, khao khát.

(9), *Āsā*: hy vọng mong đạt.

(10), *Samyojana*: sự dính mắc, trói buộc.

3, *Nirodhaariyasacca* – Diệt Thánh đế:

✧ *Nirodhaariyasacca* dịch là *Diệt Thánh đế* có khi còn được ghi là *Nirodhasacca* – *Diệt đế*, *Dukkhanirodhasacca* – *Khổ diệt đế*.

Diệt đế là tên gọi của pháp diệt khổ, nên được viết là *Dukkhanirodhasacca*.

Ở đây, ta có Pāli chiết tự:

* *Dukkhanirodha* = *dukkha* + *ni* + *rodha*.

– Ni: không, không có, không hiện hữu, không tồn tại.

– Rodha: sự đi du hành, đi đây đó.

– Dukkhanirodha: không còn sự du hành trong khổ nữa.

Cũng có nghĩa là không du hành trong luân hồi khổ não do bởi đây là Thánh đế thoát khỏi mọi nơi đến (gati). Lại nữa, khi hành giả đạt đáo 3 Thánh đế kia thì sẽ không còn luân hồi trong Tam giới, diệt tận mọi khổ não nên có tên là *Diệt khổ*.

✧ Pāli định nghĩa của Diệt Thánh đế:

* *Dukkhasa nirujjhanam anuppannadhammatāpavattivasena khiyyanam dukkhanirodho*.

Sự diệt tận của khổ, tức là sự đoạn tận không sinh khởi nữa, không tiếp diễn nữa gọi là *dukkhanirodha*, dịch là *khổ diệt*.

* *Dukkhanirodho eva ariyasaccan'ti = dukkhanirodhaariyasaccam*.

Chính khổ diệt là thánh đế nên gọi là *dukkhanirodhaariyasacca*, dịch là *khổ diệt thánh đế*.

✧ Diệt Thánh đế mang 4 ý nghĩa:

– *Nissaraṇattho*: thoát khỏi mọi khổ não.

– *Apalibodhattho*: không còn lo lắng, bận tâm với khổ.

– *Asaṅkhātatho*: không bị tạo tác bởi bất cứ yếu tố nào.

– *Amatatho*: không còn sinh tử tiếp nối.

Chi pháp của Diệt Thánh đế chính là *Nibbāna* – *Niết-bàn*. Bởi mang nghĩa là diệt tận không còn gì nữa, không trở lại nối tiếp, diệt rồi tận luôn, diệt một cách thật sự nên được gọi là Niết-bàn.

Niết-bàn chính là diệt tận phiền não nên có tên *Phiền não Niết-bàn* (*Kīlesanibbāna*), chính là diệt tận các uẩn nên có tên *Uẩn Niết-bàn* (*Khandhanibbāna*). Đó là các uẩn không còn phiền não, giống như ngôi nhà trống, không còn đồ vật chất chồng rối ren, thật là thoải mái tâm can. Cũng vì lý do này nên Niết-bàn được xem là sự rỗng rang tối thượng (*Nibbānaṃ paramaṃ suññaṃ*), tức là rỗng rang, trống vắng phiền não, cấu uế. Khi đã không còn phiền não, cấu uế nữa thì đó là sự an lạc tối thượng, là niềm hạnh phúc đặc biệt nhất, vượt ngoài các Lạc thọ (*Sukhavedanā*) cho nên Niết-bàn được xem là hạnh phúc tối thượng (*Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ*) là vậy.

Vấn đề đặt ra ở đây là hạnh phúc có được như thế nào ở nơi Niết-bàn, bởi vì Niết-bàn không có sự hưởng thụ đối tượng? Trong Tạng Kinh có giải thích rằng do Niết-bàn là loại hạnh phúc, an lạc không y cứ vào đối tượng, không thụ hưởng đối tượng nên đây là hạnh phúc tối thượng, hạnh phúc thật sự. Còn các loại hạnh phúc, an lạc, sung sướng khác do từ việc hưởng thụ đối tượng là loại hạnh phúc không thường hằng, không trường cửu, đó cũng là một dạng của khổ. Hạnh phúc kiểu này có tên là *Hoại khổ* (*Vipariṇāmadukkha*), bởi vì nó sẽ bị biến động, thay đổi thành khổ não là điều chắc chắn.

Cho nên an lạc, hạnh phúc của Niết-bàn không phải là Thọ lạc (*Sukhavedanā*) mà là *Santisukha – Tịch tịnh lạc*, đây là niềm an lạc từ sự tịch tịnh mang lại, nó sẽ không có ngày bị biến động, đổi thay ra thành khổ não do bởi bất cứ điều kiện hay tác duyên nào cả.

Nói về Niết-bàn là một điều rất khó, bởi lẽ Niết-bàn không có gì cả, không phải là gì cả, không giống gì cả, không như gì cả trong Tam giới này. Cho nên trong Tam Tạng Pāli đã nêu lên như vậy:

- *Gambhīro cāyaṃ dhammo*: pháp này (Niết-bàn) thậm thâm vô cùng.
- *Dudasō*: khó thấy được.
- *Durānubodho*: khó mà giác ngộ được.
- *Santo*: pháp tịch tịnh, yên lặng.
- *Paṇīto*: pháp vi tế.
- *Atakkāvacaro*: không thể tư duy, nghĩ bàn, dự đoán được.
- *Nipuṇo*: pháp thù thắng.
- *Paṇḍitavedaniyo*: pháp mà bậc hiền trí (Thánh nhân) cần hiểu biết.

Khi hành giả đã hiểu rõ như thế thì cần phải thực hành để đạt đến chứng ngộ pháp thâm sâu, vi diệu này. Do vậy, Đức Thế tôn đã nhắc nhở rằng:

* *Akkhātāro Tathāgato*: Như Lai là người chỉ đường,

* *Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ*: tinh cần, nỗ lực là việc của các con.

4, *Maggaariyasacca* – Đạo Thánh đế:

✧ Đề thứ tư là *Maggasacca* – Đạo đế, còn có các tên gọi khác là: *Maggaariyasacca* – Đạo Thánh đế, *Dukkhanirodhagāminīariyasacca* – Đáo diệt khổ Thánh đế, *Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāariyasacca* – Hành đáo diệt khổ Thánh đế. Tất cả đều mang nghĩa là con đường, pháp thực hành đưa đến diệt khổ.

Đạo lộ được thực hành để diệt khổ, để thấu đạt Niết-bàn này chỉ có duy nhất một đường và con đường này gồm có tám nhánh kết hợp lại, mang tên là *Aṭṭhaṅgikamagga* – Bát đạo chi (Thánh đạo tám ngành). Ngoài Thánh đạo tám ngành này ra, không còn con đường nào khác để chứng ngộ Niết-bàn nữa cả.

✧ Trong Giác Phần Quy Tập, đã nói đến Pāli định nghĩa, xin nhắc lại như sau:

* *Kīlese māreto nibbānaṃ gacchatīti = maggo*.

Pháp nào đoạn trừ các phiền não và đạt đáo Niết-bàn, do vậy pháp ấy gọi là *magga*, dịch là đạo.

Ở đây, mỗi chi Đạo trong Bát đạo chi, đồng sinh với 4 Đạo tâm (*Maggacitta*) sẽ có 2 phận sự:

- Đoạn trừ phiền não (*Kilesapahāna*).
- Chứng ngộ Niết-bàn (*Nibbānagāminī*).

Ở phần trước đã đề cập đến Bát đạo chi rồi, cho nên trong phần này sẽ nói về 8 chi Đạo một cách ngắn gọn thôi:

(1), *Sammādiṭṭhi* – Chánh kiến: chính là Tuệ tâm sở (*Paññācetasika*) đồng sinh trong 4 Đạo tâm, có phận sự đoạn trừ Vô minh (*Avijjā*), Tà kiến (*Micchādiṭṭhi*) tùy theo năng lực của Thánh đạo, có trí tuệ thấu rõ Tứ đế, với đối tượng là Niết-bàn.

(2), *Sammāsaṅkappa* – Chánh tư duy: chính là Tầm tâm sở (*Vitakkacetasika*) đồng sinh trong 4 Đạo tâm, có phận sự đoạn trừ Dục tầm (*Kāma vitakka*), Sân tầm (*Byāvadavitakka*) và Hại tầm (*Vihimsāvitakka*) tùy theo năng lực của Thánh đạo, có phận sự nâng tâm đưa đến đối tượng là Niết-bàn.

(3), *Sammāvācā* – Chánh ngữ: chính là Chánh ngữ tâm sở (*Sammāvācācetasika*) đồng sinh trong 4 Đạo tâm, có phận sự đoạn trừ Tà ngữ (*Micchāvācā*) – là 4 Khẩu ác hành (*Vacīduccarita*) tùy theo năng lực của Thánh đạo, có đối tượng là Niết-bàn.

(4), *Sammākamanta* – *Chánh nghiệp*: chính là Chánh nghiệp tâm sở (Sammākamantacetasika) đồng sinh trong 4 Đạo tâm, có phạm sự đoạn trừ Tà nghiệp (Micchākamanta) – là 3 Thân ác hành (Kāyaduccarita) tùy theo năng lực của Thánh đạo, có đối tượng là Niết-bàn.

(5), *Sammājīva* – *Chánh mạng*: chính là Chánh mạng tâm sở (Sammājīvacetasika) đồng sinh trong 4 Đạo tâm, có phạm sự đoạn trừ Tà mạng (Micchākamanta) – là sự nuôi mạng với 7 Ác hành (Duccarita) tùy theo năng lực của Thánh đạo, có đối tượng là Niết-bàn.

(6), *Sammāvāyāma* – *Chánh tinh tấn*: chính là Tấn tâm sở (Viriyacetasika) đồng sinh trong 4 Đạo tâm, có phạm sự đoạn trừ Tà tinh tấn (Micchāvāyāma) – là sự nỗ lực sai trái, tà hạnh tùy theo năng lực của Thánh đạo, có đối tượng là Niết-bàn.

(7), *Sammāsati* – *Chánh niệm*: chính là Niệm tâm sở (Saticetasika) đồng sinh trong 4 Đạo tâm, có phạm sự đoạn trừ Tà niệm (Micchāvāyāma) – là sự xa rời chánh niệm tỉnh giác tùy theo năng lực của Thánh đạo, có đối tượng là Niết-bàn.

(8), *Sammāsamādhī* – *Chánh định*: chính là Nhất tâm tâm sở (Ekaggatacetasika) đồng sinh trong 4 Đạo tâm, có phạm sự đoạn trừ Tà định (Micchāsamādhī) – là sự thiếu định tâm đứng đắn tùy theo năng lực của Thánh đạo, có đối tượng là Niết-bàn.

✧ Thánh đạo tám ngành này được gọi là *Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāriyasacca* là Thánh đế thực hành đưa đến diệt tận khổ đau, giúp cho chúng sinh đoạn trừ khổ não không còn dư sót, là Thánh đế thật sự, thanh tịnh, viễn ly mọi đối nghịch, là sự thật mà các hàng Thánh nhân đã đạt đến.

✧ Thánh đạo tám ngành này gồm cả *Minh (Vijjā)* lẫn *Hạnh (Caraṇa)*, trong đó Chánh kiến và Chánh tư duy chính là Minh và 6 chi còn lại là Hạnh. So sánh với người đang đi đường một cách thông thường, người này cần có đầy đủ mắt với khả năng nhìn thấy và chân với khả năng đi lại. Mắt với khả năng nhìn thấy đó được xem như là trí tuệ tức là Minh, còn chân với khả năng đi lại được xem như là Hạnh vậy.

MINH (VIJJĀ) VÀ HẠNH (CARAṆA)

✧ Chánh kiến và Chánh tư duy, 2 chi Đạo này là Minh (Vijjā), tức là Minh trong Tam minh, là 3 pháp mà Đức Phật Chánh Đẳng Giác đã đắc, bao gồm:

(1), *Pubbenivāsānusatiñāṇa* – *Tiền kiếp minh*: trí tuệ nhớ biết các kiếp sống quá khứ của mình.

(2), *Cutūpapātāñāṇā – Sinh tử minh*: trí tuệ biết rõ sự sinh tử của tất cả chúng sinh. Trí tuệ này còn có tên gọi khác là *Dibbacakkhuñāṇā – Thiên nhãn minh*.

(3), *Āsavakkhayañāṇā – Lậu tận minh*: trí tuệ thấu rõ sự đoạn tận các lậu hoặc, trầm luân và liễu tri con đường đưa đến sự đoạn tận lậu hoặc đó.

Ngoài Tam minh ra, còn có Lục minh hay còn gọi là Lục thông (Abhiññā). Lục thông là 6 loại Thần thông (Thắng trí) bao gồm 3 Minh vừa nêu và thêm 3 loại nữa:

(4), *Cetopariyañāṇā – Tha tâm thông*: trí tuệ biết được tâm ý của người khác.

(5), *Dibbasotañāṇā – Thiên nhĩ thông*: trí tuệ nghe được mọi thứ âm thanh to, nhỏ, xuất phát từ nơi thật xa, không giới hạn khoảng cách.

(6), *Iddhividhañāṇā – Đa dạng thông*: trí tuệ đặc biệt có khả năng thi triển nhiều loại thần thông biến hóa khác nhau.

Trong Tạng Kinh nêu ra 8 Minh của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, bao gồm 6 Minh ở trên và thêm 2 minh nữa, đó là:

(7), *Manomayiddhi – Hóa tâm minh*: trí tuệ đặc biệt có khả năng hóa thân khác theo mong muốn của mình.

(8), *Vipassanāñāṇa – Thiền tuệ minh*: trí tuệ minh sát, thấy biết rõ sự sinh diệt của danh sắc pháp Tam giới và trí tuệ minh sát Siêu tam giới, chứng đắc 4 Đạo, 4 Quả và Niết-bàn.

(Xem thêm Vi Diệu Pháp Toát Yếu Tập V, Abhiññāvīthi – Lộ Trình Thần Thông).

✧ Các chi Đạo còn lại là: Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định được xếp vào Hạnh (Caraṇa). Có tất cả 15 Hạnh, được liệt kê như sau:

(1), *Sīlasampadā – Giới thành tựu*: giới hạnh hoàn toàn trong sạch và thanh tịnh.

(2), *Indriyaśamvara – Thu thúc lục căn*: thận trọng giữ gìn lục căn khi tiếp xúc lục trần.

(3), *Bhojanemattaññutā – Vật thực tri túc*: biết đủ khi nhận và thọ dụng vật thực, không độ thực quá no, ẩm thực quá nhiều.

(4), *Jāgariyānuyoga – Tinh cần tỉnh thức*: ngày đêm tinh cần hành phận sự của mình, ngủ nghỉ có chừng mực, luôn giữ chánh niệm trước khi vào giấc ngủ và ngay sau khi thức dậy.

- (5), *Saddhā* – *Đức tin*: có đức tin không lay chuyển.
- (6), *Hiri* – *Hổ thẹn*: biết hổ thẹn trước tội lỗi, không tạo ác nghiệp.
- (7), *Ottappa* – *Ghê sợ*: biết ghê sợ trước tội lỗi, không tạo ác nghiệp.
- (8), *Bāhusacca* – *Đa văn túc trí*: học nhiều, hiểu biết rộng tất cả các pháp.
- (9), *Viriya* – *Tinh tấn*: tinh cần, nỗ lực, siêng năng không ngừng nghỉ.
- (10), *Sati* – *Trí nhớ*: thường có trí nhớ, ghi nhận mọi diễn biến trước mắt.
- (11), *Paññā* – *Trí tuệ*: có trí tuệ, hiểu biết rõ các pháp.
- (12), *Paṭhamajjhāna* – *Đệ nhất thiền*: có Đệ nhất thiền sắc giới và Đệ nhất thiền vô sắc giới.
- (13), *Dutiyajjhāna* – *Đệ nhị thiền*: có Đệ nhị thiền sắc giới và Đệ nhị thiền vô sắc giới.
- (14), *Tatiyajjhāna* – *Đệ tam thiền*: có Đệ tam thiền sắc giới và Đệ tam thiền vô sắc giới.
- (15), *Catutthajjhāna* – *Đệ tứ thiền*: có Đệ tứ thiền sắc giới và Đệ tứ thiền vô sắc giới.

PHÁP HÀNH CỰC ĐOAN, THẤP HÈN

✧ Trong Kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật dạy chư tỳ khưu phải xa lìa 2 pháp thực hành cực đoan, thấp hèn và nên hành theo Trung đạo (Majjhimāpaṭipadā):

“*Dveme bhikkhave, antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve?*

– *Yo cāyaṃ kāmasukhallikānuyogo dukkho hīno gammo pothujjaniko anariyo anattasaṃhito,*

– *Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anattasaṃhito.*”

“Này các tỳ khưu, người xuất gia không nên thực hành theo hai pháp cực đoan. Thế nào là hai?

– Sự buông xuôi trong dục lạc là pháp thấp hèn, là việc thương tình của thế gian, là lối sống của trần tục, là không phải hạnh của Thánh nhân, là việc làm không lợi ích,

– Sự hành hạ thể xác là sự đau đớn, là không phải hạnh của Thánh nhân, là việc làm không lợi ích.”

Kāmasukhallikānuyogo: là việc thực hành, lối sống của những người có tà kiến sai lệch rằng sự thoát khổ chính là hưởng thụ dục lạc, thỏa mãn sung sướng, thoải mái thân tâm mọi lúc mọi nơi bằng các dục trường dưỡng.

Attakilamathānuyogo: là việc thực hành, lối sống của những người có tà kiến

sai lệch rằng để thoát khổ thì phải đạt đến tận cùng của khổ; cho nên họ đã hành hạ thể xác bản thân bằng mọi cách, mọi phương tiện cùng tột với mục đích thấy được khổ mà thoát khổ.

Cả hai pháp thực hành này là đường lối thực hành thấp hèn, cực đoan, không lợi ích, không đưa đến giải thoát được khổ đau. Chỉ có pháp hành Trung đạo, tránh xa hai pháp hành cực đoan này mới đạt được nguyện vọng thoát khổ. Nghĩa là không yếu mềm, thích thú, vui vẻ trong việc thụ hưởng dục lạc các loại và cũng không căng thẳng, hành hạ, ép xác để rồi sinh khổ nhiều hơn. Pháp hành đó gọi là Trung đạo (Majjhimāpaṭipadā) và tiến hành theo Bát Thánh đạo (Aṭṭhaṅgikaariyamagga).

TIPARIVATṬA – TAM TUỆ LUÂN

✧ Chánh kiến là Trí tuệ thấy rõ Tứ đế, phải thấy rõ đến 3 vòng gọi là *Tam tuệ luân* (Tiparivaṭṭa):

- * Saccañāṇā – Trí tuệ học,
- * Kiccañāṇā – Trí tuệ hành
- * Katañāṇā – Trí tuệ thành.

i, Thấy rõ rằng đây là Khổ, đây là Tập, đây là Diệt, đây là Đạo gọi là *Trí tuệ học* (Saccañāṇā), là cái biết đúng theo sự thật.

ii, Thấy rõ rằng Khổ là pháp cần thấu biết, Tập là pháp cần đoạn trừ, Diệt là pháp cần chứng ngộ và Đạo là pháp cần tiến tu, gọi là *Trí tuệ hành* (Kiccañāṇā), là cái biết đúng theo phận sự.

iii, Thấy rõ rằng Khổ là pháp đã thấu biết, Tập là pháp đã đoạn trừ, Diệt là pháp đã chứng ngộ và Đạo là pháp đã tiến tu, gọi là *Trí tuệ thành* (Katañāṇā), là cái biết đúng theo thực hành.

Ba Tuệ luân diễn tiến qua Bốn Thánh đế thành ra 12 chi (ākāra), được sắp xếp như sau:

Saccañāṇa – Trí tuệ học	{	Biết rõ đây là Khổ Biết rõ đây là Tập Biết rõ đây là Diệt Biết rõ đây là Đạo
Kiccañāṇa – Trí tuệ hành	{	Biết rõ Khổ cần thấu biết Biết rõ Tập cần đoạn trừ Biết rõ Diệt cần chứng ngộ Biết rõ Đạo cần tiến tu

Katañña – Trí tuệ thành	- Biết rõ Khổ đã thấu biết - Biết rõ Tập đã đoạn trừ - Biết rõ Diệt đã chứng ngộ - Biết rõ Đạo đã tiến tu
-------------------------	--

Trong mỗi Thánh đế đều có Ba Tuệ luân, tức là cần hiểu biết đến 3 lần, cụ thể như sau:

Dukkhasacca – Khổ đế	- Trí tuệ học: biết khổ này là có thật - Trí tuệ hành: biết khổ này cần hiểu rõ - Trí tuệ thành: biết khổ này đã hiểu rõ
Samudayasacca – Tập đế	- Trí tuệ học: biết nhân sinh khổ này là có thật - Trí tuệ hành: biết nhân sinh khổ này cần đoạn diệt - Trí tuệ thành: biết nhân sinh khổ này đã đoạn diệt
Nirodhasacca – Diệt đế	- Trí tuệ học: biết pháp diệt tận khổ này là có thật - Trí tuệ hành: biết pháp diệt tận khổ này cần chứng ngộ - Trí tuệ thành: biết pháp diệt tận khổ này đã chứng ngộ
Maggasacca – Đạo đế	- Trí tuệ học: biết pháp thực hành đưa đến diệt khổ này là có thật - Trí tuệ hành: biết pháp thực hành đưa đến diệt khổ này cần tiến tu - Trí tuệ thành: biết pháp thực hành đưa đến diệt khổ này đã tiến tu

SOḶASAKICCA – 16 PHẬN SỰ

Bốn Thánh đế có tất cả 16 phận sự, gọi là *Soḷasakicca*, chia thành 4 loại phận sự chính:

- i, *Pariññākicca* – Phận sự thấu hiểu,
- ii, *Pahānakicca* – Phận sự đoạn trừ,
- iii, *Sacchikiriyaṅkicca* – Phận sự chứng ngộ,
- iv, *Bhāvanākicca* – Phận sự tiến tu.

– *Khổ Thánh đế* là pháp cần hiểu biết, thấu rõ bằng *Phận sự thấu hiểu* (*Pariññākicca*), đôi khi gọi là *Phận sự cần hiểu biết* (*Pariññātabbakkicca*, *Pariññeyyakicca*).

– *Tập Thánh đế* là pháp cần đoạn trừ, được đoạn trừ bằng *Phận sự đoạn trừ* (*Pahānakicca*), đôi khi gọi là *Phận sự cần đoạn trừ* (*Pahātabbakkicca*).

– *Diệt Thánh đế* là pháp cần chứng ngộ, được chứng ngộ bằng *Phận sự chứng ngộ* (*Sacchikiriyaṅkicca*), đôi khi gọi là *Phận sự cần chứng ngộ* (*Sacchikātabbakkicca*).

– *Đạo Thánh đế* là pháp cần tu tiên, được tu tiên bằng *Phận sự tiến tu* (*Bhāvanā*), đôi khi gọi là *Phận sự cần tiến tu* (*Bhāvetabbakicca*).

Nhập Lưu Đạo tâm (Sotāpattimaggacitta) thấu rõ Bốn Thánh đế lần đầu tiên bằng 4 phận sự nêu trên. Cũng như vậy, 3 Đạo tâm còn lại: Nhất Lai Đạo tâm (Sakadāgāmmimaggacitta), Bất Lai Đạo tâm (Anāgāmmimaggacitta) và A-ra-hán Đạo tâm (Arahattamaggacitta) đã thấu rõ Bốn Thánh đế bằng các phận sự như thế; cho nên cộng lại thành 16 phận sự, gọi là *Soḷasakicca*.

MỘT VÀI VÍ DỤ SO SÁNH BỐN THÁNH ĐẾ

Dưới đây là một vài ví dụ so sánh Bốn Thánh đế nhằm cho dễ hiểu:

a, Khổ đế được ví như người vác đồ vật nặng, Tập đế ví như đồ vật nặng ấy, Diệt đế ví như đồ vật bị vứt bỏ xuống và Đạo đế ví như cách mà người đó đã vứt bỏ đồ nặng xuống.

b, Khổ đế được ví như triệu chứng của bệnh hoạn, Tập đế ví như mầm sinh bệnh, Diệt đế ví như được khỏi bệnh và Đạo đế ví như thuốc chữa bệnh.

c, Khổ đế được ví như bờ bên này, Tập đế ví như dòng sông, Diệt đế ví như bờ bên kia và Đạo đế ví như thuyền, đò, phương tiện đưa đến bờ kia.

Do sự liên đới kế tục nhau như thế cho nên phải cần nói rằng người nào thấy Khổ, người đó phải biết Tập là nguyên nhân sinh khổ; người nào đạt đáo Diệt, người đó phải thấu rõ Đạo là con đường dẫn đến diệt khổ.

QUY TẬP THÁNH ĐẾ THEO PHÁP SỐ

Bốn Thánh đế được quy tập theo pháp số như sau:

a, *Khổ đế*:

- (1), Khổ đế là pháp có 1 chi: pháp khó kham nhẫn, khó chịu đựng.
- (2), Khổ đế là pháp có 2 chi: Khổ đế thuộc về Sắc pháp và Danh pháp.
- (3), Khổ đế là pháp có 3 chi: Khổ đế trong cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.
- (4), Khổ đế là pháp có 4 chi: Khổ đế trong Sinh, Lão, Bệnh và Tử.
- (5), Khổ đế là pháp có 5 chi: Khổ đế của Sắc uẩn, của Thọ uẩn, của Tưởng uẩn, của Hành uẩn và của Thức uẩn.

b, *Tập đế*:

- (1), Tập đế là pháp có 1 chi: Ái dục (Taṇhā) là nguyên nhân tạo khổ.

(2), Tập đế là pháp có 2 chi: Hợp với Tà kiến và Không hợp với Tà kiến.

(3), Tập đế là pháp có 3 chi: Dục ái, Hữu ái và Phi hữu ái.

(4), Tập đế là pháp có 4 chi: phân chia theo năng lực đoạn trừ của 4 Đạo tâm.

(5), Tập đế là pháp có 5 chi: phân chia theo Ngũ dục trường dưỡng (Pañca-kāmaguṇa): Sắc, Thinh, Hương, Vị và Xúc.

(6), Tập đế là pháp có 6 chi: phân chia theo 6 đối tượng trần cảnh: Sắc ái, Thinh ái, Hương ái, Vị ái, Xúc ái và Pháp ái.

c, Diệt đế:

(1), Diệt đế là pháp có 1 chi: Niết-bàn (Nibbāna).

(2), Diệt đế là pháp có 2 chi: Hữu dư Niết-bàn và Vô dư Niết-bàn.

(3), Diệt đế là pháp có 3 chi: Vô tướng Niết-bàn, Vô ái Niết-bàn và Chân không Niết-bàn.

(4), Diệt đế là pháp có 4 chi: phân chia theo năng lực chứng ngộ của 4 Đạo tâm, từng bậc Thánh sẽ đoạn diệt phiền não khác nhau.

(5), Diệt đế là pháp có 5 chi: phân chia theo việc tính sự diệt tận của Sắc uẩn, sự diệt tận của Thọ uẩn, sự diệt tận của Tưởng uẩn, sự diệt tận của Hành uẩn và sự diệt tận của Thức uẩn.

(6), Diệt đế là pháp có 6 chi: phân chia theo việc tính sự diệt tận của 6 đối tượng trần cảnh hoặc 6 môn.

d, Đạo đế:

(1), Đạo đế là pháp có 1 chi: Bát Thánh đạo là đạo lộ duy nhất đưa đến chứng ngộ Niết-bàn bằng cách đoạn trừ phiền não.

(2), Đạo đế là pháp có 2 chi: phân chia theo Tam mẫu đề (Tikamātikā):

– *Dassanena pahātabbā dhammā*: pháp nhờ thấy mà diệt, là Đạo đế trong Nhập Lưu Đạo tâm.

– *Bhāvanāya pahātabbā dhammā*: pháp nhờ tu mà diệt là Đạo đế trong 3 Đạo tâm bậc trên.

(3), Đạo đế là pháp có 3 chi: Giới phần, Định phần và Tuệ phần.

(4), Đạo đế là pháp có 4 chi: phân chia theo 4 Đạo tâm.

e, Trí tuệ: Trí tuệ (Paññā, Ñāṇa) trong các Thánh đế được chia làm 2 loại:

(1), *Hiệp thế*: gọi là *Anubodhañāṇa* – *Tùy giác trí*, là trí tuệ thấu rõ các Thánh đế

bằng *Văn tuệ* (*Sutāññā*) và *Tư tuệ* (*Cintāññā*).

(2), *Siêu thế*: gọi là *Paṭivedhaññā* – *Thành tựu trí*, bởi vì có Niết-bàn là đối tượng và trí này thấu rõ, thông suốt cả Bốn Thánh đế.

f, *Hiệp thế và Siêu thế – Nhân và Quả*:

(1), Khổ đế và Tập đế đều là pháp *Hiệp thế* như nhau và đều là pháp nằm trong vòng cương tỏa của *Trầm luân* (*Āsava*). Cả hai là *Hữu vi pháp* (*Saṅkhāradhamma*), bị tạo tác bởi 4 yếu tố là nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực. Điều khác nhau là Khổ đế là pháp thuộc về quả còn Tập đế thuộc về nhân.

(2), Diệt đế và Đạo đế đều là pháp *Siêu thế* như nhau. Điều khác nhau là Diệt đế là đối tượng, còn Đạo đế là pháp nhận đối tượng (*ārammaṇika*). Điều khác nhau nữa là Diệt đế là pháp thuộc về quả, còn Đạo đế thuộc về nhân và Đạo đế là pháp *Hữu vi* còn Diệt đế là pháp *Vô vi* (*Visaṅkhāradhamma*).

g, *Danh và Sắc*:

(1), Khổ đế là *Danh-sắc pháp*, bởi vì trong Khổ đế có cả Danh pháp lẫn Sắc pháp. Trong đó: 81 Hiệp thế tâm và 51 Tâm sở (trừ Tham tâm sở) thuộc về Danh pháp, còn 28 Sắc thuộc về Sắc pháp.

(2), Tập đế là Tham tâm sở, Diệt đế là Niết-bàn và Đạo đế gồm 8 Tâm sở, tất cả đều là *Danh pháp*.

h, *Thuần đế và Tạp đế*:

(1), Tập đế và Diệt đế là các *Suddhisacca* – *Thuần đế*, bởi vì chỉ pháp chỉ có một pháp mà thôi, không có các pháp khác trộn lẫn vào. Chỉ pháp của Tập đế là *Tham tâm sở* còn chỉ pháp của Diệt đế là *Niết-bàn*.

(2), Khổ đế và Đạo đế là các *Missakasacca* – *Tạp đế*, bởi vì chỉ pháp có nhiều pháp trộn lẫn vào nhau. Khổ đế có đến 160 chỉ pháp khác nhau còn chỉ pháp của Đạo đế gồm 8 tâm sở. Chúng kết hợp, trộn lẫn vào nhau nên có tên gọi là *Tạp đế*.

i, *Luân hồi đế và Thoát luân hồi đế*:

(1), Khổ đế và Tập đế thuộc về *Vaṭṭasacca* – *Luân hồi đế*, có nghĩa là *Sự thật ở trong luân hồi*, chưa thoát khỏi luân hồi, còn phải tử sinh trong Tam giới.

(2), Diệt đế và Đạo đế thuộc về *Vivaṭṭasacca* – *Thoát luân hồi đế*, có nghĩa là *Sự thật thoát luân hồi*, đã thoát khỏi luân hồi, không còn phải tử sinh trong Tam giới nữa.

SACCAVIMUTTI – THOÁT ĐẾ

Trước khi chấm dứt chương 7, trình bày về Tương Hợp (Samuccaya), Đức Anuruddha đã viết lên kệ thi nói đến các pháp thoát ra ngoài các *Sacca* – *Đế*, như sau:

Gāthāsaṅgaha:

14. MAGGAYUTTĀPHALĀ CEVA CATUSACCAVINISSAṬṬĀ
ITI PAÑCAPABHEDENA PAVUTTO SABBASAṅGAHO
Đạo tâm, Quả tâm và các pháp cùng kết hợp được đặc biệt thoát
khỏi Tứ đế. Như vậy, 5 phần pháp được nói đến trong Tổng quát
quy tập.

Nghĩa là, trong Tổng Quát Quy Tập này, trình bày 5 phần: Uẩn, Thủ uẩn, Xứ, Giới và Thánh đế. Tuy nhiên vẫn còn một loại pháp được nói đến ở đây, đó là *Saccavimutti* – *Thoát đế*.

✧ Những Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma) nào thoát khỏi Tứ đế, không được xếp vào Tứ đế gọi là *Thoát đế*. Chúng bao gồm:

- Đạo tâm (Maggacitta) và các tâm sở đồng sinh (trừ 8 chi Đạo),
- Quả tâm (Phalacitta) và các tâm sở đồng sinh.

✧ Ở đây, Đạo tâm (Maggacitta) thuộc về pháp Siêu thế, không phải Hiệp thế nên không phải là Khổ đế; không là Tham tâm sở nên không phải là Tập đế; không là Niết-bàn nên không phải là Diệt đế; lại không là các chi Đạo (là các tâm sở) nên không phải là Đạo đế. Do vậy các Đạo tâm thoát ra ngoài Tứ đế và được gọi là *Thoát đế* (*Saccavimutti*).

✧ Có 36 tâm sở đồng sinh với Đạo tâm. Trong số 36 tâm sở đó, 8 chi Đạo là các tâm sở: Tuệ, Tầm, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Tấn, Niệm và Nhất tâm là chi pháp của Đạo đế. Khi loại 8 chi thuộc về Đạo đế này ra thì còn lại 28 tâm sở ($36 - 8 = 28$) là những tâm sở kết hợp trong các Đạo tâm, chúng không phải là một đế nào cả trong Tứ đế, cho nên 28 tâm sở này thuộc về *Thoát đế* như Đạo tâm vậy.

Như vậy, kết lại là 1 Đạo tâm cùng với 28 tâm sở đồng sinh, cộng thành 29 gọi là *Maggacittuppāda* – *Đạo tâm sinh*, chúng là *Thoát đế*.

✧ Về phần Quả tâm (Phalacitta) cùng với 36 tâm sở đồng sinh, cộng thành 37 pháp không thể xếp vào một đế nào cả trong Tứ đế mà thuộc về *Thoát đế* và có tên gọi là *Phalacittuppāda* – *Quả tâm sinh*. Trong đó, không cần phải tách 8 tâm sở là các

chi Đạo ra; bởi vì trong Quả tâm chúng không phải là Đạo chi, không làm phạm sự đoạn trừ phiền não gì cả, do các phiền não đã được Đạo tâm đoạn trừ rồi.

TỔNG KẾT SABBASAṄGAHA – TỔNG QUÁT QUY TẬP

CHI PHÁP		NHÓM PHÁP SỐ LƯỢNG	1. KHANDHA 5	2. UPĀDĀNAKKHANDHA 5	3. ĀYATANA 12	4. DHĀTU 18	5. ARIYASACCA 4	5 CỘNG 39
28 R Ū P A	12 O L Ā R I K A R Ū P A	1 Cakkhupasāda	1. Rūpakkhandha	1. Rūpupādānakkhandha	1. Cakkhāvāyatana	1. Cakkhudhātu	1. Dukkhasacca	5
		1 Sotapasāda	"	"	2. Sotāyatana	2. Sotadhātu	"	
		1 Ghānapasāda	"	"	3. Ghāṇāyatana	3. Ghānadhātu	"	
		1 Jivhāpasāda	"	"	4. Jivhāyatana	4. Jivhādhātu	"	
		1 Kāyapasāda	"	"	5. Kāyāyatana	5. Kāyadhātu	"	
		1 Rūpārammaṇa	"	"	6. Rūpāyatana	6. Rūpadhātu	"	
		1 Saddārammaṇa	"	"	7. Saddāyatana	7. Saddadhātu	"	
		1 Gandhārammaṇa	"	"	8. Gandhāyatana	8. Gandhadhātu	"	
		1 Rasārammaṇa	"	"	9. Rasāyatana	9. Rāsadhātu	"	
		3 Phoṭṭhabbārammaṇa	"	"	10. Phoṭṭhabbāyatana	10. Phoṭṭhabbadhātu	"	
		16 SUKHUMARŪPA	"	"	12. Dhammāyatana	18. Dhammadhātu	"	24
		52 C E T S I K A	50	1 Vedanā	2. Vedanākkhandha ¹²¹	2. Vedanupādānakkhandha ¹²¹	"	"
1 Saññā	3. Saññākkhandha ¹²¹			3. Saññupādānakkhandha ¹²¹	"	"	" ⁸¹	
1 Lobha	4. Saṅkhārakkhandha ⁸			4. Saṅkhārupādānakkhandha ⁸	"	"	2. Samudayasacca ⁸	
8 Cetasika**	" ¹²¹ (phù hợp)			" ⁸¹ (phù hợp)	"	"	1. Dukkha- ⁸¹ / 4. Magga- ^{4/20}	
41 Sesacetasika	" ¹²¹ (phù hợp)			" ⁸¹ (phù hợp)	"	"	1. Dukkhasacca ⁸¹	
1 NIBBĀNA		x (Khandhavimutti)	x	"	"	3. Nirodhasacca	3	
89 / 121 C I T T A	81 L O K I Y A C I T T A	2 Cakkhuvīññānacitta	5. Vīññānakkhandha	5. Vīññānupādānakkhandha	11. Manāyatana	11. Cakkhuvīññānadhātu	1. Dukkhasacca	5
		2 Sotavīññānacitta	"	"	"	12. Sotavīññānadhātu	"	
		2 Ghānavīññānacitta	"	"	"	13. Ghānavīññānadhātu	"	
		2 Jivhāvīññānacitta	"	"	"	14. Jivhāvīññānadhātu	"	
		2 Kāyavīññānacitta	"	"	"	15. Kāyavīññānadhātu	"	
		1 Pañcadvārāvajjanacitta	"	"	"	16. Manodhātu	"	
		2 Sampaticchanacitta	"	"	"	17. Manovīññānadhātu	"	
		68 Sesalokiyacitta	"	"	"	"	"	
8/40 Lokuttaracitta		"	x	"	"	x (Saccavimutti)		
TỔNG CHI PHÁP 4 PARAMATTHA		89,52,28	Lokiyacitta 81,52,28	89,52,28, Nibbāna	89,52,28, Nibbāna	Lokiyacitta 81,52,28, Nibbāna		
TỔNG CHI PHÁP VATTHUDHAMMA		71	71	72	72	72		

CHÚ THÍCH: Cột dọc cuối cùng có chữ CỘNG, chữ số góc trên trái chỉ *số lượng nhóm pháp* mà chi pháp ấy có mặt. Còn chữ số góc dưới phải chỉ *số lượng tổng cộng các chi pháp* đã tham gia (không tính Upādānakkhandha).

* Không tính Upādānakkhandha nên có được 39 loại.

** 8 tâm sở: Tuệ, Tầm, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Tấn, Niệm và Nhất tâm khi kết hợp với các tâm Hiệp thể (phù hợp) sẽ thành *Khổ đế*, nhưng khi kết hợp với các Đạo tâm sẽ trở thành *Đạo đế* và khi kết hợp với các Quả tâm sẽ thành *Thoát đế*.

Các tâm sở khác khi kết hợp với các Siêu thể tâm mà không phải là các Đạo chi cũng thành *Thoát đế*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. ปรมัตถโชติกะ ชั้นจุฬารักษมิกะตรี ปริงเฉทที่ ๗ สมุจยสังคหะ พระสังฆมณฑลโชติกะ ฐัมมาจริยะ
2. คู่มือการฟังพระอภิธรรม เล่ม ๓ มุลนิธิตถานที่ไม่ตั้งอยู่ในความประมาท
3. คู่มือการศึกษาพระอภิธรรมมัตถสังคหะ ปริงเฉทที่ ๗ สมุจยสังคหะ โดย อาจารย์บุญมี เมธางกูร และอาจารย์บุษกร เมธางกูร
4. คู่มือการศึกษาพระอภิธรรมมัตถสังคหะ ปริงเฉทที่ ๗ สมุจยสังคหะ รวบรวมโดยนายวรรณสิทธิ์ ไวยะเสวี
5. คัมภีร์อัฐสาลินี พระพุทธโฆสาจารย์รจนา พระคันธสาธาภิวงส์ แปล
6. อภิธรรมมัตถสังคหะ และปรมัตถทีปนี พระคันธสาธาภิวงส์ แปล
7. คัมภีร์วิสุทธิมรรค สมเด็จพระพุทธาจารย์ (อาจ อาสภมหาเถร) แปล
8. คู่มือการศึกษาหลักสูตรจุฬารักษมิกะโท พระครูธรรมธร สุนันต์ นนฺทิโก (อัครมหาบัณฑิตะ)

TIẾNG VIỆT

1. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, tập I, tập II, Tỳ khưu Thích Minh Châu, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1973.
2. Vi Diệu Pháp Hiện Thực Trong Cuộc Sống, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2014.
3. Thanh Tịnh Đạo, Thích Nữ Trí Hải chuyển dịch, chùa Pháp Vân ấn hành.
4. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Venerable Nārada Mahāthera, Phạm Kim Khánh dịch.
5. Tìm Hiểu Tứ Thánh Đế, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2020.
6. Kinh Chuyển Pháp Luân, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2019.
7. Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2013.
8. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập I, Tường Nhân Sư, NXB Hồng Đức, 2015.
9. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập II, Tường Nhân Sư, NXB Tôn Giáo, 2016.
10. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập III, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2018.
11. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập IV, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2021.
12. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập V, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2021.

VI DIỆU PHÁP TOÁT YẾU

TẬP VI – TƯƠNG HỢP

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: 0234 3933264 – 0234 3933429

Fax: 0234 3848345

Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:

Nguyễn Thị Ái Linh

Bìa và trình bày:

Mahākāraṇiko

Sửa bản in:

Sutadhammā

Đơn vị liên kết:

Sư Tường Nhân

Địa chỉ:

Số 03, Lê Quý Đôn,
Phường Phú Hội, Tp. Huế,
Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số lượng in: 500 bản, khổ: 21x29,7cm

*In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế.*

Số đăng ký KHXB: 4597-2021/CXBIPH/6-98/ThuH.

Quyết định xuất bản số: 182/QĐ-NXBTH. Ngày 20/12/2021.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2022.

Mã ISBN: 978-604-959-991-0

SÁCH BIỂU TẶNG

Do gia đình Phật tử **QUẢNG TRÍ**

ẤN TỐNG

TƯỜNG NHÂN SỰ biên soạn

VỊ DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP VI

PL. 2565 – DL. 2021

